

**LUẬT**  
**TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tiêu chuẩn* là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

2. *Quy chuẩn kỹ thuật* là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

3. *Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn* là việc xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.

4. *Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật* là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

5. *Đánh giá sự phù hợp* là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định.

6. *Chứng nhận hợp chuẩn* là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

7. *Chứng nhận hợp quy* là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

8. *Công bố hợp chuẩn* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

9. *Công bố hợp quy* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

#### **Điều 4. Áp dụng pháp luật**

1. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

#### **Điều 5. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

1. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

- a) Sản phẩm, hàng hoá;
- b) Dịch vụ;
- c) Quá trình;
- d) Môi trường;
- đ) Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

#### **Điều 6. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

1. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Việc xây dựng tiêu chuẩn phải bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên có liên quan.

4. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải:

a) Dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;

c) Ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;

d) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

## **Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

1. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho các ngành kinh tế - kỹ thuật.

## **Điều 8. Hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**

1. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

## **Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại của tổ chức, cá nhân.

2. Thông tin, quảng cáo sai sự thật và các hành vi gian dối khác trong hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Lợi dụng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật để gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

# **Chương II XÂY DỰNG, CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN**

## **Điều 10. Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn**

Hệ thống tiêu chuẩn và ký hiệu tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm:

1. Tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu là TCVN;

2. Tiêu chuẩn cơ sở, ký hiệu là TCCS.

## **Điều 11. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và đề nghị thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia.

3. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế;
- b) Cơ quan nhà nước;
- c) Đơn vị sự nghiệp;
- d) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

## **Điều 12. Loại tiêu chuẩn**

1. Tiêu chuẩn cơ bản quy định những đặc tính, yêu cầu áp dụng chung cho một phạm vi rộng hoặc chứa đựng các quy định chung cho một lĩnh vực cụ thể.

2. Tiêu chuẩn thuật ngữ quy định tên gọi, định nghĩa đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

3. Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

4. Tiêu chuẩn phương pháp thử quy định phương pháp lấy mẫu, phương pháp đo, phương pháp xác định, phương pháp phân tích, phương pháp kiểm tra, phương pháp khảo nghiệm, phương pháp giám định các mức, chỉ tiêu, yêu cầu đối với đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định các yêu cầu về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, hàng hoá.

## **Điều 13. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn**

Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:

- 1. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;
- 2. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;
- 3. Kinh nghiệm thực tiễn;
- 4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

## **Điều 14. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

1. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm quy hoạch, kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

- a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức lập và thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.

Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thông báo công khai quy hoạch, kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

3. Trong trường hợp cần thiết, quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 15. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

1. Đề nghị, góp ý kiến về quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.
2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.
3. Góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

**Điều 16. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia**

1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn.
2. Thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia.
3. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có các nhiệm vụ sau đây:
  - a) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch, phương án, giải pháp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;
  - b) Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; trực tiếp xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tham gia biên soạn, góp ý kiến về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; dự thảo tiêu chuẩn khu vực; tham gia thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng;
  - c) Tham gia hoạt động tư vấn, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn khác;
  - d) Tham gia xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật khi được yêu cầu.

**Điều 17. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia**

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng được quy định như sau:
  - a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;
  - b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;
  - c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, lập hồ sơ dự thảo và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;
  - d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;
  - đ) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia;
  - e) Trong trường hợp ý kiến thẩm định không nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến thẩm định cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc

Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để hoàn chỉnh. Sau khi nhận được dự thảo đã được hoàn chỉnh, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản này. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa hai bên, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do tổ chức, cá nhân đề nghị được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc đề xuất tiêu chuẩn sẵn có để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn;

c) Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và lập hồ sơ dự thảo trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định, thời hạn công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

#### **Điều 18. Nội dung thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia**

1. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

3. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hoà lợi ích của các bên có liên quan.

4. Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

#### **Điều 19. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Việc huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn

quốc gia hoặc đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định hồ sơ huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia và công bố huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia sau khi có ý kiến nhất trí bằng văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

#### **Điều 20. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở**

1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở.

2. Tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng dựa trên thành tựu khoa học và công nghệ, nhu cầu và khả năng thực tiễn của cơ sở. Khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm tiêu chuẩn cơ sở.

3. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

#### **Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia.

2. Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó.

Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức ban hành tiêu chuẩn đó.

3. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở.

#### **Điều 22. Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia**

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

1. Thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;

2. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia;

3. Định kỳ hằng năm phát hành danh mục tiêu chuẩn quốc gia.

#### **Điều 23. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn**

1. Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện.

Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn.

#### **Điều 24. Phương thức áp dụng tiêu chuẩn**

1. Tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc được viện dẫn trong văn bản khác.

2. Tiêu chuẩn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

## **Điều 25. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn**

1. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;
- b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân tự trang trải và được tính là chi phí hợp lý.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

## **Chương III**

### **XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

#### **Điều 26. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật**

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:

- 1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN;
- 2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCDP.

#### **Điều 27. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật**

1. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Chính phủ quy định việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành sau khi được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

#### **Điều 28. Loại quy chuẩn kỹ thuật**

1. Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm:

a) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân;

b) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, an

toàn được phẩm, mỹ phẩm đối với sức khỏe con người;

c) Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.

3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

4. Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

5. Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

### **Điều 29. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm quy hoạch, kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

- a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Yêu cầu quản lý nhà nước;
- c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và thông báo công khai quy hoạch, kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

3. Trong trường hợp cần thiết, quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của thủ trưởng cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 30. Căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây:

- 1. Tiêu chuẩn quốc gia;
- 2. Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;
- 3. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;
- 4. Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

### **Điều 31. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

- 1. Đề nghị, góp ý kiến về quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.
- 2. Biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật để đề nghị cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật xem xét, ban hành.
- 3. Tham gia biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo đề nghị của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.
- 4. Góp ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

## **Điều 32. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật**

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Điều 27 của Luật này tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia;

b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, lập hồ sơ dự thảo sau khi đã thống nhất ý kiến với bộ, ngành có liên quan về nội dung và chuyển cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

đ) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến nhất trí của cơ quan thẩm định. Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương; tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên có liên quan để góp ý về dự thảo. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất là sáu mươi ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo và gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

## **Điều 33. Nội dung thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

1. Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan.

2. Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

#### **Điều 34. Hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật**

1. Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành sau ít nhất sáu tháng, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước; quy chuẩn kỹ thuật địa phương có hiệu lực thi hành trong phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật đó.

#### **Điều 35. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật**

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:

a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.

#### **Điều 36. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật**

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;

b) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai áp dụng quy chuẩn kỹ thuật;

c) Gửi văn bản quy chuẩn kỹ thuật đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký;

d) Xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phát hành định kỳ hằng năm danh mục quy chuẩn kỹ thuật.

#### **Điều 37. Trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời hoặc kiến nghị với cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật những vấn đề vướng mắc, những nội dung chưa phù hợp để xem xét, xử lý.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

### **Điều 38. Nguyên tắc, phương thức áp dụng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.
2. Quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp.

### **Điều 39. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật**

1. Nguồn kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:
  - a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hằng năm được duyệt;
  - b) Các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.
2. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

## **Chương IV**

### **ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

#### **Mục 1**

### **QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

#### **Điều 40. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp**

1. Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.
2. Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.
3. Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.
4. Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan.

#### **Điều 41. Hình thức đánh giá sự phù hợp**

1. Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện.
2. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn.
3. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

#### **Điều 42. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp**

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.

#### **Điều 43. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**

1. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
2. Dấu hợp chuẩn được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp chuẩn.
3. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hoá sau khi sản phẩm, hàng hoá được

chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

## **Mục 2** **ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN**

### **Điều 44. Chứng nhận hợp chuẩn**

1. Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.

2. Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.

### **Điều 45. Công bố hợp chuẩn**

1. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn**

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các quyền sau đây:

- a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp;
- b) Được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn;
- c) Sử dụng dấu hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn;
- d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp chuẩn, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp chuẩn.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp chuẩn có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;
- b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp chuẩn trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp chuẩn;
- c) Thông báo cho tổ chức chứng nhận sự phù hợp khi có sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn;
- d) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp chuẩn.

## **Mục 3** **ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

### **Điều 47. Chứng nhận hợp quy**

1. Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Quy chuẩn kỹ thuật dùng để chứng nhận hợp quy là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật này chỉ định tổ chức được quyền chứng nhận sự

phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành trên cơ sở xem xét, lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.

4. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định thực hiện chứng nhận hợp quy theo phương thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

#### **Điều 48. Công bố hợp quy**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

2. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy**

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này;

b) Được cấp giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

d) Khiếu nại về kết quả chứng nhận hợp quy, vi phạm của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với hợp đồng chứng nhận hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

b) Thể hiện đúng các thông tin đã ghi trong giấy chứng nhận hợp quy, bản công bố hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói của sản phẩm, hàng hoá, trong tài liệu về đối tượng đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

c) Cung cấp tài liệu chứng minh việc bảo đảm sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức chứng nhận sự phù hợp;

d) Tạm dừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trả chi phí cho việc chứng nhận hợp quy.

### **Mục 4 TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN SỰ PHÙ HỢP**

#### **Điều 50. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp**

1. Đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật.

2. Doanh nghiệp.

3. Chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam.

#### **Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp**

Tổ chức chứng nhận sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp;
2. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;
3. Đăng ký hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp**

1. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp có các quyền sau đây:
  - a) Cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật;
  - b) Giao quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy;
  - c) Thu hồi giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn hoặc dấu hợp quy đã cấp.
2. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp có các nghĩa vụ sau đây:
  - a) Thực hiện chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy theo lĩnh vực đã đăng ký trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận;
  - b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận;
  - c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động chứng nhận;
  - d) Giám sát đối tượng đã được chứng nhận nhằm bảo đảm duy trì sự phù hợp của đối tượng đã được chứng nhận với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
  - đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình;
  - e) Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thu hồi giấy chứng nhận và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.

### **Mục 5 CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN LẦN NHAU**

#### **Điều 53. Hoạt động công nhận**

1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:
  - a) Phòng thử nghiệm;
  - b) Phòng hiệu chuẩn;
  - c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp;
  - d) Tổ chức giám định.
2. Căn cứ để tiến hành hoạt động công nhận là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.
3. Hoạt động công nhận do tổ chức công nhận quy định tại Điều 54 của Luật này thực hiện.

#### **Điều 54. Tổ chức công nhận**

1. Tổ chức công nhận là đơn vị sự nghiệp khoa học thực hiện đánh giá, công nhận năng lực của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này.
2. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận; được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận;

b) Hoạt động phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận;

c) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

d) Hoạt động độc lập, khách quan.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức công nhận.

#### **Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức công nhận**

1. Tổ chức công nhận có các quyền sau đây:

a) Cấp chứng chỉ công nhận cho tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;

b) Thu hồi chứng chỉ công nhận.

2. Tổ chức công nhận có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc công nhận trên cơ sở đề nghị công nhận của tổ chức, cá nhân;

b) Bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động công nhận; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức đề nghị công nhận quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;

c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận;

d) Giám sát tổ chức được công nhận nhằm bảo đảm duy trì năng lực của tổ chức được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

#### **Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được công nhận**

1. Tổ chức được công nhận có các quyền sau đây:

a) Được đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp về chứng nhận, thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định đã được công nhận phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;

b) Khiếu nại về kết quả công nhận, vi phạm của tổ chức công nhận đối với cam kết thực hiện việc công nhận;

c) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

2. Tổ chức được công nhận có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm bộ máy tổ chức và năng lực đã được công nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

b) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

c) Bảo đảm tính khách quan, công bằng trong hoạt động đánh giá sự phù hợp;

d) Tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 của Luật này còn phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này;

đ) Trả chi phí cho việc công nhận.

## **Điều 57. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau**

1. Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau bao gồm:

a) Việc Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Việc tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam và tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau được thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa các bên.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức thực hiện các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Chương V TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

### **Điều 58. Trách nhiệm của Chính phủ**

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

### **Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và tổ chức thực hiện văn bản đó;

c) Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

d) Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

đ) Quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp;

e) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

g) Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

h) Tổ chức và quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp;

i) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

k) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 60. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

c) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

d) Quản lý việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

đ) Quản lý hoạt động công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy;

e) Thực hiện thống kê về hoạt động xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành;

g) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

h) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

i) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Lập và trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

d) Đề xuất quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

e) Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

g) Kiểm tra, thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 61. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Đề xuất kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tổ chức lập và thực hiện kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;
2. Ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;
3. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật của địa phương;
4. Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
5. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh**

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.
2. Công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
3. Bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn đã công bố.

### **Điều 63. Trách nhiệm của hội, hiệp hội**

1. Tham gia ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
2. Phổ biến, tuyên truyền, tập huấn kiến thức cho hội viên; cung cấp thông tin cần thiết về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho hội viên và cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

## **Chương VI THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ TRANH CHẤP VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

### **Điều 64. Thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

1. Thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là thanh tra chuyên ngành.
2. Việc thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.
3. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của thanh tra về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

### **Điều 65. Xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 66. Khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền mà mình cho là trái pháp luật hoặc về hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 67. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 68. Giải quyết tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật**

Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải; trường hợp không hoà giải được thì các bên có quyền khởi kiện tại toà án hoặc trọng tài theo quy định của pháp luật.

**Chương VII**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành đã được ban hành theo Pháp lệnh chất lượng hàng hoá năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác được xem xét, chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng đã được ban hành phục vụ quản lý nhà nước được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Chính phủ quy định việc chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này và việc chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 70. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

**Điều 71. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

(Đã ký)

**Nguyễn Phú Trọng**

**LUẬT**  
**CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại Việt Nam .

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm là kết quả của quá trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ nhằm mục đích kinh doanh hoặc tiêu dùng.

2. Hàng hoá là sản phẩm được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị.

3. Sản phẩm, hàng hoá không có khả năng gây mất an toàn (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hoá nhóm 1) là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hoá nhóm 2) là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

5. Chất lượng sản phẩm, hàng hoá là mức độ của các đặc tính của sản phẩm, hàng hoá đáp ứng yêu cầu trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là tổ chức, cá nhân tổ chức và thực hiện việc sản xuất (sau đây gọi là người sản xuất), nhập khẩu (sau đây gọi là người nhập khẩu), xuất khẩu (sau đây gọi là người xuất khẩu), bán hàng, cung cấp dịch vụ (sau đây gọi là người bán hàng).

7. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá là người tiêu dùng, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan kiểm tra và cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

8. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

9. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định công bố danh sách đề tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lựa chọn sử dụng dịch vụ đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

10. Thử nghiệm là thao tác kỹ thuật nhằm xác định một hay nhiều đặc tính của sản phẩm, hàng hoá theo một quy trình nhất định.

11. Giám định là việc xem xét sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá so với hợp đồng hoặc tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng bằng cách quan trắc và đánh giá kết quả đo, thử nghiệm.

12. Chứng nhận là việc đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ với tiêu chuẩn công bố áp dụng (gọi là chứng nhận hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (gọi là chứng nhận hợp quy).

13. Kiểm định là hoạt động kỹ thuật theo một quy trình nhất định nhằm đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

14. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp do tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác thực hiện.

15. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá (sau đây gọi là kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá) là việc cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá lại chất lượng sản phẩm, hàng hoá, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ đã được đánh giá chất lượng bởi các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc đã được áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng khác của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

16. Cơ quan có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá (sau đây gọi là cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá) là cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

17. Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hoá bao gồm kết quả đánh giá sự phù hợp, tài liệu quảng cáo, giới thiệu tính năng, công dụng, đặc tính, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, hàng hoá.

#### **Điều 4. Áp dụng pháp luật**

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá là công trình xây dựng, dịch vụ, hàng hoá đã qua sử dụng không thuộc diện phải kiểm định; sản phẩm, hàng hoá phục vụ quốc phòng, an ninh và sản phẩm, hàng hoá đặc thù khác phải tuân thủ các nguyên tắc chung của Luật này và được điều chỉnh cụ thể bằng văn bản pháp luật khác.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

#### **Điều 5. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Căn cứ vào khả năng gây mất an toàn, sản phẩm, hàng hoá được quản lý như sau:

a) Sản phẩm, hàng hoá nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng;

b) Sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng.

Chính phủ quy định cụ thể việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

2. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá là trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá Việt Nam.

3. Quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá là trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhằm thực thi các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải bảo đảm minh bạch, khách quan, không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng.

#### **Điều 6. Chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm, hàng hoá và công tác quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh.

2. Xây dựng chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

3. Đầu tư, phát triển hệ thống thử nghiệm đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

5. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; xây dựng ý thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá có chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức xã hội về tiêu dùng, xây dựng tập quán tiêu dùng văn minh.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Mở rộng hợp tác với các quốc gia, các vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá; tăng cường ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về kết quả đánh giá sự phù hợp; khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ.

#### **Điều 7. Giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá bao gồm Giải thưởng chất lượng quốc gia và giải thưởng của tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện, thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia do Chính phủ quy định.

3. Điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

### **Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Sản xuất sản phẩm, nhập khẩu, mua bán hàng hoá đã bị Nhà nước cấm lưu thông.

2. Sản xuất sản phẩm, xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa, trao đổi, tiếp thị sản phẩm, hàng hoá không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hoá không có nguồn gốc rõ ràng.

4. Xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hoá, trao đổi, tiếp thị sản phẩm, hàng hoá đã hết hạn sử dụng.

5. Dùng thực phẩm, dược phẩm không bảo đảm chất lượng hoặc đã hết hạn sử dụng làm từ thiện hoặc cho, tặng để sử dụng cho người.

6. Cố tình cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm, kiểm tra, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Giả mạo hoặc sử dụng trái phép dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các dấu hiệu khác về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

9. Thông tin, quảng cáo sai sự thật hoặc có hành vi gian dối về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, về nguồn gốc và xuất xứ hàng hóa.

10. Che giấu thông tin về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hoá đối với người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

11. Sản xuất, chế biến sản phẩm, hàng hoá bằng nguyên liệu, vật liệu cấm sử dụng để sản xuất, chế biến sản phẩm, hàng hoá đó.

12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cản trở bất hợp pháp, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân hoặc bao che hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

13. Lợi dụng hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để gây phương hại cho lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

## **Chương II**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

#### **Mục 1**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH**

#### **Điều 9. Quyền của người sản xuất**

1. Quyết định và công bố mức chất lượng sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp.

2. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm chất lượng sản phẩm.

3. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp chứng nhận hợp quy, kiểm tra chất lượng sản phẩm theo yêu cầu quản lý nhà nước thì người sản xuất lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho sản phẩm theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu người bán hàng hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

6. Khiếu nại kết luận của đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 10. Nghĩa vụ của người sản xuất**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với sản phẩm trước khi đưa ra thị trường theo quy định tại Điều 28 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

2. Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì, trong tài liệu kèm theo hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm và cách phòng ngừa cho người bán hàng và người tiêu dùng.

5. Thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành và thực hiện việc bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho người mua, người tiêu dùng.

7. Sửa chữa, hoàn lại hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người bán hàng, người tiêu dùng trả lại.

8. Kịp thời ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa gây mất an toàn hoặc sản phẩm, hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

9. Thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu huỷ hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu huỷ hàng hoá và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu huỷ hàng hoá theo quy định của pháp luật.

10. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

12. Trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 31; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

13. Chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này.

#### **Điều 11. Quyền của người nhập khẩu**

1. Quyết định lựa chọn mức chất lượng của hàng hoá do mình nhập khẩu.

2. Yêu cầu người xuất khẩu cung cấp hàng hoá đúng chất lượng đã thoả thuận theo hợp đồng.

3. Lựa chọn tổ chức giám định để giám định chất lượng hàng hoá do mình nhập khẩu.

4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho hàng hoá nhập khẩu theo quy định.

5. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng sản phẩm, hàng hoá do mình nhập khẩu.

6. Yêu cầu người bán hàng hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

7. Khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 12. Nghĩa vụ của người nhập khẩu**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng và ghi nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa do mình nhập khẩu.

3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Tổ chức và kiểm soát quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản để duy trì chất lượng hàng hóa.

5. Thông báo điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản hàng hoá theo quy định của pháp luật.

6. Cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của hàng hóa và cách phòng ngừa cho người bán hàng và người tiêu dùng.

7. Cung cấp thông tin về việc bảo hành và thực hiện việc bảo hành hàng hóa cho người bán hàng, người tiêu dùng.

8. Sửa chữa, hoàn lại hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người bán hàng trả lại.

9. Kịp thời ngừng nhập khẩu, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện hàng hóa gây mất an toàn hoặc hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Tái xuất hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

11. Tiêu hủy hàng hóa nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhưng không tái xuất được; chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hoá và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hoá theo quy định của pháp luật.

12. Thu hồi, xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

13. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

14. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

15. Trả chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 37; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

### **Điều 13. Quyền của người xuất khẩu**

1. Quyết định lựa chọn mức chất lượng của hàng hoá xuất khẩu.

2. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

3. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hoá cho đến thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá đó cho người nhập khẩu.

4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho hàng hoá xuất khẩu theo quy định.

5. Yêu cầu người nhập khẩu hàng hoá hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng theo thoả thuận.

6. Khiếu nại quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 14. Nghĩa vụ của người xuất khẩu**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hoá xuất khẩu theo quy định tại Điều 32 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá.

2. Thực hiện các biện pháp xử lý hàng hoá xuất khẩu không phù hợp theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trong trường hợp phải tiêu huỷ hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu huỷ hàng hoá và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu huỷ hàng hoá theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 31, chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 41 và chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

#### **Điều 15. Quyền của người bán hàng**

1. Quyết định cách thức kiểm tra chất lượng hàng hoá.

2. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định hàng hoá.

3. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hoá.

4. Được giải quyết tranh chấp theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này và yêu cầu người sản xuất, người nhập khẩu đã cung cấp hàng hoá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.

5. Khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 16. Nghĩa vụ của người bán hàng**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 38 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa.

2. Kiểm tra nguồn gốc hàng hóa, nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa.

3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Áp dụng các biện pháp để duy trì chất lượng hàng hoá trong vận chuyển, lưu giữ, bảo quản.

5. Thông báo cho người mua điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng hàng hoá.

6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành hàng hóa cho người mua.

7. Cung cấp tài liệu, thông tin về hàng hoá bị kiểm tra cho kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

8. Kịp thời cung cấp thông tin về nguy cơ gây mất an toàn của hàng hoá và cách phòng ngừa cho người mua khi nhận được thông tin cảnh báo từ người sản xuất, người nhập khẩu.

9. Kịp thời dừng bán hàng, thông tin cho người sản xuất, người nhập khẩu và người mua khi phát hiện hàng hoá gây mất an toàn hoặc hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Hoàn lại tiền hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người mua trả lại.

11. Hợp tác với người sản xuất, người nhập khẩu thu hồi, xử lý hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

12. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

13. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

14. Trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

## **Mục 2**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG**

#### **Điều 17. Quyền của người tiêu dùng**

1. Được cung cấp thông tin trung thực về mức độ an toàn, chất lượng, hướng dẫn vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hoá.

2. Được cung cấp thông tin về việc bảo hành hàng hóa, khả năng gây mất an toàn của hàng hoá và cách phòng ngừa khi nhận được thông tin cảnh báo từ người sản xuất, người nhập khẩu.

3. Yêu cầu người bán hàng sửa chữa, hoàn lại tiền hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật.

4. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa thực hiện trách nhiệm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Yêu cầu tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trợ giúp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

#### **Điều 18. Nghĩa vụ của người tiêu dùng**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hoá trong quá trình sử dụng theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Tuân thủ quy định và hướng dẫn của người sản xuất, người nhập khẩu, người bán hàng về việc vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

3. Tuân thủ quy định về kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong quá trình sử dụng sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm, hàng hoá.

### **Mục 3**

## **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP, TỔ CHỨC NGHỀ NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG**

### **Điều 19. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Tiến hành thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.
2. Được thanh toán chi phí theo thỏa thuận với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Cung cấp kết quả thử nghiệm cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.
4. Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được giám định hoặc chứng nhận tương ứng.
5. Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
6. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.
7. Thu chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 31; thu chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37; thu chi phí thử nghiệm theo quy định tại Điều 41; thu chi phí thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

### **Điều 20. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật này.
2. Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng.
3. Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
4. Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
5. Bảo đảm trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
6. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.
7. Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động đánh giá sự phù hợp.
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp.
9. Trả tiền phạt cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được đánh giá trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá 10 lần chi phí đánh giá, trường hợp các bên không thỏa thuận được thì mức phạt do trọng tài hoặc toà án quyết định, nhưng không vượt quá 10 lần chi phí đánh giá.
10. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này.

## **Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nghề nghiệp**

1. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong việc áp dụng pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; xây dựng ý thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức xã hội về tiêu dùng, xây dựng tập quán tiêu dùng văn minh.

2. Hỗ trợ, nâng cao nhận thức và vận động tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh áp dụng pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Đào tạo, bồi dưỡng về phương thức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và phản biện xã hội trong hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Góp ý xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Khiếu nại, khởi kiện trong tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa gây thiệt hại cho thành viên, tổ chức nghề nghiệp.

## **Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

1. Đại diện cho người tiêu dùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi nhận được khiếu nại, phản ánh về chất lượng hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, định lượng ghi trên nhãn hoặc không bảo đảm chất lượng theo hợp đồng.

2. Nhận thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa không phù hợp, mức độ không phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và cung cấp thông tin này cho các cơ quan thông tin đại chúng, đồng thời chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Kiến nghị cơ quan kiểm tra, thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hoặc giải quyết các vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Khiếu nại, khởi kiện tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

5. Tổ chức hướng dẫn, tư vấn về quyền lợi người tiêu dùng liên quan tới chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

## **Chương III**

### **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRONG SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG VÀ TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG**

#### **Mục 1**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

## **Điều 23. Công bố tiêu chuẩn áp dụng**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hóa hoặc một trong các phương tiện sau đây:

- a) Bao bì hàng hóa;
- b) Nhãn hàng hóa;
- c) Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa.

2. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

#### **Điều 24. Công bố sự phù hợp**

1. Người sản xuất thông báo sản phẩm của mình phù hợp với tiêu chuẩn (sau đây gọi là công bố hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi là công bố hợp quy).
2. Việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

#### **Điều 25. Đánh giá sự phù hợp**

1. Việc thử nghiệm được quy định như sau:
  - a) Thử nghiệm phục vụ hoạt động của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm;
  - b) Thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định.
2. Việc giám định được quy định như sau:
  - a) Giám định phục vụ mục đích thương mại do tổ chức giám định thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu giám định;
  - b) Việc giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức giám định được chỉ định thực hiện.
3. Việc chứng nhận được quy định như sau:
  - a) Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận;
  - b) Việc chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện.
4. Việc kiểm định được quy định như sau:
  - a) Kiểm định bao gồm kiểm định định kỳ, kiểm định bất thường;
  - b) Việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện.
5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
  - a) Có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;
  - b) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;
  - c) Đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 26. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp**

1. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp giữa tổ chức, cá nhân tại Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài, vùng lãnh thổ do các bên tự thỏa thuận.
2. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết.

#### **Điều 27. Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất bao gồm các nội dung sau đây:
  - a) Kiểm tra việc áp dụng yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất;

b) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hoá, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm cần kiểm tra;

c) Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.

2. Kiểm tra chất lượng hàng hoá trong nhập khẩu, lưu thông trên thị trường bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hoá, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hoá cần kiểm tra;

b) Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.

3. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tại Điều 45 của Luật này tiến hành.

4. Việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực được thực hiện theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

## **Mục 2**

### **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TRONG SẢN XUẤT**

**Điều 28. Điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường**

1. Người sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:

a) Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

b) Công bố tiêu chuẩn áp dụng quy định tại Điều 23 của Luật này và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá.

c) Lựa chọn chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm thuộc nhóm 1.

d) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm thuộc nhóm 2.

2. Việc bảo đảm chất lượng sản phẩm sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ trước khi đưa ra thị trường được thực hiện theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

### **Điều 29. Kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất**

1. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được tiến hành theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hoá xuất khẩu không bảo đảm chất lượng quy định tại Điều 32 của Luật này;

b) Hàng hoá lưu thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.

2. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá được thực hiện dưới hình thức đoàn kiểm tra quy định tại Điều 48 của Luật này.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được quy định như sau:

a) Xuất trình quyết định kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

- c) Lập biên bản kiểm tra;
- d) Thông báo cho người sản xuất và báo cáo cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá về kết quả kiểm tra;
- đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

**Điều 30. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất**

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, khi phát hiện người sản xuất không thực hiện đúng các yêu cầu về tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm và điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì việc xử lý được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu người sản xuất thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa để bảo đảm chất lượng sản phẩm trước khi đưa ra thị trường;

b) Sau khi có yêu cầu của đoàn kiểm tra mà người sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của người sản xuất, tên sản phẩm không phù hợp và mức độ không phù hợp của sản phẩm;

c) Sau khi bị thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng mà người sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, mà kết quả thử nghiệm khẳng định sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa đến sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, tạm đình chỉ sản xuất sản phẩm không phù hợp và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 31. Chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy**

Người sản xuất phải trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

**Mục 3**  
**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU**

**Điều 32. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá xuất khẩu**

1. Người xuất khẩu hàng hoá phải bảo đảm hàng hoá xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

2. Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

**Điều 33. Biện pháp xử lý hàng hoá xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu**

Hàng hoá không bảo đảm điều kiện xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này mà không xuất khẩu được hoặc bị trả lại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá áp dụng một hoặc các biện pháp xử lý sau đây:

1. Thực hiện biện pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27, trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này đối với hàng hoá xuất khẩu không bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia.

2. Cho lưu thông trên thị trường nếu chất lượng hàng hoá phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của Việt Nam .

3. Yêu cầu người sản xuất khắc phục, sửa chữa để hàng hoá được tiếp tục xuất khẩu hoặc được lưu thông trên thị trường Việt Nam sau khi đã đáp ứng theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tiêu huỷ.

#### **Mục 4**

### **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU**

#### **Điều 34. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá nhập khẩu**

1. Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 23 của Luật này và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá.

2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất, sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

3. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này khi nhập khẩu phải được tổ chức giám định được chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định tại Điều 26 của Luật này giám định tại cửa khẩu xuất hoặc cửa khẩu nhập.

4. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 35 của Luật này.

#### **Điều 35. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu**

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu gồm bản đăng ký kiểm tra chất lượng, bản sao chứng chỉ chất lượng có chứng thực, tài liệu kỹ thuật khác liên quan, bản sao hợp đồng mua bán và danh mục hàng hoá kèm theo hợp đồng;

b) Xem xét tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra ngay khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu;

c) Tiến hành kiểm tra theo nội dung kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;

d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người nhập khẩu, xác nhận hàng hoá đã đáp ứng yêu cầu chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá với cơ quan hải quan;

đ) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu thuộc phạm vi được phân công quản lý quy định tại khoản 5 Điều 68, khoản 4 Điều 69 và khoản 2 Điều 70 của Luật này.

#### **Điều 36. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu**

1. Hàng hóa có giấy chứng nhận kết quả đánh giá sự phù hợp nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá yêu cầu người nhập khẩu khắc phục trước khi xác nhận để làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan.

2. Trường hợp hàng hoá đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hoá nhưng không có giấy chứng nhận kết quả đánh giá sự phù hợp thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá yêu cầu người nhập khẩu lựa chọn một trong số tổ chức giám định đã được chỉ định hoặc thừa nhận

thực hiện việc đánh giá và cấp giấy chứng nhận nhập khẩu tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất.

3. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm, giám định chất lượng hàng hoá xác định hàng hoá không đáp ứng tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của Việt Nam, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá báo cáo và đề xuất biện pháp xử lý với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm yêu cầu quản lý chất lượng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định buộc tái xuất, tiêu hủy hoặc tái chế hàng hoá, đồng thời thông báo cho cơ quan hải quan để phối hợp xử lý và người nhập khẩu biết để thực hiện.

4. Hàng hoá nhập khẩu sau khi được thông quan được phép lưu thông trên thị trường và chịu sự kiểm tra chất lượng theo quy định tại Mục 5 Chương này.

### **Điều 37. Chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu**

1. Người nhập khẩu trả chi phí thử nghiệm, giám định theo thoả thuận với tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định chất lượng.

2. Người nhập khẩu nộp lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu.

3. Bộ Tài chính quy định mức, việc thu và quản lý lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu.

## **Mục 5**

### **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG**

#### **Điều 38. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường**

Hàng hoá lưu thông trên thị trường phải được người bán hàng thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sau đây:

1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hoá hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hoá do mình bán;

2. Chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hoá theo nội dung kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 27; trình tự, thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 39; xử lý vi phạm pháp luật quy định tại Điều 40 của Luật này.

#### **Điều 39. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường**

1. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Xuất trình quyết định kiểm tra trước khi kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;

c) Lập biên bản kiểm tra;

d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

2. Kiểm soát viên chất lượng tiến hành kiểm tra độc lập theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Xuất trình thẻ kiểm soát viên trước khi kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;

c) Lập biên bản kiểm tra;

d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

#### **Điều 40. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường**

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường, khi phát hiện hàng hoá không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hoá, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các biện pháp quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với hàng hoá và yêu cầu về điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì xử lý theo các bước sau:

a) Đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng yêu cầu người bán hàng tạm dừng việc bán hàng hoá và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu người bán hàng liên hệ với người sản xuất, người nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì theo đề nghị của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên người bán hàng, địa chỉ nơi bán hàng, tên hàng hoá và mức độ không phù hợp của hàng hoá;

d) Sau khi thông báo công khai, người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

a) Niêm phong hàng hóa, không cho người bán hàng được phép tiếp tục bán hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu người bán hàng liên hệ với người sản xuất, người nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, tên hàng hoá không phù hợp và mức độ không phù hợp của hàng hóa;

d) Sau khi thông báo công khai mà người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp phát hiện hàng hoá lưu thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.

#### **Điều 41. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm để kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất và hàng hoá trên thị trường do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quyết định việc lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa chi trả. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2. Căn cứ kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá kết luận người sản xuất, người bán hàng vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì người sản xuất, người bán hàng phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

3. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hoá bị khiếu nại, tố cáo về chất lượng mà cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá kết luận việc khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hoá không đúng thì người khiếu nại, tố cáo phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

## **Mục 6**

### **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG**

#### **Điều 42. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá trong quá trình sử dụng**

1. Hàng hoá phải được sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng theo hướng dẫn của người sản xuất.

2. Hàng hoá phải được kiểm định theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

#### **Điều 43. Xử lý kết quả kiểm định**

1. Hàng hoá sau khi được kiểm định, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì được phép tiếp tục sử dụng trong thời gian quy định tại quy chuẩn kỹ thuật đó.

2. Hàng hoá sau khi được kiểm định không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì người sở hữu hàng hoá phải có biện pháp khắc phục; sau khi khắc phục mà kết quả kiểm định vẫn không đạt yêu cầu thì tổ chức kiểm định không cấp giấy chứng nhận kiểm định và hàng hoá đó không được phép tiếp tục sử dụng.

#### **Điều 44. Lệ phí kiểm định hàng hoá trong quá trình sử dụng**

1. Việc kiểm định hàng hoá trong quá trình sử dụng phải trả lệ phí kiểm định.

2. Bộ Tài chính quy định mức, việc thu và quản lý lệ phí kiểm định hàng hoá trong quá trình sử dụng.

## **Chương IV**

### **KIỂM TRA, THANH TRA VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

## **Mục 1**

### **KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

#### **Điều 45. Phân công trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật này và hàng hoá trong xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 5 Điều 68 và khoản 2 Điều 70 của Luật này.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật này và hàng hoá trong nhập khẩu, xuất khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc phạm vi được phân công theo quy định tại khoản 4 Điều 69 của Luật này.

3. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong phạm vi của địa phương theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này có trách nhiệm phối hợp với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan khác có liên quan trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

#### **Điều 46. Quyền hạn của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá có các quyền sau đây:

1. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc phân công kiểm soát viên chất lượng thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất;
2. Cảnh báo các nguy cơ không bảo đảm chất lượng của sản phẩm, hàng hoá;
3. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại các điều 30, 36 và 40 của Luật này;
4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyết định của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 47. Nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá có nhiệm vụ sau đây:

1. Xác định chủng loại hàng hoá cụ thể để tiến hành kiểm tra chất lượng;
2. Xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;
3. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu;
4. Xác nhận điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hoá nhập khẩu;
5. Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, trang bị phương tiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá;
6. Ra quyết định xử lý trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn kiểm tra hoặc kiểm soát viên chất lượng về việc tạm đình chỉ sản xuất, niêm phong, tạm dừng bán hàng;
7. Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá;
8. Bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức và thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;
9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra và các kết luận liên quan.

#### **Điều 48. Đoàn kiểm tra**

1. Đoàn kiểm tra do thủ trưởng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quyết định thành lập trên cơ sở chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra đột xuất.
2. Đoàn kiểm tra phải có ít nhất năm mươi phần trăm số thành viên là kiểm soát viên chất lượng.

#### **Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra**

Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, đoàn kiểm tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xuất trình các tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hoá theo nội dung kiểm tra quy định tại Điều 27 và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 30 và Điều 40 của Luật này; khi cần thiết, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp bản sao các tài liệu quy định tại khoản này;
2. Lấy mẫu để thử nghiệm khi cần thiết;
3. Niêm phong hàng hóa, tạm dừng bán hàng hoá không phù hợp trong quá trình kiểm tra trên thị trường;
4. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có biện pháp khắc phục, sửa chữa;
5. Kiến nghị cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá xử lý theo thẩm quyền quy định tại Điều 46 của Luật này.
6. Bảo đảm nguyên tắc khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử khi tiến hành kiểm tra;
7. Bảo mật kết quả kiểm tra và các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;
8. Báo cáo chính xác và kịp thời kết quả kiểm tra cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá;
9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, kết luận và xử lý vi phạm của mình.

#### **Điều 50. Kiểm soát viên chất lượng**

1. Kiểm soát viên chất lượng là công chức được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.
2. Tiêu chuẩn, chế độ và việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng do Chính phủ quy định.

#### **Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng**

Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, kiểm soát viên chất lượng có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xuất trình các tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hoá theo nội dung kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 27 và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 40 của Luật này; khi cần thiết, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp bản sao các tài liệu quy định tại khoản này;
2. Niêm phong, tạm dừng bán hàng hoá không phù hợp trong quá trình kiểm tra trên thị trường;
3. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có biện pháp khắc phục, sửa chữa;
4. Kiến nghị cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá xử lý theo thẩm quyền quy định tại Điều 46 của Luật này;
5. Bảo đảm nguyên tắc khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử khi tiến hành kiểm tra;
6. Bảo mật kết quả kiểm tra và các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;
7. Báo cáo chính xác và kịp thời kết quả kiểm tra cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, kết luận và xử lý vi phạm của mình.

## **Mục 2**

### **THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

#### **Điều 52. Thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là thanh tra chuyên ngành.
2. Việc thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.
3. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

#### **Điều 53. Nhiệm vụ và đối tượng thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa có nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện pháp luật của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
2. Đối tượng của thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

## **Chương V**

### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

## **Mục 1**

### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

#### **Điều 54. Tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

Tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hoá bao gồm:

1. Tranh chấp giữa người mua với người nhập khẩu, người bán hàng hoặc giữa các thương nhân với nhau do sản phẩm, hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc thỏa thuận về chất lượng trong hợp đồng.
2. Tranh chấp giữa tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh với người tiêu dùng và các bên có liên quan do sản phẩm, hàng hoá không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

#### **Điều 55. Hình thức giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Thương lượng giữa các bên tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thoả thuận chọn làm trung gian.
3. Giải quyết tại trọng tài hoặc toà án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại trọng tài hoặc toà án được tiến hành theo quy định của pháp luật về tố tụng trọng tài hoặc tố tụng dân sự.

#### **Điều 56. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Thời hiệu khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hoá giữa người mua với người bán hàng được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hoá giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo quy định của Luật thương mại.

3. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện đòi bồi thường do sản phẩm, hàng hoá không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường là 2 năm, kể từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại với điều kiện thiệt hại xảy ra trong thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hoá có ghi hạn sử dụng và 5 năm kể từ ngày giao hàng đối với sản phẩm, hàng hoá không ghi hạn sử dụng.

#### **Điều 57. Kiểm tra, thử nghiệm, giám định để giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp chỉ định hoặc các bên đương sự thoả thuận đề nghị cơ quan, tổ chức có chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm, giám định sản phẩm, hàng hoá tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Căn cứ kiểm tra, thử nghiệm, giám định sản phẩm, hàng hoá tranh chấp bao gồm:

- a) Thoả thuận về chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong hợp đồng;
- b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm, hàng hoá.

#### **Điều 58. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định trong giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Người khiếu nại, khởi kiện phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa tranh chấp.

2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm hoặc giám định khẳng định tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải trả lại chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa tranh chấp cho người khiếu nại, khởi kiện.

### **Mục 2**

## **BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

#### **Điều 59. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại**

1. Thiệt hại do vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời.

2. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại được quy định tại Điều 60 của Luật này, trừ trường hợp các bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

#### **Điều 60. Các thiệt hại phải bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng**

1. Thiệt hại về giá trị hàng hóa, tài sản bị hư hỏng hoặc bị huỷ hoại.
2. Thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ con người.
3. Thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác hàng hóa, tài sản.
4. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

#### **Điều 61. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu phải bồi thường thiệt hại cho người bán hàng hoặc người tiêu dùng khi hàng hóa gây thiệt hại do lỗi của người sản xuất, người nhập khẩu không bảo đảm chất lượng hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thoả thuận giữa các bên có liên quan hoặc theo quyết định của toà án hoặc trọng tài.

2. Người bán hàng phải bồi thường thiệt hại cho người mua, người tiêu dùng trong trường hợp thiệt hại phát sinh do lỗi của người bán hàng không bảo đảm chất lượng hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thoả thuận giữa các bên có liên quan hoặc theo quyết định của toà án hoặc trọng tài.

#### **Điều 62. Các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu không phải bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Người bán hàng bán hàng hoá đã hết hạn sử dụng; người tiêu dùng sử dụng hàng hóa đã hết hạn sử dụng;

b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện;

c) Đã thông báo thu hồi hàng hoá có khuyết tật đến người bán hàng, người tiêu dùng trước thời điểm hàng hoá gây thiệt hại;

d) Sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật do tuân thủ quy định bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trình độ khoa học, công nghệ của thế giới chưa đủ để phát hiện khả năng gây mất an toàn của sản phẩm tính đến thời điểm hàng hoá gây thiệt hại;

e) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người bán hàng;

g) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người mua, người tiêu dùng.

2. Người bán hàng không phải bồi thường cho người mua, người tiêu dùng trong các trường hợp sau đây:

a) Người tiêu dùng sử dụng hàng hoá đã hết hạn sử dụng;

b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện;

c) Đã thông báo hàng hoá có khuyết tật đến người mua, người tiêu dùng nhưng người mua, người tiêu dùng vẫn mua, sử dụng hàng hoá đó;

d) Hàng hoá có khuyết tật do người sản xuất, người nhập khẩu tuân thủ quy định bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Trình độ khoa học, công nghệ của thế giới chưa đủ để phát hiện khả năng gây mất an toàn của hàng hóa tính đến thời điểm hàng hoá gây thiệt hại;

e) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người mua, người tiêu dùng.

#### **Điều 63. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức đánh giá sự phù hợp khi cung cấp kết quả sai**

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp kết quả sai thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được đánh giá sự phù hợp có nghĩa vụ chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Mục 3 GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

#### **Điều 64. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm

quyền mà tổ chức, cá nhân cho là trái pháp luật hoặc về hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan, tổ chức, cá nhân gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

3. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về khiếu nại, tố cáo của mình.

#### **Điều 65. Giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **Mục 4 XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

#### **Điều 66. Xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị sản phẩm, hàng hoá vi phạm đã tiêu thụ và nhiều nhất không quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã tiêu thụ; tiền do vi phạm mà có sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể về hành vi, hình thức và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hoá và cách xác định giá trị sản phẩm, hàng hoá vi phạm.

#### **Điều 67. Khởi kiện hành chính**

Tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tại toà án về quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

### **Chương VI TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

#### **Điều 68. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

3. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

5. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế-xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với sản phẩm, hàng hoá chưa được quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này.

#### **Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

3. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật này.

4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng liên quan đến an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, thiết bị đo lường và hàng hoá khác trừ hàng hoá thuộc trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng, quy chế quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp, quy chế chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa trong xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường; tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

6. Chủ trì tổ chức đánh giá, đề xuất các hình thức tôn vinh, khen thưởng cấp quốc gia đối với sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc về hoạt động chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy định điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

7. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong cả nước; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo, phổ biến kiến thức, thông tin về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực được phân công.

#### **Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực**

1. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo lĩnh vực được phân công, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của Bộ, ngành;

c) Tổ chức và chỉ đạo hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất;

d) Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

đ) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

e) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tìm hiểu thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

g) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn được quy định như sau:

a) Bộ Y tế chịu trách nhiệm đối với thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc cho người, hoá chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm đối với cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;

c) Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm đối với phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;

d) Bộ Công Thương chịu trách nhiệm đối với thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

đ) Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật;

e) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

g) Bộ Công an chịu trách nhiệm đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 71. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Pháp lệnh chất lượng hàng hóa ngày 24 tháng 12 năm 1999 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

#### **Điều 72. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Phú Trọng**

Số: 21/2010/TT-BXD

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2010

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố  
hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03/8/2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Bộ Xây dựng hướng dẫn việc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng như sau:

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong nhập khẩu, sản xuất, lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng.

Hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng nhận hợp quy* là việc xác nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

2. *Công bố hợp quy* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

3. *Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng* bao gồm các loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo khoản 4 Điều 3 của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa) trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, sử dụng trong công trình xây dựng có tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho người và công trình xây dựng, cho môi trường xung quanh.

4. *Tổ chức chứng nhận hợp quy* là tổ chức thực hiện việc đánh giá, xác nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

#### **Điều 4. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy**

1. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là đối tượng áp dụng của các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy được thực hiện theo “Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy” ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ và theo hướng dẫn tại Thông tư này.

### **Chương II CHỨNG NHẬN HỢP QUY**

#### **Điều 5. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận hợp quy**

1. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải có chứng chỉ (còn hiệu lực) về hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001; phải có năng lực hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đối với các tổ chức có phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (LAS-XD) được công nhận, năng lực thí nghiệm phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thì được xem như có năng lực hoạt động chứng nhận theo Khoản 1 của Điều này.

3. Tổ chức chứng nhận phải có ít nhất 03 chuyên gia đánh giá thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) của tổ chức, có trình độ đại học trở lên và chuyên môn phù hợp với hoạt động về chứng nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tương ứng, có kinh nghiệm công tác thuộc lĩnh vực này từ 03 năm trở lên.

#### **Điều 6. Chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy**

1. Căn cứ sự đáp ứng các yêu cầu hệ thống quản lý và năng lực của các phòng thí nghiệm theo Điều 5 của Thông tư này, Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định các tổ chức chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

2. Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và địa phương: Danh sách các tổ chức và các chuyên gia thuộc tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định; Danh sách các tổ chức và các chuyên gia thuộc tổ chức chứng nhận hợp quy đã bị xử lý vi phạm các quy định hiện hành về hoạt động chứng nhận hợp quy.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý**

1. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (Bộ Xây dựng) là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng:

- Hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy; Tổ chức soát xét, sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

- Kiểm tra, đánh giá năng lực và đề xuất Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy; Theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của các tổ chức chứng nhận hợp quy;

- Tổ chức xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

2. Vụ Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng) là cơ quan đầu mối có trách nhiệm:

- Theo dõi, tổng hợp tình hình quản lý các hoạt động đăng ký hợp quy của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Tổng hợp tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy; Danh mục các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được công bố hợp quy;

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

3. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Tiếp nhận bản công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng;

- Quản lý các hoạt động chứng nhận hợp quy theo quy định tại Thông tư này trên địa bàn địa phương; tổng hợp tình hình chứng nhận hợp quy, danh mục các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được công bố hợp quy tại địa phương, gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo định kỳ 06 tháng/lần;

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời cho Bộ Xây dựng để nghiên cứu, điều chỉnh hoặc bổ sung./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTg CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Website Chính phủ, Website Bộ Xây dựng;
- Các Cục, Vụ, Viện, Thanh tra XD;
- Lưu: VP, PC, Vụ KHCN&MT (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Trần Nam**

Số: 28/2012/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2012

**THÔNG TƯ**

**Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy  
và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý có liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công bố hợp chuẩn* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

2. *Công bố hợp quy* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. *Tổ chức chứng nhận thực hiện hoạt động chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn* là tổ chức đã thực hiện đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận (sau đây gọi tắt là tổ chức chứng nhận đã đăng ký) theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN) và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN (sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN).

4. *Tổ chức chứng nhận thực hiện hoạt động chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật* là tổ chức chứng nhận đã đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều này và được cơ quan có thẩm

quyền chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận hợp quy (sau đây gọi tắt là tổ chức chứng nhận được chỉ định).

5. *Tổ chức thử nghiệm thực hiện hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa* là tổ chức đã thực hiện đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm (sau đây gọi tắt là tổ chức thử nghiệm đã đăng ký) theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN.

#### **Điều 4. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy**

##### **1. Dấu hợp chuẩn và sử dụng dấu hợp chuẩn**

Dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký quy định về hình dạng, kết cấu, cách thể hiện và sử dụng dấu hợp chuẩn cấp cho đối tượng được chứng nhận hợp chuẩn và phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau đây:

a) Bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn với các dấu khác;

b) Phải thể hiện được đầy đủ ký hiệu của tiêu chuẩn tương ứng dùng làm căn cứ chứng nhận hợp chuẩn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn trên cơ sở kết quả tự đánh giá thì không phải quy định về hình dạng, kết cấu, cách thể hiện và không được sử dụng dấu hợp chuẩn.

##### **2. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy**

a) Dấu hợp quy có hình dạng, kích thước theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc trong tài liệu kỹ thuật hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hóa ở vị trí dễ thấy, dễ đọc;

c) Dấu hợp quy phải bảo đảm không dễ tẩy xóa và không thể bóc ra gắn lại;

d) Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ, kích thước cơ bản của dấu hợp quy quy định tại Phụ lục I Thông tư này và nhận biết được bằng mắt thường;

đ) Dấu hợp quy phải được thiết kế và thể hiện cùng một màu, dễ nhận biết.

#### **Điều 5. Các phương thức đánh giá sự phù hợp**

1. Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình;

b) Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường;

c) Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

d) Phương thức 4: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

đ) Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

e) Phương thức 6: Đánh giá và giám sát hệ thống quản lý;

g) Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa;

h) Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa.

2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp được quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

#### **Điều 6. Áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp**

1. Phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường cụ thể do tổ chức chứng nhận hợp chuẩn hoặc tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn lựa chọn theo các phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại

Điều 5 của Thông tư này. Phương thức đánh giá sự phù hợp được lựa chọn phải thích hợp với đối tượng được đánh giá để đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá sự phù hợp.

2. Phương thức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường cụ thể được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Phương thức đánh giá sự phù hợp phải được ghi cụ thể trên giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

## **Chương II**

### **CÔNG BỐ HỢP CHUẨN**

#### **Điều 7. Nguyên tắc công bố hợp chuẩn**

1. Đối tượng của công bố hợp chuẩn là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quy định trong tiêu chuẩn tương ứng. Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện.

2. Việc công bố phù hợp tiêu chuẩn tương ứng dựa trên:

- a) Kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký thực hiện hoặc;
- b) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.

Việc thử nghiệm phục vụ đánh giá hợp chuẩn phải được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký.

#### **Điều 8. Trình tự công bố hợp chuẩn**

Việc công bố hợp chuẩn được thực hiện theo các bước sau:

1. Bước 1: Đánh giá sự phù hợp đối tượng của công bố hợp chuẩn với tiêu chuẩn tương ứng (sau đây viết tắt là đánh giá hợp chuẩn).

a) Việc đánh giá hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba) hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (bên thứ nhất) thực hiện.

Việc đánh giá hợp chuẩn được thực hiện theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

b) Kết quả đánh giá hợp chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn.

2. Bước 2: Đăng ký hồ sơ công bố hợp chuẩn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân sản xuất đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký hộ kinh doanh (sau đây viết tắt là Chi cục).

#### **Điều 9. Hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn**

Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn lập 02 (hai) bộ hồ sơ công bố hợp chuẩn, trong đó 01 (một) bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện tới Chi cục và 01 (một) bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân. Thành phần hồ sơ được quy định như sau:

1. Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp chuẩn gồm:

a) Bản công bố hợp chuẩn (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

b) Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

c) Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố;

d) Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp kèm theo mẫu dấu hợp chuẩn.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có chứng thực.

2. Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp chuẩn gồm:

a) Bản công bố hợp chuẩn (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

b) Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

c) Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng (theo Mẫu 1. KHKSCS quy định tại Phụ lục III Thông tư này) và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực;

e) Báo cáo đánh giá hợp chuẩn (theo Mẫu 5. BCĐG quy định tại Phụ lục III Thông tư này) kèm theo bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp chuẩn của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có chứng thực.

#### **Điều 10. Xử lý hồ sơ công bố hợp chuẩn**

Hồ sơ công bố hợp chuẩn gửi tới Chi cục được xử lý như sau:

1. Đối với hồ sơ công bố hợp chuẩn không đầy đủ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp chuẩn, Chi cục thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này tới tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Chi cục gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp chuẩn không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Đối với hồ sơ công bố hợp chuẩn đầy đủ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp chuẩn, Chi cục phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp chuẩn để xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ công bố hợp chuẩn đầy đủ và hợp lệ, Chi cục ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư này). Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp hoặc có giá trị 03 (ba) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp chuẩn (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp chuẩn).

b) Trường hợp hồ sơ công bố hợp chuẩn đầy đủ nhưng không hợp lệ, Chi cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn**

1. Lựa chọn phương thức đánh giá sự phù hợp phù hợp với đối tượng của công bố hợp chuẩn để đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá.

2. Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã đăng ký công bố hợp chuẩn; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

3. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp chuẩn trong quá trình lưu thông, sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

a) Tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa không phù hợp có rủi ro cao gây mất an toàn cho người sử dụng; ngừng vận hành, khai thác các quá trình, dịch vụ, môi trường liên quan khi cần thiết;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp;

c) Thông báo bằng văn bản cho Chi cục về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

4. Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn như sau:

a) Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba), lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và Hồ sơ đánh giá giám sát của tổ chức chứng nhận đã đăng ký;

b) Trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 và Hồ sơ tự đánh giá giám sát của tổ chức, cá nhân theo kế hoạch giám sát.

5. Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Cung cấp bản sao y bản chính Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường.

7. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung hồ sơ công bố hợp chuẩn đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp chuẩn.

### **Chương III**

#### **CÔNG BỐ HỢP QUY**

##### **Điều 12. Nguyên tắc công bố hợp quy**

1. Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành hoặc được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc.

2. Việc công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật dựa trên một trong hai trường hợp sau:

a) Kết quả chứng nhận hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện;

b) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

Việc thử nghiệm phục vụ đánh giá hợp quy được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký.

3. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi nhiều quy chuẩn kỹ thuật khác nhau thì tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký bản công bố hợp quy tại các cơ quan chuyên ngành tương ứng và dấu hợp quy chỉ được sử dụng khi sản phẩm, hàng hóa đó đã thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

##### **Điều 13. Trình tự công bố hợp quy**

Việc công bố hợp quy được thực hiện theo các bước sau:

1. Bước 1: Đánh giá sự phù hợp đối tượng của công bố hợp quy với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (sau đây viết tắt là đánh giá hợp quy).

a) Việc đánh giá hợp quy có thể do tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba) hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (bên thứ nhất) thực hiện.

Việc đánh giá hợp quy được thực hiện theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thì tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định;

b) Kết quả đánh giá hợp quy là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

2. Bước 2: Đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định (sau đây viết tắt là cơ quan chuyên ngành).

#### **Điều 14. Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy**

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập 02 (hai) bộ hồ sơ công bố hợp quy, trong đó 01 (một) bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện tới cơ quan chuyên ngành và 01 (một) bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân. Thành phần hồ sơ được quy định như sau:

1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

b) Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

c) Bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp kèm theo mẫu dấu hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng;

2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư này);

b) Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật);

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng (theo Mẫu 1. KHKSCS quy định tại Phụ lục III Thông tư này) và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực;

đ) Bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký;

e) Báo cáo đánh giá hợp quy (theo Mẫu 5. BCDG quy định tại Phụ lục III Thông tư này) kèm theo mẫu dấu hợp quy và các tài liệu có liên quan;

Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có công chứng.

#### **Điều 15. Xử lý hồ sơ công bố hợp quy**

Hồ sơ công bố hợp quy gửi tới cơ quan chuyên ngành được xử lý như sau:

1. Đối với hồ sơ công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, cơ quan chuyên ngành thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan chuyên ngành gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, cơ quan chuyên ngành có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, cơ quan chuyên ngành tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy:

a) Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chuyên ngành ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo Mẫu 3. TBTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư này).

Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp hoặc có giá trị ba (03) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp quy (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy);

b) Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, cơ quan chuyên ngành thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

### **Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy**

1. Thông báo trên các phương tiện thông tin thích hợp về việc công bố hợp quy của mình đảm bảo người sử dụng sản phẩm, hàng hóa dễ dàng tiếp cận.

2. Duy trì liên tục và chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ.

3. Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lập sổ theo dõi và định kỳ hàng năm báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy cho tổ chức chứng nhận được chỉ định.

4. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã công bố hợp quy trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

a) Kịp thời thông báo bằng văn bản về sự không phù hợp với cơ quan chuyên ngành;

b) Tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa không phù hợp có rủi ro cao gây mất an toàn cho người sử dụng; ngừng vận hành, khai thác các quá trình, dịch vụ, môi trường liên quan khi cần thiết;

c) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp;

d) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên ngành về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

5. Lập và lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước như sau:

a) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Hồ sơ đánh giá giám sát của tổ chức chứng nhận được chỉ định;

b) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất), lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy bao gồm các bản chính, bản sao các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và Hồ sơ tự đánh giá giám sát của tổ chức, cá nhân theo kế hoạch giám sát.

6. Cung cấp tài liệu chứng minh việc đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Cung cấp bản sao y bản chính giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường.

8. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của hồ sơ công bố hợp quy đã đăng ký hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp quy.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý**

1. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo hoạt động công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này khi ban hành các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng để quản lý;

b) Chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm quản lý hoạt động công bố hợp quy trong lĩnh vực được phân công; thông báo danh sách cơ quan đầu mối cho các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện và gửi tới Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp, quản lý;

c) Giao trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho các cơ quan chuyên ngành;

d) Định kỳ hằng năm, tổng hợp tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp quản lý; đột xuất, khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo tình hình công bố hợp quy về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy;

b) Phối hợp với các cơ quan đầu mối ở Trung ương thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc đôn đốc, hướng dẫn thực hiện việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này;

c) Thực hiện việc theo dõi tình hình công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ trên cơ sở báo cáo của các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; theo dõi việc chỉ định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hoạt động đánh giá sự phù hợp.

3. Trách nhiệm của cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thực hiện việc theo dõi và quản lý hoạt động đăng ký công bố hợp quy của các cơ quan chuyên ngành; phối hợp với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong công tác quản lý hoạt động công bố hợp quy; định kỳ hằng năm, tổng hợp báo cáo gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan về tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, đồng thời gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để phối hợp quản lý;

b) Tổng hợp tình hình hoạt động công bố hợp quy của các cơ quan chuyên ngành và định kỳ hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan.

4. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp quy; hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương liên quan đến các lĩnh vực được phân công quản lý;

b) Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của mình về tình hình công bố hợp quy với các nội dung sau:

- Tên tổ chức, cá nhân công bố hợp quy;
- Sản phẩm, hàng hóa công bố hợp quy;
- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;
- Loại hình đánh giá: Bên thứ nhất (tên tổ chức, cá nhân) hay bên thứ ba (tên tổ chức chứng nhận được chỉ định).

c) Phối hợp với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương trong việc cung cấp các thông tin về công bố hợp quy để thuận lợi cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Định kỳ hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo cơ quan đầu mối danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã đăng ký công bố hợp quy (theo Mẫu 4. BCTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư này).

5. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tiếp nhận đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp chuẩn; hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại địa phương và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương tình hình công bố hợp chuẩn;

b) Tiếp nhận đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp quy; hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương liên quan đến các lĩnh vực được phân công quản lý; công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương tình hình công bố hợp quy với các nội dung sau:

- Tên tổ chức, cá nhân công bố hợp quy;
- Sản phẩm, hàng hóa công bố hợp quy;
- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;
- Loại hình đánh giá: Bên thứ nhất (tên tổ chức, cá nhân) hay bên thứ ba (tên tổ chức chứng nhận được chỉ định).

c) Phối hợp với cơ quan chuyên ngành ở địa phương trong việc cung cấp các thông tin về công bố hợp chuẩn để thuận lợi cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Định kỳ hằng năm, đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy (theo Mẫu 4. BCTNHS quy định tại Phụ lục III Thông tư này) theo quy định tại điểm a, b khoản này.

#### **Điều 18. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm**

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

### **Điều 19. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

### **Điều 20. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, PC, TĐC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Việt Thanh**

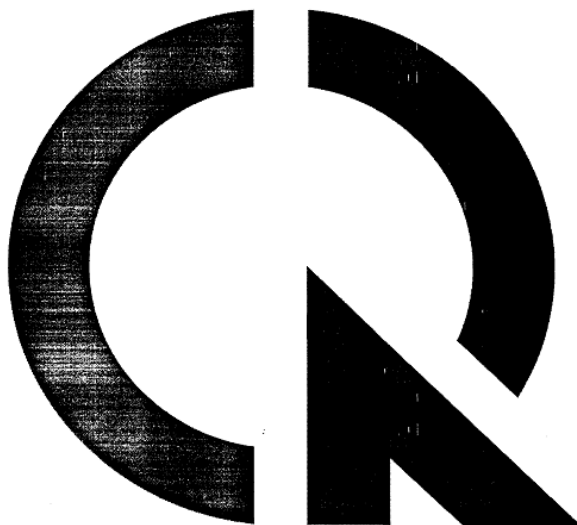
## PHỤ LỤC I

### HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA DẤU HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

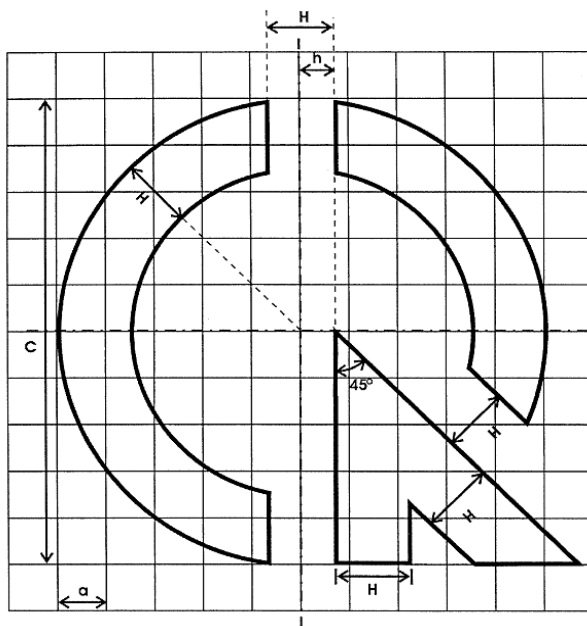
### HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA DẤU HỢP QUY

1. Dấu hợp quy có hình dạng được mô tả tại Hình 1.



**Hình 1. Hình dạng của dấu hợp quy**

2. Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy quy định tại Hình 2.



**Hình 2. Kích thước cơ bản của dấu hợp quy**

Chú thích:

$$H = 1,5 a$$

$$h = 0,5 H$$

$$C = 7,5 H$$

## **PHỤ LỤC II**

### **NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12 tháng 12 năm 2012  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

### **NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

#### **I. Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình**

Phương thức 1 thử nghiệm mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa để kết luận về sự phù hợp. Kết luận về sự phù hợp có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa đã được lấy mẫu thử nghiệm.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 1 bao gồm:

##### **1.1. Lấy mẫu:**

Tiến hành lấy mẫu điển hình cho sản phẩm, hàng hóa. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

##### **1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:**

Mẫu sản phẩm, hàng hóa được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm theo quy định của pháp luật, có thể bao gồm cả phòng thử nghiệm của nhà sản xuất. Ưu tiên sử dụng phòng thử nghiệm được chỉ định và được công nhận.

Các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa cần thử nghiệm và phương pháp thử nghiệm được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

##### **1.3. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:**

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa qua kết quả thử nghiệm mẫu so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

##### **1.4. Kết luận về sự phù hợp**

Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp nếu tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

#### **2. Nguyên tắc sử dụng phương thức 1**

Phương thức 1 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện sau:

a) Thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại đặc trưng;

b) Không tiến hành xem xét được các yêu cầu đảm bảo duy trì ổn định chất lượng.

#### **II. Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường**

Phương thức 2 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa. Việc đánh giá giám sát sau đó được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa lấy trên thị trường.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 2 bao gồm:

### 1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

### 1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

### 1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Việc đánh giá quá trình sản xuất phải xem xét đầy đủ tới các điều kiện kiểm soát của nhà sản xuất liên quan đến việc tạo thành sản phẩm nhằm đảm bảo duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Các điều kiện kiểm soát bao gồm:

- a) Kiểm soát hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm);
- b) Kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm;
- c) Kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm;
- d) Kiểm soát trang thiết bị công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm;
- đ) Kiểm soát trình độ tay nghề công nhân và cán bộ kỹ thuật;
- e) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

Trường hợp nhà sản xuất đã có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận hoặc được thừa nhận đối với lĩnh vực sản xuất sản phẩm, hàng hóa được đánh giá, không cần phải đánh giá quá trình sản xuất. Tuy nhiên, nếu có bằng chứng về việc không duy trì hiệu lực HTQLCL, tổ chức chứng nhận cần tiến hành đánh giá quá trình sản xuất, đồng thời báo cáo về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

### 1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa qua kết quả thử nghiệm mẫu so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Xem xét sự phù hợp của quá trình sản xuất so với yêu cầu quy định tại mục 1.3 của phương thức này.

### 1.5. Kết luận về sự phù hợp

Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp nếu đảm bảo đủ 2 điều kiện sau:

- a) Tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- b) Kết quả đánh giá quá trình sản xuất phù hợp với yêu cầu.

Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa có giá trị hiệu lực tối đa 3 năm với điều kiện sản phẩm, hàng hóa được đánh giá giám sát.

### 1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của kết luận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường. Tần suất đánh giá, giám sát phải đảm bảo không được quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ kết luận về sự phù hợp.

## 2. Nguyên tắc sử dụng phương thức 2:

Phương thức 2 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa thuộc diện có nguy cơ rủi ro về an toàn, sức khỏe, môi trường ở mức thấp;

b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại đặc trưng;

c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất;

d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hóa có khả năng bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;

đ) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có các biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp trong quá trình giám sát.

## **III. Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất**

Phương thức 3 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa lấy từ nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 3 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Tiến hành như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.4 của Phương thức 2.

1.5. Kết luận về sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.5 của Phương thức 2.

1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của kết luận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Tần suất đánh giá, giám sát phải đảm bảo không được quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Việc đánh giá quá trình sản xuất được thực hiện như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ kết luận về sự phù hợp.

## 2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 3:

Phương thức 3 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện sau:

- a) Sản phẩm, hàng hóa thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khỏe, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hóa được đánh giá theo phương thức 2;
- b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại đặc trưng;
- c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất;
- d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hóa về bản chất ít hoặc không bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;
- đ) Không có biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp trong quá trình giám sát.

## **IV. Phương thức 4: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất**

Phương thức 4 căn cứ kết quả thử nghiệm điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát sau đó được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa lấy từ nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

### 1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức bao gồm:

#### 1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

#### 1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

#### 1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Tiến hành như quy định tại 1.3 của Phương thức 2.

#### 1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.4 của Phương thức 2.

#### 1.5. Kết luận về sự phù hợp

Tiến hành như quy định tại mục 1.5 của Phương thức 2.

#### 1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của thông báo về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Tần suất đánh giá giám sát phải đảm bảo không quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Việc đánh giá quá trình sản xuất được thực hiện như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ kết luận về sự phù hợp.

## 2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 4:

Phương thức 4 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khỏe, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hóa được đánh giá sự phù hợp theo phương thức 3;

b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại đặc trưng;

c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất;

d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hóa có khả năng mất ổn định trong quá trình sản xuất và bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;

đ) Có biện pháp cho phép thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp trong quá trình giám sát.

**V. Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất**

Phương thức 5 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát được thực hiện thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc mẫu lấy trên thị trường kết hợp đánh giá quá trình sản xuất.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 5 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Tiến hành như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.4 của Phương thức 2.

1.5. Kết luận về sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.5 của Phương thức 2.

1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của kết luận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hóa phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Tần suất đánh giá giám sát phải đảm bảo không quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Việc đánh giá quá trình sản xuất được thực hiện như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay hủy bỏ thông báo sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 5:

Phương thức 5 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện:

a) Cần sử dụng một phương thức có độ tin cậy cao như phương thức 4, nhưng cho phép linh hoạt trong việc sử dụng các biện pháp giám sát để giảm được chi phí;

b) Cần sử dụng một phương thức được áp dụng phổ biến nhằm hướng tới việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp.

## **VI. Phương thức 6: Đánh giá và giám sát hệ thống quản lý**

Phương thức 6 căn cứ vào việc đánh giá hệ thống quản lý để kết luận về sự phù hợp của hệ thống quản lý với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 6 bao gồm:

1.1. Đánh giá sự phù hợp của hệ thống quản lý:

- Hệ thống quản lý được đánh giá theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Báo cáo kết quả đánh giá đối chiếu với các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.2. Kết luận về sự phù hợp:

Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá, kết luận về sự phù hợp của hệ thống quản lý với các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Kết luận về sự phù hợp của hệ thống quản lý có giá trị hiệu lực tối đa 3 năm với điều kiện hệ thống quản lý được đánh giá giám sát.

1.3. Giám sát hệ thống quản lý.

- Giám sát thông qua việc đánh giá hệ thống quản lý với tần suất đánh giá giám sát phải đảm bảo không quá 12 tháng/1 lần.

- Kết quả giám sát là căn cứ để quyết định tiếp tục duy trì, đình chỉ, hủy bỏ sự phù hợp của hệ thống quản lý.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 6:

Phương thức 6 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của các quá trình, dịch vụ, môi trường có hệ thống quản lý theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

## **VII. Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa**

Phương thức 7 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được lấy theo phương pháp xác suất thống kê cho lô sản phẩm, hàng hóa để ra kết luận về sự phù hợp của lô. Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa cụ thể và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 7 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa qua kết quả thử nghiệm mẫu với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.4. Kết luận về sự phù hợp:

Lô sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp với quy định nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả không phù hợp nằm trong giới hạn cho phép.

Lô sản phẩm, hàng hóa được xem là không phù hợp với quy định nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả không phù hợp vượt quá giới hạn cho phép.

## 2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 7:

Phương thức 7 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với các điều kiện:

- a) Sản phẩm, hàng hóa được phân định theo lô đồng nhất;
- b) Không tiến hành xem xét được các yêu cầu đảm bảo duy trì ổn định chất lượng.

## **VIII. Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa**

Phương thức 8 căn cứ kết quả thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa để kết luận về sự phù hợp trước khi đưa ra lưu thông, sử dụng. Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho từng sản phẩm, hàng hóa đơn chiếc và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

### 1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 8 bao gồm:

#### 1.1. Xác định sản phẩm, hàng hóa cần được thử nghiệm hoặc kiểm định;

#### 1.2. Đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa:

a) Việc thử nghiệm hoặc kiểm định sản phẩm, hàng hóa do phòng thử nghiệm, phòng kiểm định đã đăng ký lĩnh vực hoạt động có năng lực tiến hành tại nơi sản xuất, nơi lắp đặt, nơi sử dụng hoặc tại phòng thử nghiệm, phòng kiểm định.

Ưu tiên sử dụng phòng thử nghiệm, phòng kiểm định được công nhận.

b) Các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa cần thử nghiệm, kiểm định và phương pháp thử nghiệm, kiểm định được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

#### 1.3. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa qua kết quả thử nghiệm hoặc kết quả kiểm định so với yêu cầu.

#### 1.4. Kết luận về sự phù hợp:

Sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp nếu tất cả các chỉ tiêu của sản phẩm, hàng hóa được thử nghiệm hoặc kiểm định phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

## 2. Nguyên tắc sử dụng của Phương thức 8:

Phương thức 8 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trước khi đưa vào lưu thông, sử dụng./.

### **PHỤ LỤC III**

#### **CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG VIỆC CÔNG BỐ HỢP CHUẨN, CÔNG BỐ HỢP QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Kế hoạch kiểm soát chất lượng:

Mẫu 1. KHKSCS

28/2012/TT-BKHCN.

2. Bản công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy:

Mẫu 2. CBHC/HQ

28/2012/TT-BKHCN.

3. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy:

Mẫu 3. TBTNHS

28/2012/TT-BKHCN.

4. Báo cáo tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/công bố hợp quy:

Mẫu 4. BCTNHS

28/2012/TT-BKHCN.

5. Báo cáo đánh giá hợp chuẩn/hợp quy:

Mẫu 5. BCĐG

28/2012/TT-BKHCN.

# KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm/hàng hóa/dịch vụ/quá trình/môi trường: .....

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng   |                               |                         |                              |                          |               |         |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|---------|
|                               | Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát | Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1)                           | (2)                             | (3)                           | (4)                     | (5)                          | (6)                      | (7)           | (8)     |
|                               |                                 |                               |                         |                              |                          |               |         |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
Đại diện tổ chức  
(ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**

Số .....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

E-mail: .....

**CÔNG BỐ:**

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...* )

.....

.....

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....

.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...*):

.....

.....

.....

.....(Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của .... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện Tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN CÔNG BỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

....., ngày ... tháng .... năm .....

**THÔNG BÁO**  
**TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**

..... (Tên cơ quan tiếp nhận công bố) ..... xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy số .... ngày ..... tháng ..... năm ..... của:..... (tên tổ chức, cá nhân) .....

địa chỉ tổ chức, cá nhân: .....

cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật...): .....

phù hợp tiêu chuẩn (số hiệu, ký hiệu, tên gọi tiêu chuẩn)/quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi quy chuẩn kỹ thuật) và có giá trị đến ngày ..... tháng ..... năm ..... (hoặc ghi: có giá trị 3 năm kể từ ngày ..... tháng ..... năm ....).

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

(Tên tổ chức, cá nhân) ..... phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

**Nơi nhận:**

- Tổ chức, cá nhân;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo);
- Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

**Đại diện có thẩm quyền của**  
**Cơ quan tiếp nhận công bố**  
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN CÔNG BỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng .... năm .....

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**  
*(Từ ngày....tháng.... năm..... đến ngày.... tháng.... năm.....)*

| ST<br>T | Số tiếp<br>nhận | Tên tổ chức, cá<br>nhân công bố | Tên sản phẩm,<br>hàng hóa, dịch<br>vụ, quá trình,<br>môi trường | Tiêu<br>chuẩn/quy<br>chuẩn | Loại hình đánh giá                                                   |                             | Ghi chú |
|---------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
|         |                 |                                 |                                                                 |                            | Bên thứ nhất (tên tổ<br>chức chứng nhận đã<br>đăng ký/được chỉ định) | Bên thứ ba (tự<br>đánh giá) |         |
| 1       |                 |                                 |                                                                 |                            |                                                                      |                             |         |
| 2       |                 |                                 |                                                                 |                            |                                                                      |                             |         |
| ....    |                 |                                 |                                                                 |                            |                                                                      |                             |         |

**Tổng số hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy đã tiếp nhận:.....**

**Nơi nhận:**

- Tổng cục TC ĐL CL;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo);
- Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

**Đại diện có thẩm quyền của  
Cơ quan tiếp nhận công bố**  
*(ký tên, chức vụ, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng .... năm .....

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**

1. Ngày đánh giá: .....
2. Địa điểm đánh giá: .....
3. Tên sản phẩm: .....
4. Số hiệu tiêu chuẩn /quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: .....
5. Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm: .....
6. Đánh giá về kết quả thử nghiệm theo tiêu chuẩn /quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và hiệu lực việc áp dụng, thực hiện quy trình sản xuất: .....  
.....  
.....  
.....  
.....
7. Các nội dung khác (nếu có): .....
8. Kết luận:
  - ☐ Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật.
  - ☐ Sản phẩm không phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật.

**Người đánh giá**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của lãnh đạo tổ chức, cá nhân**  
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Số: 15/2014/TT-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2014

**THÔNG TƯ**  
**BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường,

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng”, mã số QCVN 16:2014/BXD.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng”, mã số QCVN 16:2014/BXD

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014 và thay thế Thông tư số 11/2011/TT-BXD ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở QHKT TP Hà Nội, TP HCM;
- Các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng, Thanh tra XD;
- Công báo, Website của Chính phủ, Website của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP, PC, KHCN&MT (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG***(Đã ký)***Nguyễn Trần Nam**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 16:2014/BXD**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

*National Technical Regulations  
on Products, Goods of Building Materials*



|                                                                                                                                                                                              |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Lời nói đầu                                                                                                                                                                                  | 4  |
| Phần 1. QUY ĐỊNH CHUNG                                                                                                                                                                       | 5  |
| 1.1. Phạm vi điều chỉnh                                                                                                                                                                      | 5  |
| 1.2. Đối tượng áp dụng                                                                                                                                                                       | 5  |
| 1.3. Giải thích từ ngữ                                                                                                                                                                       | 5  |
| 1.4. Quy định chung                                                                                                                                                                          | 8  |
| 1.5. Tài liệu viện dẫn                                                                                                                                                                       | 8  |
| PHẦN 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT                                                                                                                                                                    | 15 |
| 2.1. Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng                                                                                                                                                | 15 |
| 2.2. Nhóm sản phẩm kính xây dựng                                                                                                                                                             | 19 |
| 2.3. Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa                                                                                                                                       | 22 |
| 2.4. Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình; ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ | 25 |
| 2.5. Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm và vật liệu xử lý khe                                                                                                                            | 29 |
| 2.6. Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát                                                                                                                                                           | 32 |
| 2.7. Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh                                                                                                                                                                | 34 |
| 2.8. Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa                                                                                                                                               | 35 |
| 2.9. Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi                                                                                                                                                            | 37 |
| 2.10. Nhóm sản phẩm vật liệu xây                                                                                                                                                             | 38 |
| PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ                                                                                                                                                                  | 39 |
| 3.1. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy                                                                                                                                         | 39 |
| 3.2. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản                                                                                                                                   | 40 |
| 3.3. Tổ chức thực hiện                                                                                                                                                                       | 40 |

## **QCVN 16:2014/BXD**

### **Lời nói đầu**

QCVN 16:2014/BXD thay thế QCVN 16:2011/BXD.

QCVN 16:2014/BXD do Viện Vật liệu xây dựng biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học Công nghệ thẩm duyệt và được ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

## *National Technical Regulations on Products, Goods of Building Materials*

### PHẦN 1. QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nêu trong Phần 2 (sau đây gọi tắt là sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng) được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn này không áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

#### 1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

1.2.2. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

1.2.3. Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

#### 1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Xi măng là chất kết dính thủy dạng bột mịn, khi trộn với nước tạo thành dạng hồ dẻo có khả năng đông rắn trong không khí và trong nước nhờ phản ứng hóa lý thành vật liệu dạng đá.

1.3.2. Clanhke xi măng là sản phẩm chứa các pha (khoáng) có tính chất kết dính thủy lực, nhận được bằng cách nung đến nhiệt độ kết khối hoặc nóng chảy hỗn hợp nguyên liệu xác định (phôi liệu).

1.3.3. Kính xây dựng là các loại sản phẩm kính sử dụng và lắp đặt vào công trình xây dựng.

## QCVN 16:2014/BXD

1.3.4. Phụ gia cho xi măng là các loại vật liệu có nguồn gốc tự nhiên hay nhân tạo, được pha trộn vào xi măng dưới dạng bột mịn hoặc dạng lỏng trong quá trình sản xuất nhằm cải thiện quá trình công nghệ, đạt được chỉ tiêu chất lượng yêu cầu nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến tính chất xi măng.

1.3.5. Phụ gia cho bê tông và vữa là các chất được đưa vào trong quá trình sản xuất bê tông và vữa để đạt được chỉ tiêu chất lượng yêu cầu nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến tính chất của hỗn hợp bê tông, bê tông, vữa sau khi đóng rắn và cốt thép trong bê tông. Phụ gia cho bê tông và vữa bao gồm phụ gia khoáng và phụ gia hoá học.

1.3.6. Phụ gia khoáng là vật liệu vô cơ thiên nhiên hoặc nhân tạo ở dạng nghiền mịn được đưa vào trong quá trình trộn nhằm mục đích cải thiện thành phần cốt hạt và cấu trúc của đá xi măng, bê tông và vữa.

1.3.7. Phụ gia hoá học là chất được đưa vào trước hoặc trong quá trình trộn với một liều lượng nhất định (không lớn hơn 5 % khối lượng xi măng) nhằm mục đích thay đổi một số tính chất của hỗn hợp bê tông, bê tông và vữa sau khi đóng rắn.

1.3.8. Sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp và sản phẩm trên cơ sở gỗ là các tấm sản phẩm chứa sợi vô cơ và/hoặc sợi hữu cơ tổng hợp; các loại ván gỗ nhân tạo là ván MDF, ván dăm; Ván sàn gỗ nhân tạo gồm 3 lớp chính là lớp bề mặt, lớp nền và lớp đáy được định hình và cắt theo kích thước phù hợp; sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình và hệ thống ống nhựa Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) là những sản phẩm sử dụng và lắp đặt trong công trình xây dựng.

1.3.9. Sơn tường dạng nhũ tương là hệ sơn phân tán hoặc hòa tan trong nước; sơn epoxy dùng để bảo vệ kết cấu thép, kim loại,...; sơn alkyd áp dụng cho các loại sơn phủ gốc alkyd biến tính dầu thảo mộc khô tự nhiên; vật liệu chống thấm là vật liệu ở các dạng như tấm trải chống thấm gốc nhựa bitum hoặc vật liệu chống thấm gốcximăng-polyme thi công dạng lỏng hoặc băng chặn nước gốc nhựa PVC hoặc cao su; vật liệu xảm khe là silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng.

1.3.10. Chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC - Volatile Organic Compounds) là những chất hữu cơ ở dạng rắn và/hoặc lỏng có thể bay hơi một cách tự nhiên khi tiếp xúc với áp suất khí quyển tại nhiệt độ thường, có khả năng gây nguy hại cho con người và môi trường.

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi là những hợp chất như: methylene chloride (dichloromethane); 1,1,1- trichloroethane (methy chloroform); parachlorobenzotrifluoride (PCBTF); methylated siloxanes mạch nhánh, vòng, thẳng, axeton, perchloroethylene (tetrachloroethylene); methyl acetate; t-butyl acetate) có điểm sôi không lớn hơn 250<sup>0</sup>C ở điều kiện áp suất 101,3 kPa.

1.3.11. Sản phẩm gạch, đá ốp lát là các sản phẩm gạch, đá dạng tấm có nguồn gốc nhân tạo hoặc tự nhiên, có thể hoàn thiện hoặc chưa hoàn thiện cạnh/bề mặt, dùng để ốp hoặc lát cho công trình xây dựng.

1.3.12. Sản phẩm sứ vệ sinh là các sản phẩm bằng sứ dùng cho mục đích vệ sinh.

1.3.13. Cốt liệu là các vật liệu rời nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo có thành phần hạt xác định, khi nhào trộn với xi măng và nước, tạo thành bê tông hoặc vữa. Theo kích thước hạt, cốt liệu được phân ra cốt liệu nhỏ và cốt liệu lớn.

1.3.14. Cốt liệu nhỏ là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 0,14 mm đến 5 mm. Cốt liệu nhỏ có thể là cát tự nhiên, cát nghiền và hỗn hợp từ cát tự nhiên và cát nghiền.

Cát tự nhiên là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ được hình thành do quá trình phong hoá của các đá tự nhiên. Cát tự nhiên được gọi tắt là cát.

Cát nghiền là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước nhỏ hơn 5 mm thu được do đập và hoặc nghiền từ các loại đá tự nhiên có cấu trúc đặc chắc.

1.3.15. Cốt liệu lớn là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 5 mm đến 70 mm. Cốt liệu lớn có thể là đá dăm, sỏi, sỏi dăm (đập hoặc nghiền từ sỏi) và hỗn hợp từ đá dăm và sỏi hay sỏi dăm.

1.3.16. Cửa đi là kết cấu được mở ở tường hoặc vách ngăn, có thể đi qua lại.

1.3.17. Cửa sổ là kết cấu che chắn ô cửa, có thể đóng mở để điều tiết ánh sáng, gió, mưa hắt, thông thoáng.

1.3.18. Gạch đặc đất sét nung là sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu khoáng sét (có thể pha phụ gia) bằng phương pháp nén dẻo và được nung ở nhiệt độ thích hợp.

1.3.19. Gạch rỗng đất sét nung là sản phẩm được sản xuất từ đất sét (có thể pha phụ gia) bằng phương pháp đùn dẻo và được nung ở nhiệt độ thích hợp.

1.3.20. Gạch bê tông là sản phẩm được sản xuất từ hỗn hợp bê tông cứng, bao gồm xi măng, cốt liệu, nước, có hoặc không có phụ gia khoáng và phụ gia hoá học.

1.3.21. Bê tông nhẹ - sản phẩm bê tông bọt, bê tông khí đóng rắn trong điều kiện không chưng áp, được chế tạo từ hệ xi măng poóc lăng, nước, chất tạo bọt hoặc khí, có hoặc không có cốt liệu mịn, phụ gia khoáng hoạt tính và phụ gia hoá học.

1.3.22. Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp là sản phẩm bê tông khí đóng rắn trong điều kiện chưng áp (gọi tắt là gạch AAC), được chế tạo từ hỗn hợp vật liệu cát thạch anh, vôi, thạch cao nghiền mịn, xi măng, nước và chất tạo khí.

## **QCVN 16:2014/BXD**

1.3.23. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

1.3.24. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

1.3.25. Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

### **1.4. Quy định chung**

1.4.1. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

1.4.2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Phần 2. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với Tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm. Tên sản phẩm nêu tại các Bảng trong Phần 2 được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN).

1.4.3. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng quy định tại Phần 2 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy Chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm.

### **1.5. Tài liệu viện dẫn**

Các tài liệu viện dẫn sau đây là cần thiết khi áp dụng quy chuẩn này. Khi các tiêu chuẩn này được soát xét, sửa đổi thì áp dụng phiên bản mới nhất.

1.5.1. Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng

TCVN 141:2008, *Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 2682:2009, *Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 4316:2007, *Xi măng poóc lăng xỉ lò cao*

TCVN 5691:2000, *Xi măng poóc lăng trắng*

TCVN 6016:2011, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ*

TCVN 6017:1995, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và độ ổn định*

TCVN 6067:2004, *Xi măng poóc lăng bền sun phát - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 6068:2004, *Xi măng poóc lăng bền sun phat - Phương pháp xác định độ nở sunphat*

TCVN 6069:2007, *Xi măng poóc lăng ít toả nhiệt*

TCVN 6070:2005, *Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa*

TCVN 6260:2009, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 6533:1999, *Vật liệu chịu lửa alumosilicat - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 6820:2001, *Xi măng poóc lăng chứa bari - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 7024:2013, *Clanhke xi măng poóc lăng*

TCVN 7445-1:2004, *Xi măng giếng khoan chủng loại G*

TCVN 7569:2007, *Xi măng Alumin*

TCVN 7711:2013, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phat*

TCVN 7712:2013, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít toả nhiệt*

TCVN 7713:2007, *Xi măng - Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunphat*

TCVN 8877:2011, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ nở autoclave*

TCVN 9202:2012, *Xi măng xây trát*

1.5.2. Nhóm sản phẩm kính xây dựng

TCVN 7218:2002, *Kính tấm xây dựng - Kính nổi - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7219:2002, *Kính tấm xây dựng - Phương pháp thử*

TCVN 7364:2004, *Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp*

TCVN 7368:2013, *Kính xây dựng - Kính dán an toàn nhiều lớp - Phương pháp thử độ bền va đập*

TCVN 7455:2013, *Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt*

TCVN 7456:2004, *Kính xây dựng - Kính cốt lưới thép*

TCVN 7527:2005, *Kính xây dựng - Kính cán vân hoa*

TCVN 7528:2005, *Kính xây dựng - Kính phủ phản quang*

TCVN 7736:2007, *Kính xây dựng - Kính kéo*

TCVN 8261:2009, *Kính xây dựng - Phương pháp thử. Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm*

TCVN 9808:2013, *Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp*

## **QCVN 16:2014/BXD**

### **1.5.3. Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa**

TCVN 141:2008, *Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 3111:1993, *Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định bọt khí*

TCVN 3118:1993, *Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén*

TCVN 4315:2007, *Xi hạt lò cao để sản xuất xi măng*

TCVN 6016:2011, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ*

TCVN 6017:2011, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và độ ổn định*

TCVN 6882:2001, *Phụ gia khoáng cho xi măng*

TCVN 7131:2002, *Đất sét - Phương pháp phân tích thành phần hóa học*

TCVN 8262:2009, *Tro bay – Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 8825:2011, *Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn*

TCVN 8826:2011, *Phụ gia hoá học cho bê tông*

TCVN 8827:2011, *Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: silicafume (SF) và tro trấu nghiền mịn (RHA)*

TCVN 8877:2011, *Xi măng - Phương pháp xác định độ nở autoclave*

TCVN 8878:2011, *Phụ gia công nghệ cho xi măng*

TCVN 10302:2014, *Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng*

### **1.5.4. Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ**

TCVN 197:2002, *Vật liệu kim loại – Thử kéo ở nhiệt độ thường*

TCVN 258-1:2007, *Vật liệu kim loại - Thử độ cứng Vickers - Phần 1: Phương pháp thử*

TCVN 4434:2000, *Tấm sóng amiăng xi măng - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 4435:2000, *Tấm sóng amiăng xi măng - Phương pháp thử*

TCVN 5878:1995, *Lớp phủ không từ trên nền từ. Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ*

TCVN 6140:1996, *Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng có thể chiết ra được cadimi và thủy ngân*

TCVN 6146:1996, *Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống - Hàm lượng chiết ra được của chì và thiếc*

TCVN 6149-1:2007, Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong - Phần 1: Phương pháp thử chung

TCVN 6149-2:2007, Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong - Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử.

TCVN 6149-3:2007, Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong - Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử

TCVN 6151-2:2002, Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 2: Ống (có hoặc không có đầu nối)

TCVN 7753:2007, Ván sợi - Ván MDF

TCVN 7754:2007, Ván dăm

TCVN 7756-3:2007, Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ ẩm

TCVN 7756-5:2007, Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước

TCVN 7756-6:2007, Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh

TCVN 7756-7:2007, Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván

TCVN 7756-12:2007, Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định hàm lượng formadehyt

TCVN 8256:2009, Tấm thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 8257-3:2009, Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định cường độ chịu uốn

TCVN 8257-5:2009, Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ biến dạng ẩm

TCVN 8257-6:2009, Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ hút nước

TCVN 8259-2:2009, Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ chịu uốn

TCVN 8259-6:2009, Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khả năng chống thấm nước

## **QCVN 16:2014/BXD**

TCVN 8491-2:2011, *Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 2: Ống*

TCVN 9188:2012, *Amiăng Crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng*

BS EN 13329:2006+A1:2008, *Laminate floor coverings. Elements with a surface layer based on aminoplastic thermosetting resins. Specifications, requirements and test methods*

1.5.5. Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm và vật liệu xảm khe

TCVN 2090:2007, *Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn và vecni - Lấy mẫu*

TCVN 2093:1993, *Sơn - Phương pháp xác định hàm lượng chất rắn và chất tạo màng*

TCVN 2096:1993, *Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô*

TCVN 2097:1993, *Sơn - Phương pháp cắt xác định độ bám dính của màng*

TCVN 2099:2013, *Sơn và vecni - Phép thử uốn (trục hình trụ)*

TCVN 2100-2:2007, *Sơn và vecni - Phép thử biến dạng nhanh (độ bền va đập) - Phần 2: Phép thử tải trọng rơi, vết lõm có diện tích nhỏ*

TCVN 4787:2009, *Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử*

TCVN 7239:2014, *Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng*

TCVN 8267-3:2009, *Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ cứng Shore A*

TCVN 8267-4:2009, *Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phân hóa*

TCVN 8267-6:2009, *Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định cường độ bám dính*

TCVN 8653-4:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn*

TCVN 8653-5:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn*

TCVN 9067-2:2012, *Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ bền chọc thủng động*

TCVN 9067-3:2012, *Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ bền nhiệt*

ISO 6272-2:2011, *Paints and varnishes. Rapid-deformation (impact resistance) tests. Falling-weight test, small-area indenter.*

ISO 17895:2005, *Paints and varnishes. Determination of the volatile organic compound content of low-VOC emulsions paints (in-can VOC).*

ISO 11890-1:2007, *Paints and varnishes. Determination of the volatile organic compound content – Part 1: Difference method.*

ISO 11890-2:2007, *Paints and varnishes. Determination of the volatile organic compound content – Part 2: Gas-chromatographic method.*

BS EN 14891:2007, *Liquid-applied water impermeable products for use beneath ceramic tiling bonded with adhesives. Requirements, test methods, evaluation of conformity, classification and designation*

JIS K 6773:2007, *Polyvinylchloride waterstop (Amendment 1)*

JIS K 7113:1995, *Testing method for tensile properties of plastics*

#### 1.5.6. Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát

TCVN 4732:2007, *Đá ốp lát tự nhiên*

TCVN 6355:2009, *Gạch xây - Phương pháp thử*

TCVN 6415:2005, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử*

TCVN 7483:2005, *Gạch gốm ốp lát đùn dẻo - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7744:2013, *Gạch terrazzo*

TCVN 7745:2007, *Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 8057:2009, *Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ*

TCVN 8495-1:2010, *Gạch gốm ốp lát - Gạch ngoại thất Mosaic*

#### 1.5.7. Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh

TCVN 5436:2006, *Sản phẩm sứ vệ sinh - Phương pháp thử*

TCVN 6073:2005, *Sản phẩm sứ vệ sinh - Yêu cầu kỹ thuật*

#### 1.5.8. Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa

TCVN 344:1986, *Cát xây dựng - Phương pháp xác định hàm lượng sunphat và sunphit*

TCVN 7570:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7572:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử*

## **QCVN 16:2014/BXD**

TCVN 9205:2012, *Cát nghiền cho bê tông và vữa*

### **1.5.9. Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi**

TCVN 7451:2004, *Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC*

TCVN 7452:2004, *Cửa sổ và cửa đi - Phương pháp thử*

TCVN 9366:2012, *Cửa đi, cửa sổ*

QCVN 06:2010/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình*

### **1.5.10. Nhóm sản phẩm vật liệu xây**

TCVN 1450:2009, *Gạch rỗng đất sét nung*

TCVN 1451:1986, *Gạch đặc đất sét nung*

TCVN 6355:2009, *Gạch xây - Phương pháp thử*

TCVN 6477:2011, *Gạch bê tông*

TCVN 7959:2011, *Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)*

TCVN 9029:2011, *Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 9030:2011, *Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp - Phương pháp thử*

## PHẦN 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

### 2.1. Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng

#### *Cement and cement clinker products*

2.1.1. Các sản phẩm clanhke xi măng và xi măng phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.1.

2.1.2. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm clanhke xi măng và xi măng được quy định trong Bảng 2.1.

**Bảng 2.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm clanhke xi măng và xi măng**

| TT | Tên sản phẩm              | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                                   | Mức yêu cầu                    | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                                                                                                                                 |
|----|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Clanhke xi măng poóc lăng | 1. Hoạt tính cường độ                                                                               | Theo Bảng 2 của TCVN 7024:2013 | TCVN 7024:2013  | Lấy ở 10 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy khoảng 20kg. Trộn đều các mẫu và dùng phương pháp chia tư lấy khoảng 80 kg để làm mẫu thử |
|    |                           | 2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                                                     | 5,0                            | TCVN 141:2008   |                                                                                                                                              |
|    |                           | 3. Hàm lượng sắt oxit ( $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ), %, không lớn hơn <sup>(a)</sup>                  | 0,5                            |                 |                                                                                                                                              |
|    |                           | 4. Hàm lượng kiềm quy đổi ( $\text{Na}_2\text{O}$ ) <sub>qd</sub> , %, không lớn hơn <sup>(b)</sup> | 0,6                            | TCVN 141:2008   |                                                                                                                                              |
|    |                           | 5. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn                                                   | 1,5                            |                 |                                                                                                                                              |
|    |                           | 6. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn                                                  | 0,75                           |                 |                                                                                                                                              |
|    |                           | 7. Cỡ hạt nhỏ hơn 1 mm, %, không lớn hơn                                                            | 10                             | TCVN 7024:2013  |                                                                                                                                              |
| 2  | Xi măng poóc lăng         | 1. Cường độ nén                                                                                     | Theo Bảng 1 của TCVN 2682:2009 | TCVN 6016:2011  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ                         |
|    |                           | 2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                                                     | 5,0                            | TCVN 141:2008   |                                                                                                                                              |
|    |                           | 3. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn                                              | 10,0                           | TCVN 6017:1995  |                                                                                                                                              |
|    |                           | 4. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn                                                   | 3,0                            | TCVN 141:2008   |                                                                                                                                              |
|    |                           | 5. Hàm lượng cặn không                                                                              | 1,5                            |                 |                                                                                                                                              |

**QCVN 16:2014/BXD**

| TT | Tên sản phẩm                     | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                                                   | Mức yêu cầu                      | Phương pháp thử                                                                                                                 | Quy cách mẫu                                                                                                         |
|----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                  | tan (CKT), %, không lớn hơn                                                                                         |                                  |                                                                                                                                 |                                                                                                                      |
| 3  | Xi măng poóc lăng hỗn hợp        | 1. Cường độ nén                                                                                                     | Theo Bảng 1 của TCVN 6260:2009   | TCVN 6016:2011                                                                                                                  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                                  | 2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn                                                              | 10,0                             | TCVN 6017:1995                                                                                                                  |                                                                                                                      |
|    |                                  | 3. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn                                                                                | 0,8                              | TCVN 8877:2011                                                                                                                  |                                                                                                                      |
| 4  | Xi măng poóc lăng trắng          | 1. Cường độ nén                                                                                                     | Theo Bảng 1 của TCVN 5691:2000   | TCVN 6016:2011                                                                                                                  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                                  | 2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                                                                     | 5,0                              | TCVN 141:2008                                                                                                                   |                                                                                                                      |
|    |                                  | 3. Độ trắng tuyệt đối, %, không nhỏ hơn                                                                             | Theo Bảng 1 của TCVN 5691:2000   | TCVN 5691:2000                                                                                                                  |                                                                                                                      |
|    |                                  | 4. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn                                                              | 10,0                             | TCVN 6017:1995                                                                                                                  |                                                                                                                      |
| 5  | Xi măng Alumin                   | 1. Cường độ nén                                                                                                     | Theo Bảng 2 của TCVN 7569:2007   | TCVN 7569:2007                                                                                                                  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                                  | 2. Hàm lượng nhôm ôxit (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ), sắt ôxit (Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                | Theo Bảng 1 của TCVN 7569:2007   | TCVN 6533:1999                                                                                                                  |                                                                                                                      |
|    |                                  | 3. Hàm lượng kiềm quy đổi (Na <sub>2</sub> O) <sub>qd</sub> , %, không lớn hơn                                      | 0,4                              |                                                                                                                                 |                                                                                                                      |
| 6  | Xi măng giềng khoan chủng loại G | 1. Cường độ nén                                                                                                     | Theo Bảng 2 của TCVN 7445-1:2004 | TCVN 7445-2:2004                                                                                                                | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                                  | 2. Thời gian đặc quánh                                                                                              |                                  |                                                                                                                                 |                                                                                                                      |
|    |                                  | 3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                                                                     | 5,0                              | TCVN 141:2008<br>Hàm lượng C <sub>3</sub> S, C <sub>3</sub> A và C <sub>4</sub> AF tính theo chú thích Bảng 1, TCVN 7445-1:2004 |                                                                                                                      |
|    |                                  | Hàm lượng tricanxi silicat (C <sub>3</sub> S), %                                                                    | 48 ÷ 65                          |                                                                                                                                 |                                                                                                                      |
|    |                                  | 4. Hàm lượng C <sub>3</sub> S, %, không lớn hơn                                                                     | 3,0                              |                                                                                                                                 |                                                                                                                      |
|    |                                  | 5. Tổng hàm lượng tricanxi aluminát và tetracaxi alumoferit (2C <sub>3</sub> A+C <sub>4</sub> AF), %, không lớn hơn | 24                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                      |
| 7  | Xi măng poóc lăng ít toả nhiệt   | 1. Cường độ nén                                                                                                     | Theo Bảng 1 của TCVN 6069:2007   | TCVN 6016:2011                                                                                                                  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau                                                                  |
|    |                                  | 2. Nhiệt thủy hóa                                                                                                   |                                  | TCVN 6070:2005                                                                                                                  |                                                                                                                      |
|    |                                  | 3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                                                                     | 5,0                              | TCVN 141:2008                                                                                                                   |                                                                                                                      |

| TT | Tên sản phẩm                                          | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                             | Mức yêu cầu                    | Phương pháp thử                                                        | Quy cách mẫu                                                                                                         |
|----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                       | 4. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn                        | 10,0                           | TCVN 6017:1995                                                         | trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ                                                     |
| 8  | Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít toả nhiệt                | 1. Cường độ nén                                                               | Theo Bảng 1 của TCVN 7712:2013 | TCVN 6016:2011                                                         | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                                                       | 2. Nhiệt thủy hóa                                                             |                                | TCVN 6070:2005                                                         |                                                                                                                      |
|    |                                                       | 3. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn                                          | 0,8                            | TCVN 8877:2011                                                         |                                                                                                                      |
| 9  | Xi măng poóc lăng bền sun phát                        | 1. Cường độ nén                                                               | Theo Bảng 2 của TCVN 6067:2004 | TCVN 6016:2011                                                         | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                                                       | 2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                               | 5,0                            | TCVN 141:2008 hoặc TCVN 6820:2001 với loại chứa bari                   |                                                                                                                      |
|    |                                                       | 3. Hàm lượng $C_3A^{(c)}$ , %, không lớn hơn                                  | 3,5                            | Hàm lượng $C_3A$ và $C_4AF$ tính theo chú thích Bảng 1, TCVN 6067:2004 |                                                                                                                      |
|    |                                                       | 4. Tổng hàm lượng $(C_4AF + 2C_3A)^{(c)}$ , %, không lớn hơn                  | 25,0                           |                                                                        |                                                                                                                      |
|    |                                                       | 5. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn                        | 10,0                           | TCVN 6017:1995                                                         |                                                                                                                      |
|    |                                                       | 6. Độ nở sun phát ở tuổi 14 ngày <sup>(c)</sup> , %, không lớn hơn            | 0,04                           | TCVN 6068:2004                                                         |                                                                                                                      |
| 10 | Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát <sup>(d)</sup> | 1. Cường độ nén                                                               | Theo Bảng 1 của TCVN 7711:2013 | TCVN 6016:2011                                                         | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                                                       | 2. Độ nở thanh vữa trong dung dịch sun phát ở tuổi 6 tháng, %, không lớn hơn: |                                | TCVN 7713:2007                                                         |                                                                                                                      |
|    |                                                       | - Loại bền sun phát vừa                                                       | 0,1                            |                                                                        |                                                                                                                      |
|    |                                                       | - Loại bền sun phát cao                                                       | 0,05                           |                                                                        |                                                                                                                      |
|    |                                                       | 3. Độ nở thanh vữa trong môi trường nước ở tuổi 14 ngày, %, không lớn hơn     | 0,02                           | TCVN 6068:2004                                                         |                                                                                                                      |
|    |                                                       | 4. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn                                          | 0,8                            | TCVN 8877:2011                                                         |                                                                                                                      |
| 11 | Xi măng poóc lăng                                     | 1. Cường độ nén                                                               | Theo Bảng 1 của TCVN 4316:2007 | TCVN 6016:2011                                                         | Mẫu cục bộ được lấy tối                                                                                              |

**QCVN 16:2014/BXD**

| TT | Tên sản phẩm     | Chỉ tiêu kỹ thuật                                         | Mức yêu cầu                    | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                                                                                                         |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | xi lò cao        | 2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn           | 6,0                            | TCVN 141:2008   | thiếu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ                         |
|    |                  | 3. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn    | 10,0                           | TCVN 6017:1995  |                                                                                                                      |
| 12 | Xi măng xây trát | 1. Cường độ nén                                           | Theo Bảng 2 của TCVN 9202:2012 | TCVN 6016:2011  | Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ |
|    |                  | 2. Hàm lượng ion clo (Cl <sup>-</sup> ), %, không lớn hơn | 0,1                            | TCVN 141:2008   |                                                                                                                      |
|    |                  | 3. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn    | 10,0                           | TCVN 6017:1995  |                                                                                                                      |

*(a) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với sản phẩm clanhke xi măng poóc lăng trắng.*

*(b) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với sản phẩm clanhke xi măng ít kiềm.*

*(c) Khi chỉ tiêu độ nở sun phát ở tuổi 14 ngày thỏa mãn quy định thì không cần thử hàm lượng các khoáng C<sub>3</sub>A và tổng hàm lượng (C<sub>4</sub>AF+2C<sub>3</sub>A).*

*(d) Việc kiểm soát chất lượng xi măng phải được thực hiện theo phụ lục A của TCVN 7711:2013.*

**2.2. Nhóm sản phẩm kính xây dựng*****Building glass products***

2.2.1. Nhà sản xuất phải công bố bằng văn bản các tính năng sau đây của kính:

- Độ truyền sáng (VLT – Visible Light Transmission), trừ sản phẩm kính gương;
- Hệ số hấp thụ nhiệt (SHGC – Solar Heat Gain Coefficient);
- Hệ số bức xạ, chỉ áp dụng cho sản phẩm kính phủ bức xạ thấp – kính Low E.

2.2.2. Các sản phẩm kính xây dựng phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.2.

2.2.3. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm kính xây dựng được quy định trong Bảng 2.2.

**Bảng 2.2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm kính xây dựng**

| TT | Tên sản phẩm           | Chỉ tiêu kỹ thuật                 | Mức yêu cầu                                        | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                          |
|----|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| 1  | Kính kéo               | 1. Sai lệch chiều dày             | Theo Bảng 1 của TCVN 7736:2007                     | TCVN 7219:2002  | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                        | 2. Khuyết tật ngoại quan          | Theo Bảng 3 của TCVN 7736:2007                     | TCVN 7219:2002  |                                       |
|    |                        | 3. Độ truyền sáng                 | Theo Bảng 4 của TCVN 7736:2007                     | TCVN 7219:2002  |                                       |
| 2  | Kính nổi               | 1. Sai lệch chiều dày             | Theo Bảng 1 TCVN 7218:2002                         | TCVN 7219:2002  | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                        | 2. Khuyết tật ngoại quan          | Theo Bảng 2 của TCVN 7218:2002                     | TCVN 7219:2002  |                                       |
|    |                        | 3. Độ truyền sáng                 | Theo Bảng 3 TCVN 7218:2002                         | TCVN 7219:2002  |                                       |
| 3  | Kính cán vân hoa       | 1. Sai lệch chiều dày             | Theo Bảng 1 của TCVN 7527:2005                     | TCVN 7527:2005  | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                        | 2. Độ cong vênh, %, không lớn hơn | 0,3                                                | TCVN 7219:2002  |                                       |
|    |                        | 3. Khuyết tật ngoại quan          | Theo Bảng 3 của TCVN 7527:2005                     | TCVN 7527:2005  |                                       |
| 4  | Kính màu hấp thụ nhiệt | 1. Sai lệch chiều dày             | Quy định theo tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu | TCVN 7219:2002  | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                        | 2. Khuyết tật ngoại quan          | Quy định theo tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu | TCVN 7219:2002  |                                       |

**QCVN 16:2014/BXD**

| TT | Tên sản phẩm                                                    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                  | Mức yêu cầu                                        | Phương pháp thử                  | Quy cách mẫu                          |
|----|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 5  | Kính phủ phản quang                                             | 1. Sai lệch chiều dày và độ cong vênh của kính nền | Quy định theo tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu | TCVN 7219:2002                   | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                                                                 | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | Theo Bảng 1 của TCVN 7528:2005                     | TCVN 7219:2002                   |                                       |
|    |                                                                 | 3. Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời      | Theo Bảng 2 của TCVN 7528:2005                     | TCVN 7528:2005                   |                                       |
|    |                                                                 | 4. Độ bền mài mòn                                  | Theo Bảng 3 TCVN 7528:2005                         | TCVN 7528:2005                   | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (100x100) mm |
| 6  | Kính phẳng tôi nhiệt <sup>(a)</sup>                             | 1. Sai lệch chiều dày                              | Theo Bảng 3 của TCVN 7455:2013                     | TCVN 7219:2002                   | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                                                                 | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | Không cho phép                                     | TCVN 7219:2002                   |                                       |
|    |                                                                 | 3. Ứng suất bề mặt, MPa, không nhỏ hơn             |                                                    | TCVN 8261:2009                   |                                       |
|    |                                                                 | - Kính tôi nhiệt an toàn                           | 69                                                 |                                  |                                       |
|    |                                                                 | - Kính bán tôi                                     | 24                                                 |                                  |                                       |
|    |                                                                 | 4. Thử phá vỡ mẫu kính tôi nhiệt an toàn           | Theo Bảng 7 của TCVN 7455:2013                     | TCVN 7455:2013                   |                                       |
|    |                                                                 | 5. Độ bền va đập kính tôi nhiệt an toàn            | Theo Bảng 7 của TCVN 7455:2013                     | TCVN 7368:2013<br>TCVN 7455:2013 |                                       |
|    |                                                                 | - Độ bền va đập bi rơi                             |                                                    |                                  | 6 mẫu, kích thước (610x610) mm        |
|    |                                                                 | - Độ bền va đập con lắc                            |                                                    |                                  | 4 mẫu, kích thước (1900x860)mm        |
| 7  | Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp <sup>(a)</sup> | 1. Sai lệch chiều dày                              | TCVN 7364-5:2004                                   | TCVN 7219:2002                   | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                                                                 | 2. Khuyết tật ngoại quan                           | TCVN 7364-6:2004                                   | TCVN 7364-6:2004                 |                                       |
|    |                                                                 | 3. Độ bền chịu nhiệt độ cao                        | TCVN 7364-2:2004                                   | TCVN 7364-4:2004                 | 6 mẫu, kích thước (300x100) mm        |
|    |                                                                 | 4. Độ bền va đập bi rơi                            | TCVN 7364-2:2004                                   | TCVN 7368:2013                   | 6 mẫu, kích thước (610x610) mm        |
|    |                                                                 | 5. Độ bền va đập con lắc                           | TCVN 7364-2:2004                                   | TCVN 7368:2013                   | 4 mẫu, kích thước (1900x860)mm        |
| 8  | Kính cốt lưới thép <sup>(a)</sup>                               | 1. Sai lệch chiều dày                              | Theo Bảng 1 của TCVN 7456:2004                     | TCVN 7219:2002                   | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                                                                 | 2. Độ cong vênh                                    | Theo Bảng 2 của TCVN 7456:2004                     | TCVN 7219:2002                   |                                       |
|    |                                                                 | 3. Khuyết tật ngoại quan                           | Theo Bảng 3 của TCVN 7456:2004                     | TCVN 7219:2002                   |                                       |

| TT | Tên sản phẩm         | Chỉ tiêu kỹ thuật        | Mức yêu cầu                       | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                          |
|----|----------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| 9  | Kính phủ bức xạ thấp | 1. Sai lệch chiều dày    | TCVN 9808:2013                    | TCVN 7219:2002  | 3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm |
|    |                      | 2. Khuyết tật ngoại quan | Theo Bảng 2; 3 của TCVN 9808:2013 | TCVN 9808:2013  |                                       |

<sup>(a)</sup> Đối với các sản phẩm kính phẳng tôi nhiệt, kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp, kính cốt lưới thép (thứ tự 6, 7, 8 trong Bảng 2.2), nhà sản xuất phải cung cấp mẫu thử kèm theo lô hàng, số lượng và kích thước mẫu thử phù hợp với yêu cầu nêu trong Bảng 2.2.

**2.3. Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa*****Admixtures and additive for cements, concretes and mortars***

2.3.1. Các sản phẩm phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.3.

2.3.2. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa được quy định trong Bảng 2.3.

**Bảng 2.3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa**

| TT | Tên sản phẩm                           | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                        | Mức yêu cầu                             | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                                                                                                   |
|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Phụ gia khoáng cho xi măng             | 1. Chỉ số hoạt tính cường độ sau 28 ngày so mẫu đối chứng, %, không nhỏ hơn              |                                         | TCVN 6882:2001  | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy khoảng 2kg. Mẫu có các hạt cỡ lớn phải gia công đến kích thước <10mm |
|    |                                        | - Phụ gia hoạt tính                                                                      | 75,0                                    |                 |                                                                                                                |
|    |                                        | - Phụ gia đầy                                                                            | -                                       |                 |                                                                                                                |
|    |                                        | 2. Hàm lượng SO <sub>3</sub> , %, không lớn hơn                                          | 4,0                                     | TCVN 141:2008   |                                                                                                                |
|    |                                        | 3. Hàm lượng bụi và sét trong phụ gia đầy, %, không lớn hơn                              | 3,0                                     | TCVN 6882:2001  |                                                                                                                |
|    |                                        | 4. Hàm lượng kiềm có hại của phụ gia sau 28 ngày, %, không lớn hơn                       | 1,5                                     | TCVN 6882:2001  |                                                                                                                |
| 2  | Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng | 1. Hệ số kiềm tính K, không nhỏ hơn                                                      | 1,6                                     | TCVN 4315:2007  | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy khoảng 4kg                                                           |
|    |                                        | 2. Chỉ số hoạt tính cường độ, %, không nhỏ hơn                                           |                                         | TCVN 4315:2007  |                                                                                                                |
|    |                                        | - 7 ngày                                                                                 | 55,0                                    |                 |                                                                                                                |
|    |                                        | - 28 ngày                                                                                | 75,0                                    |                 |                                                                                                                |
|    |                                        | 3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn                                          | 10,0                                    | TCVN 141:2008   |                                                                                                                |
| 3  | Phụ gia công nghệ cho xi măng          | 1. Lượng nước tiêu chuẩn của xi măng sử dụng phụ gia so mẫu đối chứng, %, không tăng quá | 2,0                                     | TCVN 6017:1995  | Mẫu dạng lỏng: lấy mẫu đơn tối thiểu 0,5 lít, tối thiểu 3 mẫu đơn, mẫu hỗn hợp tối                             |
|    |                                        | 2. Thời gian đông kết của xi măng sử dụng phụ gia so mẫu đối chứng, %, không tăng quá    | 1 h hoặc 50% (theo giá trị nào nhỏ hơn) | TCVN 6017:1995  |                                                                                                                |

| TT | Tên sản phẩm                                                                                       | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                                         | Mức yêu cầu                    |                    | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                                                                                                    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                    | 3. Cường độ nén ở tuổi 3 và 28 ngày của xi măng sử dụng phụ gia so mẫu đối chứng, %, không nhỏ hơn        | 95,0                           |                    | TCVN 6016:2011  | thiếu 4 lít                                                                                                     |
|    |                                                                                                    | 4. Độ nở autoclave của xi măng sử dụng phụ gia so mẫu đối chứng, %, không lớn hơn                         | 0,1                            |                    | TCVN 8877:2011  | Dạng khác:<br>Mẫu đơn tối thiểu 1kg, lấy tối thiểu ở 4 vị trí. khối lượng mẫu hỗn hợp tối thiểu 2-3kg           |
| 4  | Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: silicafume (SF) và tro trấu nghiền mịn (RHA) |                                                                                                           | Với SF                         | Với RHA            |                 | Lấy tối thiểu 3 mẫu đơn, mỗi mẫu đơn tối thiểu 2 kg với lô SF ≤ 20 tấn, lô RHA ≤ 5 tấn.                         |
|    |                                                                                                    | 1. Hàm lượng silic oxit (SiO <sub>2</sub> ), %, không nhỏ hơn                                             | 85,0                           | 85,0               | TCVN 7131:2002  | Lấy tối thiểu 10 mẫu đơn, mỗi mẫu đơn tối thiểu 2 kg với lô SF >20 tấn, lô RHA >5 tấn                           |
|    |                                                                                                    | 2. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn                                                         | 6,0                            | 3,0 <sup>(a)</sup> | TCVN 141:2008   |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 3. Lượng sót trên sàng 45µm, %, không lớn hơn                                                             | 10,0                           | Không quy định     | TCVN 8827:2011  |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 4. Chỉ số hoạt tính cường độ so với mẫu đối chứng ở tuổi 7 ngày, %, không nhỏ hơn                         | 85,0                           | 85,0               | TCVN 8827:2011  |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 5. Bề mặt riêng, m <sup>2</sup> /g, không nhỏ hơn                                                         | 12,0                           | 30,0               | TCVN 8827:2011  |                                                                                                                 |
| 5  | Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn                                                                 | 1. Chỉ số hoạt tính cường độ so với mẫu đối chứng                                                         | Theo Bảng 1 của TCVN 8825:2011 |                    | TCVN 6882:2001  | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2kg. Mẫu có các hạt lớn phải gia công đến kích thước <10 mm |
|    |                                                                                                    | 2. Hàm lượng lưu huỳnh trioxit (SO <sub>3</sub> )                                                         |                                |                    | TCVN 7131:2002  |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 3. Tổng hàm lượng ôxit SiO <sub>2</sub> + Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> + Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> |                                |                    |                 |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 4. Hàm lượng mất khi nung (MKN)                                                                           |                                |                    |                 |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 5. Hàm lượng kiềm có hại, %, không lớn hơn                                                                | 1,5                            |                    | TCVN 6882:2001  |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 6. Độ nở Autoclave, %, không lớn hơn                                                                      | 0,8                            |                    | TCVN 8825:2011  |                                                                                                                 |
| 6  | Phụ gia hoá học cho bê tông                                                                        | 1. Lượng nước trộn tối đa so với đối chứng                                                                | Theo Bảng 1 của TCVN 8826:2011 |                    | TCVN 8826:2011  | Dạng lỏng: lấy tối thiểu 3 mẫu đơn, mẫu hỗn hợp gộp từ các mẫu                                                  |
|    |                                                                                                    | 2. Thời gian đông kết chênh lệch so với đối chứng                                                         |                                |                    |                 |                                                                                                                 |
|    |                                                                                                    | 3. Cường độ nén sau 1, 3, 7, 28 ngày so với đối chứng                                                     |                                |                    | TCVN 3118:1993  |                                                                                                                 |

**QCVN 16:2014/BXD**

| TT                                                                                                                                                              | Tên sản phẩm                                                   | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                                         | Mức yêu cầu                                            | Phương pháp thử           | Quy cách mẫu                                                                                                              |                                                                                                                                                         |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 4. Hàm lượng ion clo (Cl <sup>-</sup> ), không lớn hơn <sup>(b)</sup>                                     | 0,1% theo khối lượng hoặc giá trị nhà sản xuất công bố | TCVN 8826:2011            | đơn tối thiểu 4 lít.<br>Dạng khác: Mẫu đơn tối thiểu 1kg, lấy tối thiểu ở 4 vị trí. Khối lượng mẫu hỗn hợp tối thiểu 2 kg |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 5. Hàm lượng bột khí, % thể tích, không lớn hơn                                                           | 2,0                                                    | TCVN 3111:1993            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
| 7                                                                                                                                                               | Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng | Tro bay dùng cho bê tông và vữa xây:                                                                      |                                                        |                           |                                                                                                                           | Mẫu đơn được lấy ở ít nhất 5 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2 kg. Mẫu thử được lấy từ hỗn hợp các mẫu đơn theo phương pháp chia tư |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 1. Tổng hàm lượng ôxit SiO <sub>2</sub> + Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> + Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> | Theo Bảng 1 của TCVN 10302:2014                        | TCVN 8262:2009            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 2. Hàm lượng canxi ôxit tự do (CaO <sub>td</sub> )                                                        |                                                        | TCVN 141:2008             |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 3. Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO <sub>3</sub>                                |                                                        |                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 4. Hàm lượng mất khi nung (MKN)                                                                           |                                                        | TCVN 8262:2009            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 5. Hàm lượng kiềm có hại                                                                                  |                                                        | TCVN 6882:2001            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 6. Hàm lượng ion clo (Cl <sup>-</sup> )                                                                   |                                                        | TCVN 8826:2011            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 7. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff                                                                         |                                                        | Phụ lục C TCVN 10302:2014 |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | Tro bay dùng cho xi măng:                                                                                 |                                                        |                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 1. Hàm lượng mất khi nung (MKN)                                                                           | Theo Bảng 2 của TCVN 10302:2014                        | TCVN 8262:2009            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 2. Hàm lượng SO <sub>3</sub>                                                                              |                                                        | TCVN 141:2008             |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 3. Hàm lượng canxi ôxit tự do (CaO <sub>td</sub> )                                                        |                                                        |                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 4. Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hoà tan)                                                                   |                                                        | TCVN 8262:2009            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 5. Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng                             |                                                        | TCVN 6882:2001            |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
|                                                                                                                                                                 |                                                                | 6. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff                                                                         |                                                        | Phụ lục C TCVN 10302:2014 |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
| <sup>(a)</sup> Trường hợp hàm lượng MKN lớn hơn 3% đến 10%, sử dụng như phụ gia khoáng hoạt tính thông thường.                                                  |                                                                |                                                                                                           |                                                        |                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |
| <sup>(b)</sup> Phụ gia đáp ứng yêu cầu về hàm lượng ion clo trong quy chuẩn này không có nghĩa là chấp thuận cho sử dụng trong bê tông cốt thép ứng suất trước. |                                                                |                                                                                                           |                                                        |                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                         |  |

**2.4. Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình; ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ**

*Products of building materials containing inorganic fibers and /or organic fibers, aluminium alloys, PVC-U pipe and wood-based products*

2.4.1. Không sử dụng nguyên liệu amiăng amfibôn (tên viết khác amfibole) cho chế tạo các sản phẩm. Nhóm amiăng amfibôn bị cấm sử dụng gồm 5 loại sau:

(1) Amosite (amiăng nâu): Dạng sợi, màu nâu, công thức hoá học:  $5,5\text{FeO} \cdot 1,5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$ ;

(2) Crocidolite (amiăng xanh): Dạng sợi, màu xanh, công thức hoá học:  $3\text{H}_2\text{O} \cdot 2\text{Na}_2\text{O} \cdot 6(\text{Fe}_2, \text{Mg})\text{O} \cdot 2\text{Fe}_2\text{O}_3 \cdot 17\text{SiO}_2$ ;

(3) Anthophyllite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học:  $7(\text{Mg}, \text{Fe})\text{O} \cdot 8\text{SiO}_2(\text{OH})_2$ ;

(4) Actinolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học:  $2\text{CaO} \cdot 4\text{MgO} \cdot \text{FeO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$ ;

(5) Tremolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học:  $2\text{CaO} \cdot 5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$ .

2.4.2. Các sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình; ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.4.

2.4.3. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình; ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ được quy định trong Bảng 2.4.

**Bảng 2.4 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình; ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ**

| TT | Tên sản phẩm           | Chỉ tiêu kỹ thuật                                 | Mức yêu cầu                         | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                       |
|----|------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| 1  | Tấm sóng amiăng ximăng | 1. Tính chất của sợi amiăng dùng chế tạo sản phẩm | Phù hợp quy định của TCVN 9188:2012 | TCVN 9188:2012  | Theo quy định trong TCVN 9188:2012 |

**QCVN 16:2014/BXD**

| TT | Tên sản phẩm                   | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                   | Mức yêu cầu                     | Phương pháp thử  | Quy cách mẫu                                                                                                                                                                       |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                | 2. Tính chất cơ lý của sản phẩm                                                     | TCVN 4434:2000                  | TCVN 4435:2000   | Lấy tối thiểu ở hai vị trí. Mỗi vị trí lấy ngẫu nhiên tối thiểu 01 tấm nguyên                                                                                                      |
| 2  | Tấm thạch cao                  | 1. Cường độ chịu uốn                                                                | TCVN 8256:2009                  | TCVN 8257-3:2009 | Lấy ngẫu nhiên với số lượng không nhỏ hơn 0,2 % tổng số tấm thạch cao trong lô hàng và số lượng mẫu gộp không nhỏ hơn 02 tấm                                                       |
|    |                                | 2. Độ biến dạng ẩm                                                                  | TCVN 8256:2009                  | TCVN 8257-5:2009 |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | 3. Độ hút nước (chỉ áp dụng cho tấm thạch cao chịu ẩm; ốp ngoài; lớp lót trong nhà) | TCVN 8256:2009                  | TCVN 8257-6:2009 |                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Tấm xi măng sợi                | Loại A (loại ván chịu tác động trực tiếp của thời tiết):                            |                                 |                  | Lấy ngẫu nhiên tối thiểu ở hai vị trí, mỗi vị trí lấy 1/2 tấm nguyên                                                                                                               |
|    |                                | 1. Cường độ chịu uốn, MPa, không nhỏ hơn                                            |                                 | TCVN 8259-2:2009 |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 2                                                                            | 4                               |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 3                                                                            | 7                               |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 4                                                                            | 13                              |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 5                                                                            | 18                              |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | 2. Khả năng chống thấm nước, L <sub>i</sub>                                         | Không tạo thành giọt ở mặt dưới | TCVN 8259-6:2009 |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | Loại B (loại ván không chịu tác động trực tiếp của thời tiết):                      |                                 |                  | Lấy ngẫu nhiên tối thiểu ở hai vị trí, mỗi vị trí lấy 1/2 tấm nguyên                                                                                                               |
|    |                                | 1. Cường độ chịu uốn, MPa, không nhỏ hơn                                            |                                 | TCVN 8259-2:2009 |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 1                                                                            | 4                               |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 2                                                                            | 7                               |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 3                                                                            | 10                              |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 4                                                                            | 16                              |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | - Hạng 5                                                                            | 22                              |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | 2. Khả năng chống thấm nước, L <sub>i</sub>                                         | Không tạo thành giọt ở mặt dưới | TCVN 8259-6:2009 |                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Nhôm và hợp kim nhôm định hình | 1. Độ bền kéo, MPa, không nhỏ hơn                                                   | 165                             | TCVN 197:2002    | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí. Mỗi vị trí lấy 01 thanh có chiều dài tối thiểu 0,5 m. Mẫu gộp có chiều dài tối thiểu là 1,5 m. Chiều rộng mẫu là chiều rộng của thanh nguyên |
|    |                                | 2. Độ cứng, HV, không nhỏ hơn                                                       | 58                              | TCVN 258-1:2007  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | 3. Lớp màng oxy hóa, μm                                                             |                                 | TCVN 5878:1995   |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | Lớp màng thanh nhôm Anod                                                            | 8 ÷ 25                          |                  |                                                                                                                                                                                    |
|    |                                | Lớp màng thanh nhôm Anod ED                                                         | 15 ÷ 35                         |                  |                                                                                                                                                                                    |

| TT | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                         | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                   | Mức yêu cầu                 | Phương pháp thử              | Quy cách mẫu                                                                                                                                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất – Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) | 1. Hàm lượng chiết ra được, mg/lít, không lớn hơn                   |                             |                              | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 4 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 01 m. Mẫu gộp có chiều dài tối thiểu là 8 m |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Chì                                                               | 0,01                        | TCVN 6146:1996               |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Cadimi                                                            | 0,01                        | TCVN 6140:1996               |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Thủy ngân                                                         | 0,001                       |                              |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | 2. Độ bền áp suất thủy tĩnh                                         | TCVN 8491-2:2011            | TCVN 6149-1÷3:2007           |                                                                                                                                               |
| 6  | Ván MDF                                                                                                                                                                              | 1. Độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm trong nước                   | TCVN 7753:2007              | TCVN 7756-5:2007             | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu hai vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu 1 m <sup>2</sup> . Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5 m <sup>2</sup>   |
|    |                                                                                                                                                                                      | 2. Độ bền uốn tĩnh                                                  | TCVN 7753:2007              | TCVN 7756-6:2007             |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | 3. Độ bền kéo vuông góc với mặt ván                                 | TCVN 7753:2007              | TCVN 7756-7:2007             |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | 4. Hàm lượng focmanđêhyt theo phương pháp chiết tách, không lớn hơn |                             | TCVN 7756-12:2007            |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Loại E1:                                                          | 9 mg/100 g                  |                              |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Loại E2                                                           | 30 mg/100 g                 |                              |                                                                                                                                               |
| 7  | Ván dăm                                                                                                                                                                              | 1. Độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm trong nước                   | TCVN 7754:2007              | TCVN 7756-5:2007             | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu hai vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu 1 m <sup>2</sup> . Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5 m <sup>2</sup>   |
|    |                                                                                                                                                                                      | 2. Độ bền uốn tĩnh                                                  | TCVN 7754:2007              | TCVN 7756-6:2007             |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | 3. Độ bền kéo vuông góc với mặt ván                                 | TCVN 7754:2007              | TCVN 7756-7:2007             |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | 4. Hàm lượng focmanđêhyt theo phương pháp chiết tách:               |                             | TCVN 7756-12:2007            |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Loại E1:                                                          | Không lớn hơn 8 mg/100 g    |                              |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Loại E2:                                                          | Từ 8mg/100g đến 30 mg/100 g |                              |                                                                                                                                               |
| 8  | Ván sàn gỗ nhân tạo                                                                                                                                                                  | 1. Độ trương nở chiều dày, %, không lớn hơn                         |                             | EN 13329:2006 <sup>(a)</sup> | Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 04 thanh nguyên khổ ở mỗi lô hàng                                                                                    |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Nhà ở dân dụng                                                    | 20                          |                              |                                                                                                                                               |
|    |                                                                                                                                                                                      | - Nhà ở thương mại                                                  | 18                          |                              |                                                                                                                                               |

**QCVN 16:2014/BXD**

| TT                                                                                                                                                                                              | Tên sản phẩm | Chỉ tiêu kỹ thuật                                               | Mức yêu cầu | Phương pháp thử | Quy cách mẫu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                 |              | 2. Độ bền bề mặt, MPa, không nhỏ hơn                            | 1,00        |                 |              |
|                                                                                                                                                                                                 |              | 3. Độ thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm, mm, không lớn hơn | 0,9         |                 |              |
| <sup>(a)</sup> Đối với phương pháp thử theo tiêu chuẩn nước ngoài, khi công bố tiêu chuẩn quốc gia tương đương hoặc dựa trên tiêu chuẩn nước ngoài đó thì cho phép áp dụng tiêu chuẩn quốc gia. |              |                                                                 |             |                 |              |

**2.5. Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm và vật liệu xăm khe*****Paints, waterproofing materials, sealants and relating products***

2.5.1. Nhà sản xuất phải công bố hàm lượng VOC có trong sản phẩm sơn.

2.5.2. Các sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xăm khe phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.5.

2.5.3. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xăm khe được quy định trong Bảng 2.5. Hàm lượng VOC được xác định theo tiêu chuẩn ISO 17895:2005<sup>(a)</sup>, ISO 11890-1÷2:2007<sup>(a)</sup>.

**Bảng 2.5 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm sơn,  
vật liệu chống thấm, vật liệu xăm khe**

| TT | Tên sản phẩm                       | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                        | Mức yêu cầu |            | Phương pháp thử                | Quy cách mẫu                                                  |
|----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1  | Sơn tường dạng nhũ tương           | 1. Độ bám dính (áp dụng cho sơn phủ nội thất và sơn phủ ngoại thất), điểm, không lớn hơn | 2           |            | TCVN 2097:1993                 | Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít   |
|    |                                    | 2. Độ rửa trôi sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không nhỏ hơn                                 | 1200        |            | TCVN 8653-4:2012               |                                                               |
|    |                                    | 3. Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không nhỏ hơn                            | 50          |            | TCVN 8653-5:2012               |                                                               |
| 2  | Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng | Cường độ bám dính, MPa, không nhỏ hơn                                                    | Trong nhà   | Ngoài trời | TCVN 7239:2014                 | Lấy mẫu theo TCVN 4787:2009 với khối lượng không nhỏ hơn 5 kg |
|    |                                    | - Ở điều kiện chuẩn                                                                      | 0,35        | 0,45       |                                |                                                               |
|    |                                    | - Sau khi ngâm nước 72 h                                                                 | 0,25        | 0,30       |                                |                                                               |
|    |                                    | - Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt                                                           | -           | 0,30       |                                |                                                               |
| 3  | Sơn epoxy                          | 1. Thời gian khô (khô bề mặt), h, không lớn hơn                                          | 6           |            | TCVN 2096:1993                 | Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít   |
|    |                                    | 2. Độ bền va đập, kG.cm, không nhỏ hơn                                                   | 50          |            | ISO 6272-2:2011 <sup>(a)</sup> |                                                               |
| 4  | Sơn alkyd                          | 1. Độ bám dính, điểm, không lớn hơn                                                      | 2           |            | TCVN 2097:1993                 | Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít   |
|    |                                    | 2. Độ bền uốn, mm, không lớn hơn                                                         | 1           |            | TCVN 2099:2013                 |                                                               |
|    |                                    | 3. Độ bền va đập, kG.cm, không nhỏ hơn                                                   | 45          |            | ISO 6272-2:2011 <sup>(a)</sup> |                                                               |

| TT | Tên sản phẩm                                   | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                       | Mức yêu cầu                                  | Phương pháp thử                | Quy cách mẫu                                                                                                                                                                           |
|----|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính | 1. Độ bền nhiệt                                                         | Không chảy                                   | TCVN 9067-3:2012               | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu hai vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu là 2m <sup>2</sup> . Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5 m theo chiều dài với chiều rộng của tấm được giữ nguyên |
|    |                                                | 2. Độ bền chọc thủng động, J, không nhỏ hơn                             |                                              | TCVN 9067-2:2012               |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | - Tấm dày 2 mm                                                          | 2,5                                          |                                |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | - Tấm dày 3 mm                                                          | 3,0                                          |                                |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | - Tấm dày 4 mm                                                          | 4,0                                          |                                |                                                                                                                                                                                        |
| 6  | Băng chặn nước PVC                             | 1. Độ bền kéo, MPa, không nhỏ hơn                                       | 11,77                                        | TCVN 9407:2014                 | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí sao cho mẫu gộp có chiều dài tối thiểu là 1,5m. Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5 m theo chiều dài với chiều rộng của tấm được giữ nguyên              |
|    |                                                | 2. Độ bền hóa chất, %: Trong môi trường kiềm                            | Tỷ lệ thay đổi cường độ chịu kéo là $\pm 20$ | TCVN 9407:2014                 |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | Trong môi trường nước muối                                              | Tỷ lệ thay đổi cường độ chịu kéo là $\pm 10$ |                                |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                |                                                                         |                                              |                                |                                                                                                                                                                                        |
| 7  | Vật liệu chống thấm gốc xi măng-polyme         | 1. Cường độ bám dính sau khi ngâm nước, MPa, không nhỏ hơn              | 0,50                                         | BS EN14891:2007 <sup>(a)</sup> | Lấy mẫu đại diện với khối lượng không ít hơn 2 bao nguyên (đối với loại một thành phần) hoặc 2 bộ nguyên (đối với loại hai thành phần) trong một lô.                                   |
|    |                                                | 2. Cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt, MPa, không nhỏ hơn              | 0,50                                         |                                |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | 3. Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường, mm, không nhỏ hơn       | 0,75                                         |                                |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | 4. Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày              | Không thấm                                   |                                |                                                                                                                                                                                        |
| 8  | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng           | 1. Ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến tổn hao khối lượng, %, không lớn hơn | 10                                           | TCVN 8267-4:2009               | Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí sao cho mẫu gộp tối thiểu là 03 ống. Mỗi vị                                                                                                       |
|    |                                                | 2. Độ cứng Shore A                                                      | Từ 20 đến 60                                 | TCVN 8267-3:2009               |                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | 3. Cường độ bám dính (thử ở điều kiện chuẩn)                            | 345                                          | TCVN 8267-6:2009               |                                                                                                                                                                                        |

| TT                                                                                                                                                                                              | Tên sản phẩm | Chỉ tiêu kỹ thuật                       | Mức yêu cầu | Phương pháp thử | Quy cách mẫu                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                 |              | và ngâm trong nước), KPa, không nhỏ hơn |             |                 | trí lấy tối thiểu 01 ống còn nguyên niêm phong. |
| <sup>(a)</sup> Đối với phương pháp thử theo tiêu chuẩn nước ngoài, khi công bố tiêu chuẩn quốc gia tương đương hoặc dựa trên tiêu chuẩn nước ngoài đó thì cho phép áp dụng tiêu chuẩn quốc gia. |              |                                         |             |                 |                                                 |

## 2.6. Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát

### *Floor and wall tiles, stone products*

2.6.1. Các sản phẩm gạch, đá ốp lát phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.6.

2.6.2. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm gạch, đá ốp lát được quy định trong Bảng 2.6.

**Bảng 2.6 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm gạch, đá ốp lát**

| TT | Tên sản phẩm                              | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                         | Mức yêu cầu                    | Phương pháp thử   | Quy cách mẫu        |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------|
| 1  | Gạch gốm ốp lát ép bán khô <sup>(a)</sup> | 1. Sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt                    | TCVN 7745:2007                 | TCVN 6415-2:2005  | 10 viên gạch nguyên |
|    |                                           | 2. Độ hút nước                                                            | Theo Bảng 7 của TCVN 7745:2007 | TCVN 6415-3:2005  |                     |
|    |                                           | 3. Độ bền uốn                                                             |                                | TCVN 6415-4:2005  |                     |
|    |                                           | 4. Độ chịu mài mòn:<br>- Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men) |                                | TCVN 6415-6:2005  |                     |
|    |                                           | - Độ chịu mài mòn bề mặt (đối với gạch phủ men)                           |                                | TCVN 6415-7:2005  |                     |
|    |                                           | 5. Hệ số giãn nở nhiệt dài                                                |                                | TCVN 6415-8:2005  |                     |
|    |                                           | 6. Hệ số giãn nở ẩm                                                       |                                | TCVN 6415-10:2005 |                     |
| 2  | Gạch gốm ốp lát đùn dẻo <sup>(a)</sup>    | 1. Sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt                    | Theo Bảng 2 của TCVN 7483:2005 | TCVN 6415-2:2005  | 10 viên gạch nguyên |
|    |                                           | 2. Độ hút nước                                                            | Theo Bảng 3 của TCVN 7483:2005 | TCVN 6415-3:2005  |                     |
|    |                                           | 3. Độ bền uốn                                                             |                                | TCVN 6415-4:2005  |                     |
|    |                                           | 4. Độ chịu mài mòn:<br>- Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men) |                                | TCVN 6415-6:2005  |                     |
|    |                                           | - Độ chịu mài mòn bề mặt men (đối với gạch phủ men)                       |                                | TCVN 6415-7:2005  |                     |
|    |                                           | 5. Hệ số giãn nở nhiệt dài                                                |                                | TCVN 6415-8:2005  |                     |
|    |                                           | 6. Hệ số giãn nở ẩm                                                       |                                | TCVN 6415-10:2005 |                     |

| TT | Tên sản phẩm                                       | Chỉ tiêu kỹ thuật                                           | Mức yêu cầu                      | Phương pháp thử   | Quy cách mẫu                  |
|----|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| 3  | Gạch gốm ốp lát – Gạch ngoại thất Mosaic           | 1. Độ hút nước                                              | Theo Bảng 3 của TCVN 8495-1:2010 | TCVN 6415-3:2005  | 15 viên gạch nguyên           |
|    |                                                    | 2. Độ bền rạn men                                           |                                  | TCVN 6415-11:2005 |                               |
|    |                                                    | 3. Độ bền sốc nhiệt                                         |                                  | TCVN 6415-9:2005  |                               |
|    |                                                    | 4. Hệ số giãn nở nhiệt dài                                  |                                  | TCVN 6415-8:2005  |                               |
| 4  | Gạch terrazzo                                      | 1. Độ chịu mài mòn                                          | Theo Bảng 4&5 của TCVN 7744:2013 | TCVN 7744:2013    | 08 viên gạch nguyên           |
|    |                                                    | 2. Độ bền uốn                                               |                                  | TCVN 6355-2:1998  |                               |
| 5  | Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ | 1. Độ bền uốn, MPa, không nhỏ hơn                           | 40                               | TCVN 6415-4:2005  | 5 mẫu kích thước (100x200) mm |
|    |                                                    | 2. Độ chịu mài mòn sâu, mm <sup>3</sup> , không lớn hơn     | 175                              | TCVN 6415-6:2005  | 5 mẫu kích thước (100x100) mm |
|    |                                                    | 3. Độ cứng vạch bề mặt, tính theo thang Mohs, không nhỏ hơn | 6                                | TCVN 6415-18:2005 |                               |
| 6  | Đá ốp lát tự nhiên                                 | 1. Độ bền uốn                                               | Theo Bảng 3 của TCVN 4732:2007   | TCVN 6415-4:2005  | 5 mẫu kích thước (100x200) mm |
|    |                                                    | 2. Độ chịu mài mòn                                          |                                  | TCVN 4732:2007    |                               |

<sup>(a)</sup> Cỡ lô sản phẩm gạch gốm ốp lát không lớn hơn 1500 m<sup>2</sup>. Đối với sản phẩm gạch gốm ốp lát (thứ tự 1, 2 trong Bảng 2.6), quy định cụ thể về quy cách mẫu và chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm tra như sau:

- Đối với gạch có kích thước cạnh nhỏ hơn 10 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vữa): yêu cầu kiểm tra chất lượng 03 chỉ tiêu 2, 5, 6; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m<sup>2</sup>.
- Đối với gạch có kích thước cạnh từ 10 đến 20 cm: yêu cầu kiểm tra 04 chỉ tiêu 2, 4, 5, 6; số lượng mẫu thử: 20 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,36 m<sup>2</sup>.
- Đối với gạch có kích thước cạnh lớn hơn 20 cm: yêu cầu kiểm tra đủ 06 chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6; số lượng mẫu: 10 viên gạch nguyên.

**2.7. Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh*****Sanitary ceramic ware products***

2.7.1. Các sản phẩm sứ vệ sinh phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.7.

2.7.2. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm sứ vệ sinh được quy định trong Bảng 2.7.

**Bảng 2.7 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm sứ vệ sinh**

| TT | Tên sản phẩm    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                | Mức yêu cầu                    | Phương pháp thử | Quy cách mẫu           |
|----|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|------------------------|
| 1  | Xí bột, tiểu nữ | 1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước  | Theo Bảng 1 của TCVN 6073:2005 | TCVN 5436:2006  | 01 sản phẩm hoàn chỉnh |
|    |                 | 2. Khả năng chịu tải của sản phẩm, không nhỏ hơn | 3 kN                           |                 |                        |
|    |                 | 3. Độ làm sạch bề mặt                            | Theo Bảng 7 của TCVN 6073:2005 |                 |                        |
|    |                 | 4. Mức độ vệ sinh của bề xí                      |                                |                 |                        |
|    |                 | 5. Độ xả thoát bằng giấy vệ sinh                 |                                |                 |                        |
| 2  | Chậu rửa        | 1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước  | Theo Bảng 2 của TCVN 6073:2005 | TCVN 5436:2006  | 01 sản phẩm hoàn chỉnh |
|    |                 | 2. Khả năng chịu tải của sản phẩm, không nhỏ hơn | 1,5 kN                         |                 |                        |
|    |                 | 3. Khả năng thoát nước                           | Không bị đọng nước             |                 |                        |
| 3  | Xí xôm          | 1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước  | Theo Bảng 4 của TCVN 6073:2005 | TCVN 5436:2006  | 01 sản phẩm hoàn chỉnh |
|    |                 | 2. Độ xả thoát bằng giấy vệ sinh                 | Theo Bảng 7 của TCVN 6073:2005 |                 |                        |

**2.8. Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa*****Aggregates for concrete and mortar***

2.8.1. Cốt liệu khai thác trong tự nhiên phải được rửa sạch để đảm bảo hàm lượng bụi, bùn, sét và tạp chất hữu cơ phù hợp với quy định trong Bảng 2.8.

2.8.2. Các sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.8

2.8.3. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa được quy định trong Bảng 2.8.

**Bảng 2.8 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa**

| TT | Tên sản phẩm                                    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                             | Mức yêu cầu                       | Phương pháp thử   | Quy cách mẫu                                                                                                           |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cốt liệu nhỏ (cát) cho bê tông và vữa           | 1. Thành phần hạt                                                                             | Theo Bảng 1 của TCVN 7570:2006    | TCVN 7572-2:2006  | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử |
|    |                                                 | 2. Hàm lượng các tạp chất:<br>- Sét cục và các tạp chất dạng cục<br>- Hàm lượng bụi, bùn, sét | Theo Bảng 2 của TCVN 7570:2006    | TCVN 7572-8:2006  |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 3. Tạp chất hữu cơ                                                                            | Không thấm hơn màu chuẩn          | TCVN 7572-9:2006  |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 4. Hàm lượng ion clo (Cl) <sup>(a)</sup>                                                      | Theo Bảng 3 của TCVN 7570:2006    | TCVN 7572-15:2006 |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 5. Khả năng phản ứng kiềm – silic                                                             | Trong vùng cốt liệu vô hại        | TCVN 7572-14:2006 |                                                                                                                        |
| 2  | Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm) cho bê tông | 1. Thành phần hạt                                                                             | Theo Bảng 4 của TCVN 7570:2006    | TCVN 7572-2:2006  | Lấy tối thiểu ở 10 vị trí. Mẫu gộp tối thiểu 60 kg                                                                     |
|    |                                                 | 2. Mác của đá dăm                                                                             | Theo mục 4.2.3 của TCVN 7570:2006 | TCVN 7572-10:2006 |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 3. Độ nén dập trong xi lanh của sỏi và sỏi dăm                                                | Theo Bảng 7 của TCVN 7570:2006    | TCVN 7572-11:2006 |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 4. Hàm lượng bụi, bùn, sét                                                                    | Theo Bảng 5 của TCVN 7570:2006    | TCVN 7572-8:2006  |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 5. Tạp chất hữu cơ trong sỏi                                                                  | Không thấm hơn màu chuẩn          | TCVN 7572-9:2006  |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 6. Hàm lượng ion clo (Cl) <sup>(a)</sup> , không vượt quá <sup>(a)</sup>                      | 0,01%                             | TCVN 7572-15:2006 |                                                                                                                        |
|    |                                                 | 7. Khả năng phản ứng kiềm – silic                                                             | Trong vùng cốt liệu vô hại        | TCVN 7572-14:2006 |                                                                                                                        |

**QCVN 16:2014/BXD**

| TT | Tên sản phẩm                  | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                      | Mức yêu cầu                     | Phương pháp thử   | Quy cách mẫu                                                                                                           |
|----|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Cát nghiền cho bê tông và vữa | 1. Thành phần hạt <sup>(b)</sup>                                       | Theo Bảng 1 của TCVN 9205:2012  | TCVN 7572-2:2006  | Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử |
|    |                               | 2. Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 $\mu\text{m}$ <sup>(b)</sup> | Theo mục 3.5 của TCVN 9205:2012 | TCVN 9205:2012    |                                                                                                                        |
|    |                               | 3. Hàm lượng hạt sét, %, không lớn hơn                                 | 2                               | TCVN 344:1986     |                                                                                                                        |
|    |                               | 4. Hàm lượng ion clo ( $\text{Cl}^-$ ), không vượt quá <sup>(a)</sup>  | Theo Bảng 2 của TCVN 9205:2012  | TCVN 7572-15:2006 |                                                                                                                        |
|    |                               | 5. Khả năng phản ứng kiềm – silic                                      | Trong vùng cốt liệu vô hại      | TCVN 7572-14:2006 |                                                                                                                        |

<sup>(a)</sup> Có thể sử dụng cốt liệu có hàm lượng ion  $\text{Cl}^-$  vượt quá các quy định này nếu tổng hàm lượng ion  $\text{Cl}^-$  trong 1  $\text{m}^3$  bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo, không vượt quá 0,6 kg đối với bê tông cốt thép thường và không vượt quá 0,3 kg đối với bê tông cốt thép dự ứng lực.

<sup>(b)</sup> Có thể sử dụng cát nghiền có hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140  $\mu\text{m}$  và 75  $\mu\text{m}$  khác với các quy định này nếu kết quả thí nghiệm cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng bê tông và vữa.

## 2.9. Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi

### *Doors and windows products*

2.9.1. Các sản phẩm cửa sổ, cửa đi phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.9. Đối với cửa sổ, cửa đi lắp đặt trong bộ phận ngăn cháy, giới hạn chịu lửa phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại Điều 2.4 của QCVN 06:2010/BXD.

2.9.2. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm cửa sổ, cửa đi được quy định trong Bảng 2.9.

**Bảng 2.9 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm cửa sổ, cửa đi**

| TT | Tên sản phẩm                              | Chỉ tiêu kỹ thuật                                    | Mức yêu cầu                      | Phương pháp thử                | Quy cách mẫu                           |
|----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| 1  | Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC | 1. Độ bền áp lực gió                                 | Theo Bảng 3 của TCVN 7451:2004   | TCVN 7452-3:2004               | Lấy 03 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm |
|    |                                           | 2. Độ kín nước                                       |                                  | TCVN 7452-2:2004               |                                        |
|    |                                           | 3. Độ bền góc hàn thanh profile, MPa, không thấp hơn | 25                               | TCVN 7452-4:2004               |                                        |
| 2  | Cửa đi, cửa sổ – Cửa gỗ                   | 1. Độ bền áp lực gió                                 | Theo Bảng 3 của TCVN 9366-1:2012 | TCVN 7452-3:2004               | Lấy 03 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm |
|    |                                           | 2. Độ kín nước                                       | Không có nước thâm nhập          | TCVN 7452-2:2004               |                                        |
|    |                                           | 3. Độ bền chịu va đập                                | Theo Bảng 3 của TCVN 9366-1:2012 | Phụ lục C của TCVN 9366-1:2012 |                                        |
| 3  | Cửa đi, cửa sổ – Cửa kim loại             | 1. Độ bền áp lực gió                                 | Theo Bảng 2 của TCVN 9366-2:2012 | TCVN 7452-3:2004               | Lấy 02 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm |
|    |                                           | 2. Độ kín nước                                       | Không có nước thâm nhập          | TCVN 7452-2:2004               |                                        |

## 2.10. Nhóm sản phẩm vật liệu xây

### *Masonry brick*

2.10.1. Các sản phẩm vật liệu xây phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.10.

2.10.2. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm vật liệu xây được quy định trong Bảng 2.10.

**Bảng 2.10 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm vật liệu xây**

| TT | Tên sản phẩm                                  | Chỉ tiêu kỹ thuật                           | Mức yêu cầu                    | Phương pháp thử    | Quy cách mẫu                  |
|----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| 1  | Gạch đặc đất sét nung                         | 1. Độ bền nén và uốn                        | Theo Bảng 3 của TCVN 1451:1986 | TCVN 6355-2÷3:2009 | Lấy 50 viên bất kỳ từ mỗi lô. |
|    |                                               | 2. Độ hút nước, %                           | Lớn hơn 8 và nhỏ hơn 18        | TCVN 6355-4:2009   |                               |
| 2  | Gạch rỗng đất sét nung                        | 1. Cường độ nén và uốn                      | Theo Bảng 3 của TCVN 1450:2009 | TCVN 6355-2÷3:2009 | Lấy 50 viên bất kỳ từ mỗi lô. |
|    |                                               | 2. Độ hút nước, %, không lớn hơn            | 16                             | TCVN 6355-4:2009   |                               |
|    |                                               | 3. Chiều dày thành, vách, mm, không nhỏ hơn | 10                             | TCVN 6355-1:2009   |                               |
|    |                                               | - Thành ngoài lỗ rỗng                       |                                |                    |                               |
|    |                                               | - Vách ngăn giữa các lỗ rỗng                | 8                              |                    |                               |
| 3  | Gạch bê tông                                  | 1. Cường độ nén, MPa                        | Theo Bảng 4 của TCVN 6477:2011 | TCVN 6477:2011     | Lấy 10 viên bất kỳ từ mỗi lô. |
|    |                                               | 2. Độ hút nước, %                           |                                |                    |                               |
| 4  | Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) | 1. Cường độ nén                             | Theo Bảng 3 của TCVN 7959:2011 | TCVN 7959:2011     | Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô. |
|    |                                               | 2. Khối lượng thể tích khô                  |                                |                    |                               |
|    |                                               | 3. Độ co khô, mm/m, không lớn hơn           | 0,2                            |                    |                               |
| 5  | Bê tông nhẹ - Bê tông bọt, khí không chưng áp | 1. Cường độ nén                             | Theo Bảng 4 của TCVN 9029:2011 | TCVN 9030:2011     | Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô. |
|    |                                               | 2. Khối lượng thể tích khô                  |                                |                    |                               |
|    |                                               | 3. Độ co khô, mm/m, không lớn hơn           | 3                              |                    |                               |

### PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

#### 3.1. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

3.1.1. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật nêu trong Phần 2 dựa trên kết quả Chứng nhận hợp quy của Tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

##### 3.1.2. Phương thức đánh giá sự phù hợp

3.1.2.1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng được lựa chọn Phương thức đánh giá 5 hoặc Phương thức đánh giá 7 theo Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

##### 3.1.2.2. Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo Phương thức 5:

- Được áp dụng cho sản phẩm của nhà sản xuất có Chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.
- Hiệu lực của giấy Chứng nhận hợp quy: 01 năm đối với sản phẩm nhập khẩu; 03 năm đối với sản phẩm được đánh giá tại nơi sản xuất và giám sát hàng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường.

##### 3.1.2.3. Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo Phương thức 7:

- Được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm.
- Giấy Chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

##### 3.1.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

3.1.3.1. Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

3.1.3.2. Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong các Bảng nêu tại Phần 2 tương ứng với từng loại sản phẩm.

3.1.4. Sản phẩm clanhke xi măng, xi măng, phụ gia cho bê tông và vữa nhập khẩu cho phép tạm thời thông quan sau khi có kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đáp ứng được

các quy định kỹ thuật nêu tại Bảng 2.1, Bảng 2.3, riêng chỉ tiêu cường độ nén chưa cần kết quả thử nghiệm ở các tuổi muộn hơn 7 ngày. Lô sản phẩm chỉ được phép công bố hợp quy và đưa vào sử dụng, lưu thông ra thị trường khi tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật thử nghiệm đều phù hợp theo yêu cầu, bao gồm cả các kết quả thử nghiệm ở tuổi sau 7 ngày.

3.1.5. Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và dấu hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

### **3.2. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản**

3.2.1. Phải ghi nhãn cho tất cả các bao gói sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy Chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng bao gói). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

3.2.2. Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao, kiện, thùng), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

### **3.3. Tổ chức thực hiện**

3.3.1. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường – cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

3.3.2. Vụ Vật liệu xây dựng – Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo quy định của Quy chuẩn này và các quy định hiện hành của pháp luật.

3.3.3. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra chứng nhận hợp quy các sản phẩm hàng hóa nhập khẩu trước khi thông quan.

3.3.4. Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường – Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

Số: **947**/QĐ-BXD

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật “Thi công và nghiệm thu tường xây bằng bloc bê tông khí chưng áp”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ dẫn kỹ thuật “Thi công và Nghiệm thu tường xây bằng bloc bê tông khí chưng áp”.

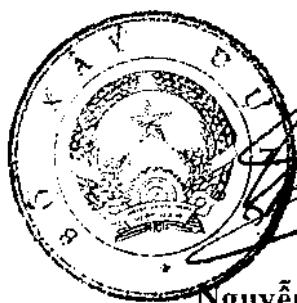
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường, Viện trưởng Viện Khoa học công nghệ xây dựng và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT *ty*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



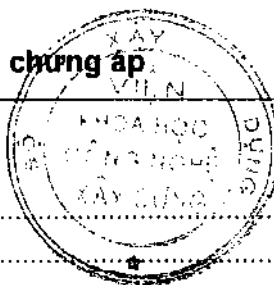
**Nguyễn Trần Nam**

**BỘ XÂY DỰNG**

**CHỈ DẪN KỸ THUẬT**  
**THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU**  
**TƯỜNG XÂY BẰNG BLỐC BÊ TÔNG**  
**KHÍ CHỨNG ÁP**

**HÀ NỘI – 2011**

Mục lục



|       |                                                                  |    |
|-------|------------------------------------------------------------------|----|
| 1     | Phạm vi áp dụng .....                                            | 5  |
| 2     | Tài liệu viện dẫn .....                                          | 5  |
| 3     | Quy định chung .....                                             | 5  |
| 3.1   | Thực hiện các quy định của thiết kế .....                        | 5  |
| 3.2   | Thực hiện các quy định về thi công và nghiệm thu .....           | 5  |
| 4     | Chọn block AAC và vữa xây, trát .....                            | 6  |
| 4.1   | Chọn block AAC .....                                             | 6  |
| 4.2   | Chọn vữa xây, trát .....                                         | 6  |
| 5     | Thiết bị, dụng cụ thi công .....                                 | 7  |
| 6     | Trình tự thi công khối xây bê tông khí chưng áp .....            | 7  |
| 6.1   | Vận chuyển và bảo quản .....                                     | 7  |
| 6.2   | Trộn vữa .....                                                   | 7  |
| 6.2.1 | Trộn vữa xây, trát thông thường .....                            | 7  |
| 6.2.2 | Trộn vữa xây mạch mỏng, vữa trát chuyên dùng cho block AAC ..... | 7  |
| 6.3   | Xây hàng đầu tiên .....                                          | 8  |
| 6.4   | Xây các hàng tiếp theo .....                                     | 10 |
| 6.4.1 | Xây bằng vữa thông thường .....                                  | 10 |
| 6.4.2 | Xây bằng vữa mạch mỏng .....                                     | 10 |
| 6.5   | Đặt cốt thép trong tường xây .....                               | 10 |
| 6.6   | Công tác trát .....                                              | 11 |
| 6.6.1 | Trát tường trong nhà .....                                       | 11 |
| 6.6.2 | Trát tường ngoài nhà .....                                       | 12 |
| 6.6.3 | Trát chống nứt các vị trí tiếp giáp với tường xây .....          | 12 |
| 7     | Các chi tiết liên kết .....                                      | 13 |
| 7.1   | Liên kết tường – tường .....                                     | 13 |
| 7.2   | Liên kết tường – cột .....                                       | 13 |
| 7.3   | Liên kết đỉnh tường - dầm sàn .....                              | 14 |
| 7.4   | Đặt hệ thống kỹ thuật ngầm tường .....                           | 14 |
| 7.5   | Chống thấm khu dùng nước .....                                   | 15 |
| 7.6   | Tạo khe co giãn trên tường .....                                 | 16 |
| 7.7   | Treo đồ trên tường AAC .....                                     | 17 |
| 8     | Nghiệm thu .....                                                 | 17 |
| 8.1   | Nghiệm thu vật liệu .....                                        | 17 |
| 8.2   | Nghiệm thu tường xây .....                                       | 17 |
|       | Phụ lục A .....                                                  | 18 |
|       | Phụ lục B .....                                                  | 19 |
|       | Phụ lục C .....                                                  | 21 |
|       | Phụ lục D .....                                                  | 26 |

**Lời nói đầu**

Chỉ dẫn kỹ thuật này do Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng biên soạn, Vụ Khoa học công nghệ và môi trường đề nghị, Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-BXD ngày ... tháng ... năm 2011.

## **1 Phạm vi áp dụng**

Chỉ dẫn kỹ thuật (CDKT) này áp dụng cho công tác xây, trát và nghiệm thu các tường xây bằng khối bê tông khí chưng áp (AAC).

## **2 Tài liệu viện dẫn**

Các tài liệu sau là cần thiết cho việc áp dụng chỉ dẫn kỹ thuật. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm ban hành thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm ban hành thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 3121 : 2003    Vữa xây dựng – Phương pháp thử.

TCVN 4085 : 1985    Kết cấu gạch đá – Quy phạm thi công và nghiệm thu .

TCVN 4314 : 2003    Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 7572 : 2006    Cốt liệu cho bê tông và vữa – Phương pháp thử.

TCVN 7959 : 2008    Khối bê tông khí chưng áp (AAC).

## **3 Quy định chung**

### **3.1 Thực hiện các quy định của thiết kế**

Khi xây, trát tường AAC, cần được thực hiện đúng các quy định sau của thiết kế:

- Mác (hoặc cấp), khối lượng thể tích của AAC;
- Loại, mác vữa xây, vữa trát;
- Chiều dày tường;
- Đặt cốt thép trong khối xây;
- Các liên kết góc tường và tường với kết cấu khác;
- Cấu tạo chống thấm tường;
- Cấu tạo khe co giãn trong tường;
- Và các quy định khác.

### **3.2 Thực hiện các quy định về thi công và nghiệm thu**

- Công tác xây, trát và nghiệm thu tường xây bằng khối AAC, nếu không có chỉ định khác của thiết kế, được thực hiện theo chỉ dẫn kỹ thuật này;
- Khi xây bằng vữa xây mạch mỏng nên dùng các khối AAC khô; Khi xây bằng vữa xây thông thường nên làm ẩm mặt khối AAC ngay trước khi rải vữa xây. Không ngâm hoặc tưới ướt các khối AAC trước khi xây;

- Khi trát, nên thực hiện lớp trát trên tường AAC khô đã được làm ẩm bề mặt, hoặc quét nước xi măng hoặc được quét chất tạo dính;
- Cần hạn chế bắc giáo xuyên qua tường AAC, không được bắc giáo tì vào tường đang xây;
- Các quy định khác áp dụng chung cho tường xây bằng mọi loại viên xây được thực hiện theo TCVN 4085 : 1985 Kết cấu gạch đá – Quy phạm thi công và nghiệm thu.

#### 4 Chọn khối AAC và vữa xây, trát

##### 4.1 Chọn khối AAC

- Các chỉ tiêu kỹ thuật của khối AAC thường được các cơ sở sản xuất công bố theo một trong các tiêu chuẩn sau:
  - + TCVN 7959 : 2008 Khối bê tông khí chưng áp (AAC);
  - + Tiêu chuẩn nước ngoài (ví dụ tham khảo tại Phụ lục A);
  - + Tiêu chuẩn cơ sở của người sản xuất.
- Căn cứ qui định của thiết kế (thường gồm mác, khối lượng thể tích của khối AAC, chiều dày tường xây); đối chiếu các chỉ tiêu kỹ thuật của AAC được các cơ sở sản xuất công bố, chọn loại, kích thước khối AAC phù hợp.

##### 4.2 Chọn vữa xây, trát

Căn cứ qui định của thiết kế (thường gồm loại và mác vữa), chọn vữa như sau;

- Vữa xây khối AAC dùng một trong các loại sau:
  - + Vữa xây thông thường: Như vữa xây gạch đất sét nung, phù hợp TCVN 4314 : 2003 Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật (xem Phụ lục B);
  - + Vữa xây mạch mỏng: Vữa chuyên dùng xây khối AAC, thường có mác 25 đến 100, mạch vữa dày 1 đến 5 mm, được chế tạo bằng xi măng, chất tạo dẻo, keo hữu cơ, cát hoặc chất độn mịn; một số loại vữa mạch mỏng đang sử dụng tham khảo ở Phụ lục B.
- Vữa trát khối xây AAC dùng một trong các loại sau:
  - + Vữa trát thông thường: Như vữa trát tường gạch đất sét nung (trong trường hợp cần tăng độ bám dính có thể thêm chất tạo dính);
  - + Vữa trát chống thấm: Vữa trát có thêm chức năng chống thấm (hoặc dùng vữa trát thông thường kết hợp với lớp chống thấm riêng).

## 5 Thiết bị, dụng cụ thi công

Một số thiết bị và dụng cụ thông dụng dùng để xây, trát tường block AAC tham khảo ở Phụ lục C.

## 6 Trình tự thi công khối xây bê tông khí chưng áp

### 6.1 Vận chuyển và bảo quản

- Block AAC khi vận chuyển tới công trình nên đóng thành kiện trên lớp đáy cứng, xung quanh và nắp kiện bọc nylon kín và đai chặt để tránh mưa và giữ kiện ổn định trong quá trình vận chuyển;
- Kiện block AAC nên xếp dỡ bằng xe có tay nâng. Khi dùng cầu thì nên dùng dây mềm và tránh để dây cọ sát vào thành kiện gây nứt block;
- Kiện block AAC cần được bảo quản nơi khô ráo, trên nền bằng phẳng, vững chắc. Có thể xếp một hoặc nhiều kiện chồng lên nhau theo chỉ dẫn của người sản xuất (thường không nên cao quá 2,5 m);
- Tại công trường, nếu chưa dùng ngay, nên giữ lại phần nắp và mở phần nylon bọc xung quanh kiện để làm khô thêm block;
- Tháo nắp đáy kiện AAC khi bắt đầu sử dụng block để xây.

### 6.2 Trộn vữa

#### 6.2.1 Trộn vữa xây, trát thông thường

Thực hiện theo TCVN 4085 : 1985 Kết cấu gạch đá – Quy phạm thi công và nghiệm thu (giống như trộn vữa xây gạch đất sét nung).

#### 6.2.2 Trộn vữa xây mạch mỏng, vữa trát chuyên dùng cho block AAC

Khi dùng block AAC với sai lệch kích thước nhỏ (cắt block bằng máy) thì dùng vữa xây mạch mỏng hiệu quả hơn về tốc độ xây và chất lượng tường xây.

Trộn vữa theo trình tự sau:

- Đổ nước vào thùng trộn (tốt nhất dùng thùng nhựa). Lượng nước theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc ghi trên vỏ bao vữa;
- Dùng máy khuấy chuyên dụng hoặc máy khoan cầm tay kẹp cánh khuấy, vừa khuấy vừa từ từ đổ vữa khô vào thùng trộn;
- Khuấy trộn liên tục cho đến khi hỗn hợp vữa dẻo đều (nhìn thấy đều màu, không còn bột vữa khô, không còn vón cục;

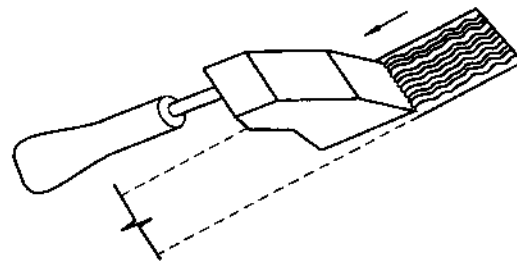
- Sau 10 đến 15 phút khuấy thêm một lần. Trong quá trình xây, để vữa đều có thể khuấy trộn lại;
- Vữa khô chưa dùng tới được bảo quản trong bao kín như bảo quản xi măng bao.

### 6.3 Xây hàng đầu tiên

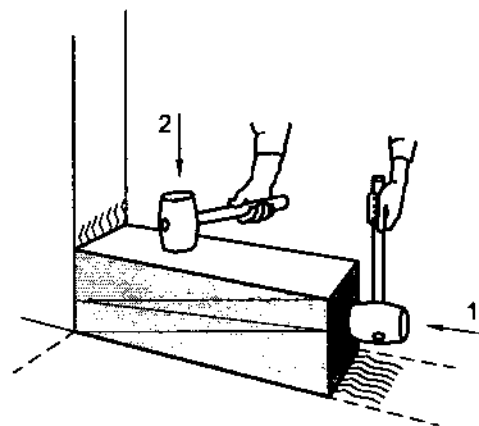
Xây hàng đầu tiên đặc biệt quan trọng. Hàng đầu tiên nếu được xây với độ thẳng và độ ngang bằng càng cao thì càng dễ xây các hàng tiếp theo.

Xây hàng đầu tiên theo trình tự sau:

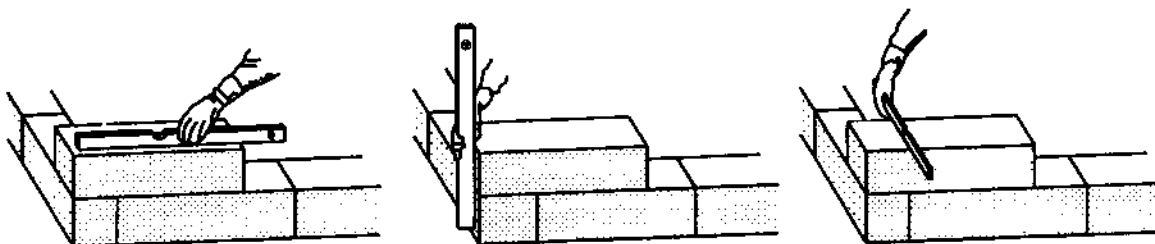
- Vệ sinh và làm ẩm bề mặt phần nền sẽ xây tường;
- Bắt móc lấy phẳng mạch vữa đầu tiên;
- Căng dây lấy thẳng hàng xây đầu tiên;
- Rải đều vữa theo móc đã bắt. Nếu nền không phẳng thì có thể dùng vữa xi măng cát (mác tương đương) cán tạo phẳng mạch vữa đầu tiên (xem Hình 1);
- Đặt block đầu tiên, dùng tay day block xuống mạch vữa phía dưới và ép block vào mặt bên đồng thời chỉnh block thẳng theo dây căng (xem Hình 2);
- Dùng ni vô kiểm tra độ ngang bằng của block đã xây, dùng búa cao su chỉnh bằng nếu block bị nghiêng (xem Hình 3);



Hình 1 - Rải vữa xây tường

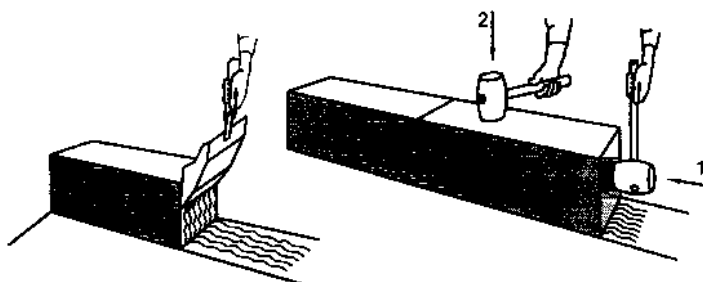


Hình 2 - Đặt block đầu tiên



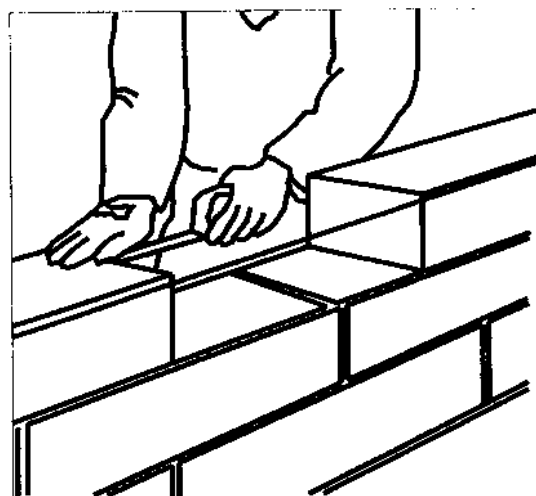
Hình 3 - Kiểm tra và căn chỉnh độ bằng và độ thẳng đứng của block

- Xây block kế tiếp: dùng gàu rải vữa phủ đều vữa lên mặt cạnh của block đã xây; dùng tay day hoặc búa cao su ép block xuống mạch vữa phía dưới và vào mặt đã phết vữa của block xây trước, đồng thời chỉnh thẳng block theo dây căng (xem Hình 4); dùng ni vô và búa cao su kiểm tra và căn chỉnh độ ngang bằng của block mới xây;



Hình 4 - Xây block tiếp theo

- Tiếp tục như vậy đến block cuối hàng, đo khoảng cách còn lại nếu không vừa cả block thì cắt block cho vừa đủ khoảng cách còn lại (xem Hình 5);
- Phủ vữa kín hai mặt cạnh của block cuối cùng, đặt và chỉnh ngang bằng block này như các block trước;

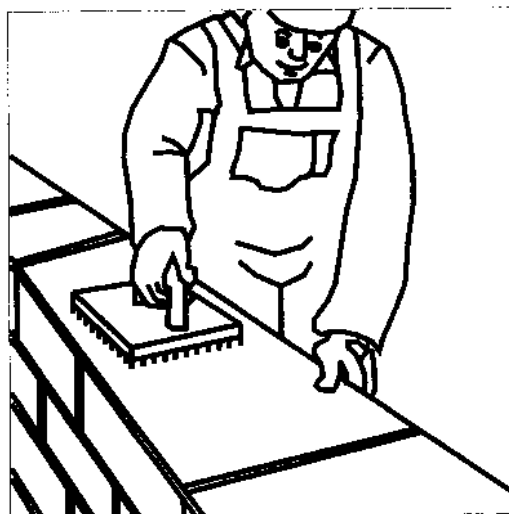


Hình 5 - Đo khoảng cách để cắt block

- Mài phẳng mặt toàn bộ hàng xây bằng bàn chà nhám để loại bỏ sự gập gáp giữa các block (xem Hình 6);

CHÚ Ý: Nếu giữa các block không được mài phẳng thì chỗ gập gáp dễ bị nứt cục bộ.

- Dùng chổi, bàn chải vệ sinh sạch bụi bám trên bề mặt hàng block đã được mài phẳng và chuẩn bị xây hàng tiếp theo.



Hình 6 - Mài bề mặt block

## 6.4 Xây các hàng tiếp theo

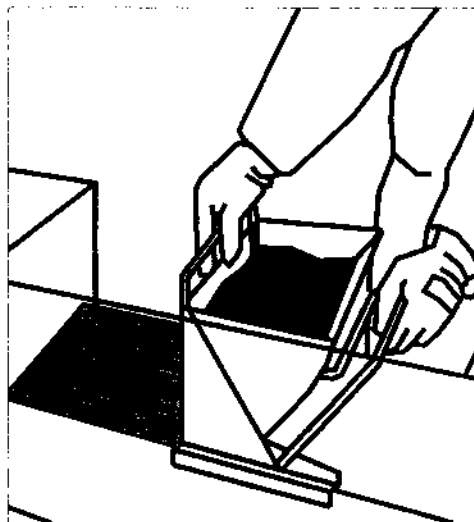
### 6.4.1 Xây bằng vữa thông thường

Thực hiện xây các hàng tiếp theo như xây gạch đất sét nung.

### 6.4.2 Xây bằng vữa mạch mỏng

Trình tự xây các hàng tiếp theo bằng vữa mạch mỏng như sau:

- Bloc ở đầu hàng tiếp theo cần chọn có chiều dài phù hợp để mạch vữa đứng của hàng này so le với hàng phía dưới (nên là 8 cm đến 12 cm);
- Đặt gàu rải vữa lên trên hàng xây dưới (nên chọn gàu miệng rộng bằng hàng xây), đổ vữa vào gàu rải vữa;
- Kéo gàu dọc hàng xây, rải vữa lên mặt (xem Hình 7);
- Đặt 2 bloc ở 2 đầu của hàng xây, dùng thước áp hàng xây dưới để chỉnh đứng, dùng ni vô và búa cao su chỉnh ngang bằng và cao độ bloc như đã làm với hàng xây đầu tiên;
- Dựa vào 2 bloc đầu hàng, căng dây để lấy thẳng cho cả hàng xây;
- Xây các bloc kế tiếp, bloc cuối cùng, mài phẳng và vệ sinh hàng xây như đã làm với hàng xây đầu tiên.

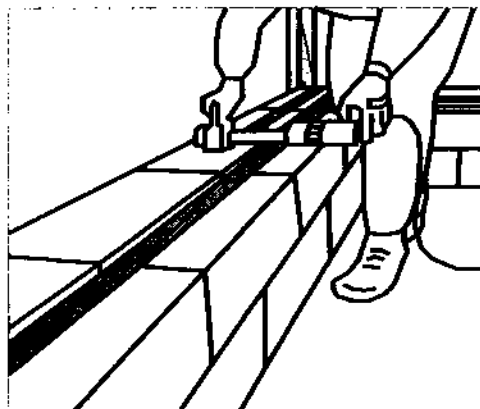


Hình 7 - Rải vữa trên mặt hàng xây

## 6.5 Đặt cốt thép trong tường xây

Cốt thép trong tường xây (thường để hạn chế nứt) được đặt theo chỉ định của thiết kế. Tại cao độ hàng xây bố trí cốt thép giằng, trình tự thực hiện như sau:

- Tạo các rãnh dọc theo mặt trên của hàng xây bằng dụng cụ khoét rãnh thủ công hoặc bằng máy (xem Hình 8). Rãnh khoét cần đủ rộng và đủ sâu để vữa xây bọc kín được thành cốt thép. Có thể tạo rãnh trên các bloc trước khi xây;



Hình 8 - Tạo rãnh ở mặt trên của hàng bloc

- Dùng chổi hoặc bàn chải vệ sinh sạch rãnh đã khoét;
- Đo và cắt thép đủ chiều dài cần thiết;
- Trước khi đặt cốt thép, rải đầy vữa (thông thường hoặc mạch mỏng) vào rãnh đã khoét;
- Ấn thanh thép vào rãnh đầy vữa, gõ nhẹ trên thanh thép để vữa bọc kín nửa dưới của thanh, sau đó dùng bay vun vữa bọc quanh sườn thanh;
- Rải vữa lên mặt trên tường và phủ kín cốt thép đã đặt, tiếp tục xây hàng trên.

CHÚ Ý 1: Toàn bộ mặt thanh thép cần được bọc kín vữa để chống gỉ.

CHÚ Ý 2: Chiều cao một đợt xây từ 1,2m đến 1,5m.

## 6.6 Công tác trát

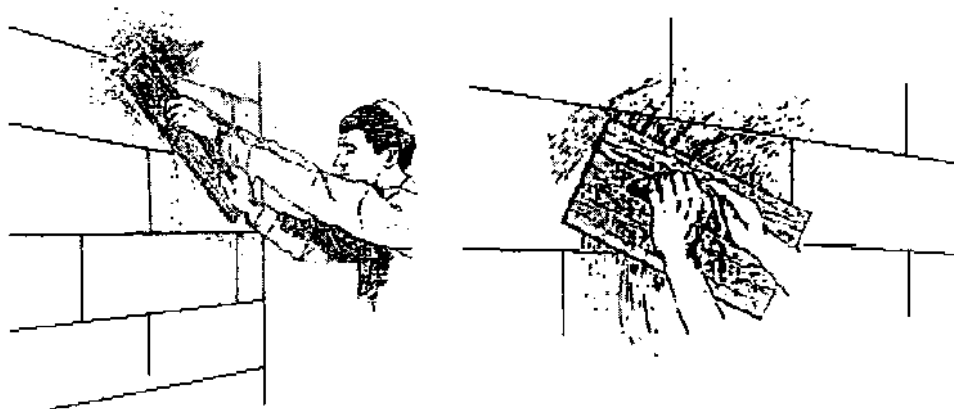
Không nên trát ngay sau khi xây. Khi tường còn quá ẩm do bị ướt hoặc do mưa (có các vết ẩm, sẫm màu) thì cần đợi đến khi bề mặt tường khô và có màu sáng đều thì mới bắt đầu trát.

### 6.6.1 Trát tường trong nhà

Trình tự trát tường như sau:

- Trám vá các vết nứt trên toàn bộ bề mặt tường bằng vữa xây;
- Mài bề mặt tường bằng bàn chà nhám để loại bỏ các mấp mô trên mặt tường (xem Hình 9);

GHI CHÚ: Mài phẳng mặt tường để có thể trát vữa mỏng hơn



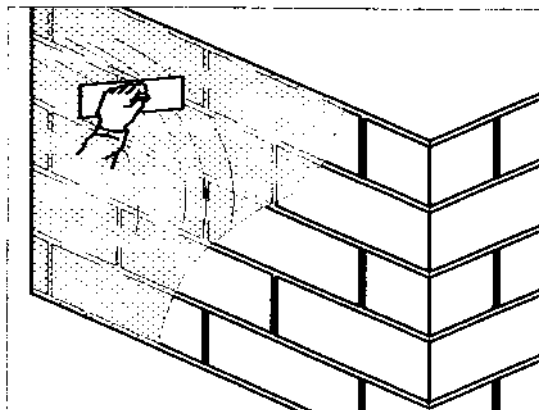
Hình 9 - Mài phẳng bề mặt tường

- Dùng chổi hoặc bàn chải quét bụi bám trên tường;
- Đắp mốc căn chiều dày lớp vữa trát. Trát vữa lên toàn bộ bề mặt tường, sau đó dùng thước thợ (gỗ, nhôm) căn, gạt tạo phẳng, cuối cùng xoa nhẵn, đều bề mặt tường.

### 6.6.2 Trát tường ngoài nhà

Trát tường ngoài cũng thực hiện theo trình tự như trát tường trong (xem 6.6.1).

Khi trát tường ngoài nhà có tiếp xúc với nước mưa, cần trát hoặc bằng vữa chống thấm, hoặc bằng vữa thông thường, sau đó sơn chống thấm theo chỉ định của thiết kế.



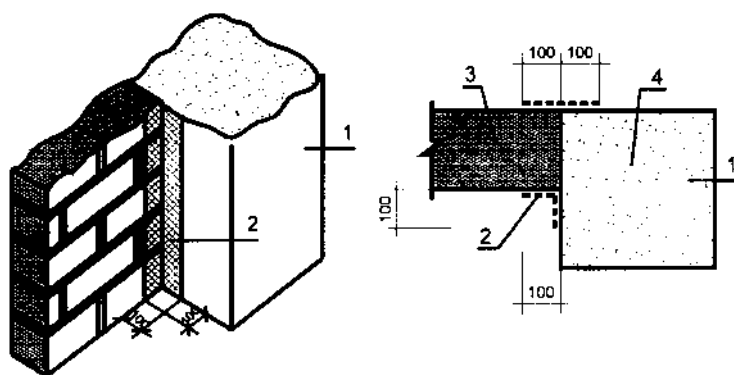
Hình 10 - Trát hoàn thiện tường

### 6.6.3 Trát chống nứt các vị trí tiếp giáp với tường xây

Tại các vị trí tiếp giáp giữa tường - dầm, tường - sàn hoặc tiếp giáp giữa tường xây với các vật liệu khác, nếu thiết kế chỉ định phải dán lưới chống nứt (thường dùng vải sợi thủy tinh chịu kiềm) thì thực hiện lớp trát này theo trình tự sau:

- Trát bả lớp vữa lót dẻo, mỏng, đều vào vùng dán lưới;
- Căng đều, dán lưới vào lớp vữa lót thường chòem sang mỗi bên 100 mm. Dùng bàn xoa vỗ lên mặt lưới để các sợi của lưới dính hoàn toàn lên bề mặt lớp vữa;
- Trát bả kín lưới sợi thủy tinh bằng lớp vữa lót thứ 2.

GHI CHÚ: Trường hợp thiết kế yêu cầu dùng lưới thép (thường dùng thép  $\varnothing \leq 1 \text{ mm}$ ,  $a \leq 20 \text{ mm}$ ) thì căng lưới thép lên vùng cần chống nứt, dùng đinh (từ 3 đến 5 cm) ghim lưới lên tường. Đối với phần bê tông có thể ghim lưới bằng đinh thép (2 đến 3 cm) hoặc khoan bắt vít nở mặt độ (300 + 400) mm / cái (xem Hình 11).



GHI CHÚ:

- |                          |                                       |
|--------------------------|---------------------------------------|
| 1. Cột bê tông cốt thép; | 2. Lưới chống nứt;                    |
| 3. Bloc AAC;             | 4. Đinh hoặc vít (mật độ 300 mm/cái). |

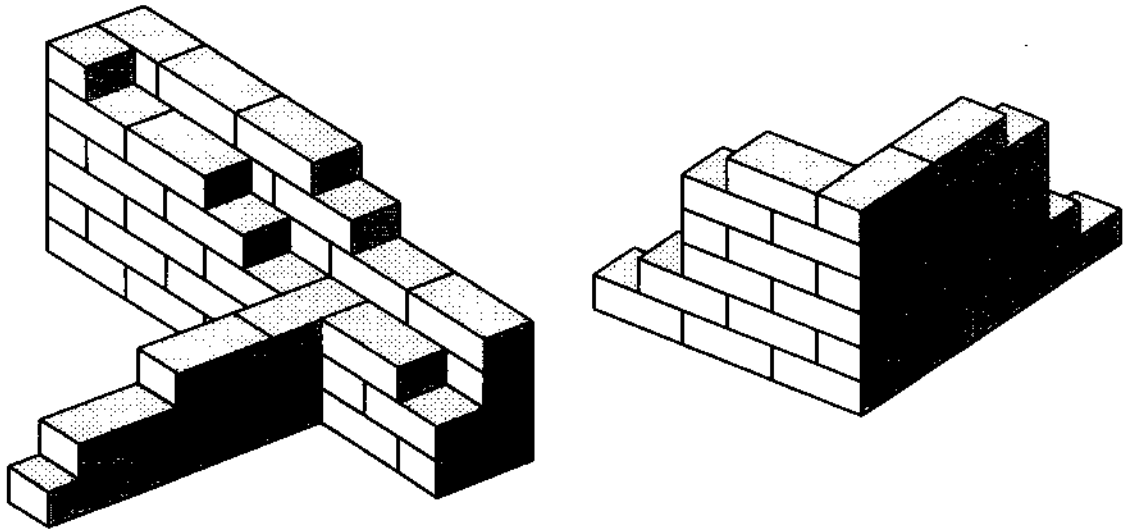
Hình 11 - Ghim lưới thép chống nứt

- Sau khi ghim lưới chống nứt, tiến hành trát vữa như trình tự nêu ở 6.7.1.

## 7 Các chi tiết liên kết

### 7.1 Liên kết tường – tường

Các góc tường được xây so le với nhau (xem Hình 12).



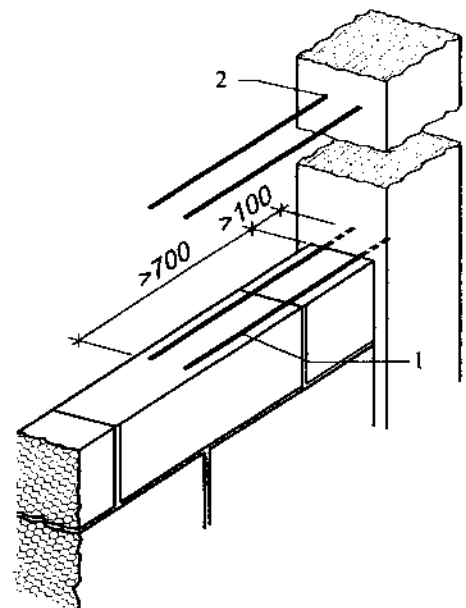
Hình 12 - Liên kết góc tường

### 7.2 Liên kết tường – cột

Trường hợp thiết kế chỉ định dùng thép thanh liên kết tường AAC với cột thì trình tự thực hiện như sau:

- Khoan tạo lỗ các vị trí cần liên kết, đường kính lỗ khoan phải lớn hơn đường kính thanh 3 mm đến 5 mm, chiều sâu khoảng 100 mm;
- Vệ sinh sạch lỗ khoan bằng khí nén;
- Bơm keo (thường dùng epoxy) vào lỗ khoan, sau đó đóng thép neo vào sâu hết lỗ khoan, phần thép neo trong tường khoảng 700 mm (xem Hình 13).

GHI CHÚ: Cốt thép neo cần được phủ kín vữa xây để chống gỉ.



GHI CHÚ:

1 Thép neo

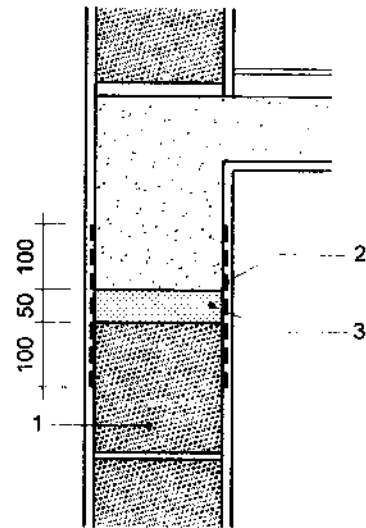
2 Lỗ khoan

Hình 13 - Chôn thép neo bằng keo

### 7.3 Liên kết đỉnh tường - dầm sàn

Khi thiết kế không có yêu cầu gì về liên kết tường với dầm sàn phía trên hoặc yêu cầu chèn vữa, vật liệu xốp thì làm như sau:

- Khi xây sát trần, cất block chiều dày phù hợp để mặt trên của hàng block cuối cùng cách đáy sàn (hoặc dầm) bê tông một khoảng (thường khoảng 50 mm nếu chèn vữa, dưới 50 mm nếu chèn bọt xốp hoặc vật liệu mềm);
- Chèn khe hở đỉnh tường hoặc bằng vữa xi măng cát (thường tỉ lệ 1 : 3) độn các mảnh bê tông khí hoặc bằng bọt xốp theo quy định của thiết kế;
- Ghim hoặc dán lưới chống nứt (nếu có);
- Trát hoàn thiện liên kết như mục 6.6.3.



GHI CHÚ:

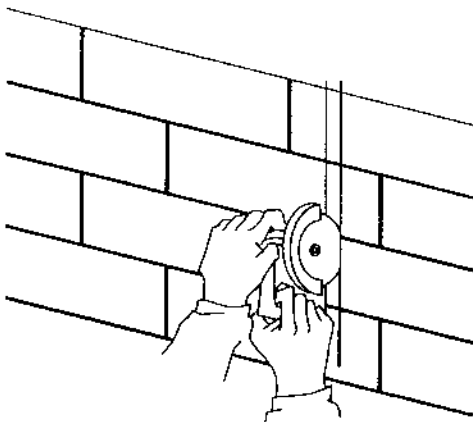
- 1 Block bê tông khí chưng áp;
- 2 Lưới chống nứt
- 3 Vữa xi măng – cát hoặc bọt xốp;

Hình 14 – liên kết đỉnh tường – dầm sàn

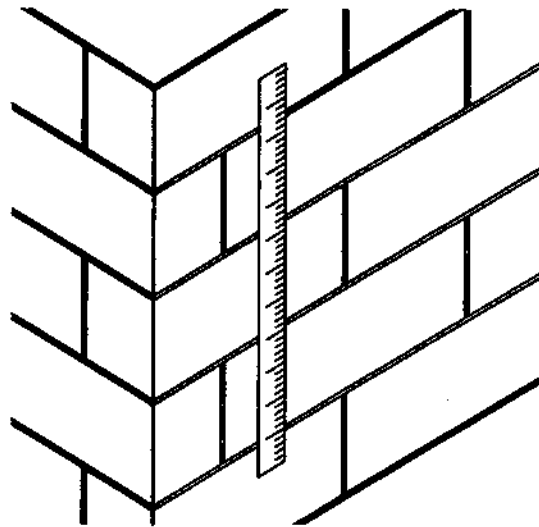
### 7.4 Đặt hệ thống kỹ thuật ngầm tường

Tạo lỗ, xẻ rãnh để lắp đặt hệ thống kỹ thuật chỉ nên bắt đầu sau khi xây xong tường từ 1 đến 2 ngày. Trình tự thực hiện như sau:

- Đo và đánh dấu các vị trí cần tạo rãnh, vị trí cần khoét lỗ (xem Hình 15);



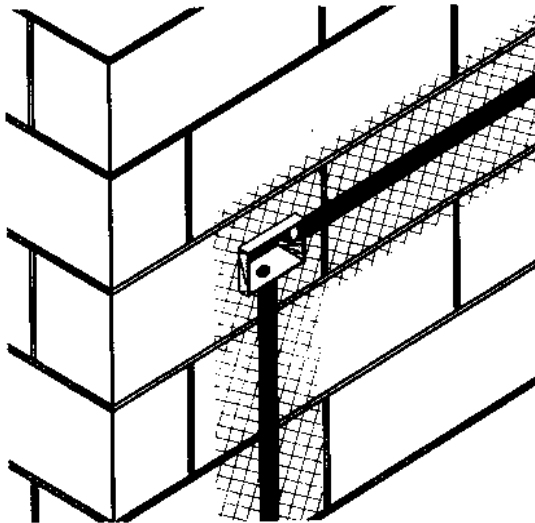
Hình 16 - Cắt theo đường đánh dấu



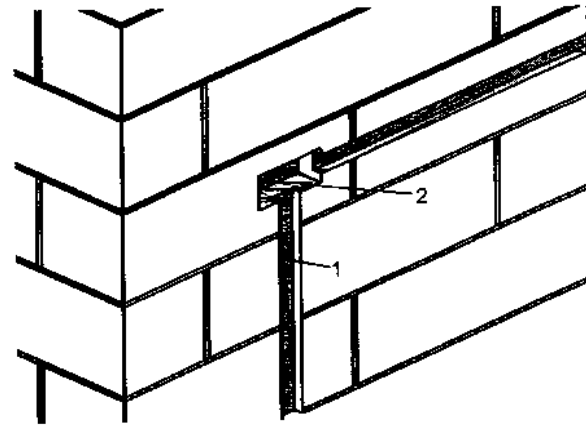
Hình 15 - Đánh dấu vị trí khoét rãnh, lỗ

- Dùng máy cắt cầm tay cắt theo đường kẻ đã đánh dấu. Chiều sâu đường cắt không nên quá 1/3 chiều dày block bê tông (xem Hình 16);

- Dùng dụng cụ khoét rãnh để tạo rãnh lắp đặt đường điện, nước; dùng máy khoan đục tạo lỗ lắp ổ điện (xem Hình 17);



Hình 18 – Ghim hoặc dán lưới chống nứt



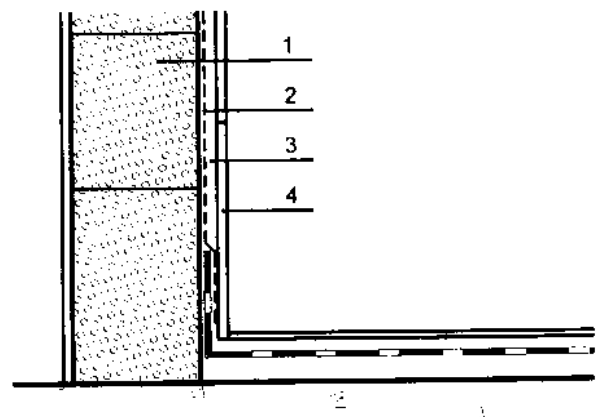
Hình 17 - Khoét rãnh, khoan và đục lỗ điện

- Lắp đặt ổ điện, hệ thống đường ống điện, nước,... sau đó trám đầy vữa vào phần rãnh, lỗ đã lắp xong đường điện, nước;
- Ghim hoặc dán lưới chống nứt như nêu ở 6.6.3 (xem Hình 18) nếu thiết kế yêu cầu;
- Trát hoàn thiện chi tiết như nêu ở 6.6.

## 7.5 Chống thấm khu dùng nước

Trường hợp thiết kế chỉ định dùng lớp sơn để chống thấm nước cho sàn và mặt tường thì thực hiện theo trình tự như sau:

- Trám đầy các mạch vữa bị khuyết, các vết lõm và các khe hở sau khi xây và lắp đặt hệ thống kỹ thuật, thiết bị ngầm trong tường;
- Mài phẳng và vệ sinh bề mặt tường
- Quét sơn chống thấm (lớp lót, lớp phủ theo chỉ dẫn của nhà sản xuất sơn;
- Đắp mốc và trát phẳng tường;
- Ốp gạch mặt tường (xem Hình 19).



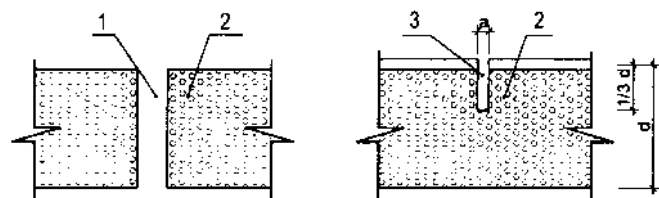
GHI CHÚ:

- |                |                   |
|----------------|-------------------|
| 1 Khối AAC;    | 2 Lớp chống thấm; |
| 3 Vữa ốp gạch; | 4 Gạch ốp;        |

Hình 19 - Chi tiết chống thấm khu dùng nước

### 7.6 Tạo khe co giãn trên tường

Đối với các bức tường dài (thường  $\geq 6$  m) thiết kế có thể yêu cầu tạo một khe co giãn (ở một bên tường hoặc xuyên tường). Trình tự thi công khe co giãn thông dụng như sau:



- Tạo khe: Khe co giãn xuyên tường được tạo ngay trong quá trình đặt khối xây (xem Hình 20. 1); Khe co giãn một bên tường được tạo bằng máy cắt (xem Hình 20. 3);

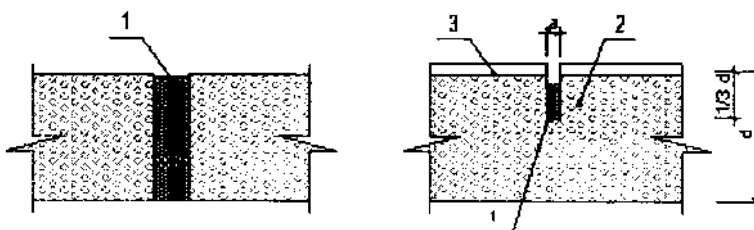
GHI CHÚ:

- 1 Khe co giãn tạo trong quá trình xây;
- 2 Khối AAC;
- 3 Khe co, giãn tạo bằng máy cắt

Hình 20 - Tạo khe co, giãn

GHI CHÚ: Chiều sâu khe thường cắt lớn hơn  $1/3$  chiều dày của tường. Chiều rộng khe theo thiết kế (thường 10 mm đối với khe một bên, 20 mm đến 30 mm đối với khe xuyên tường).

- Chèn khe co giãn xuyên tường bằng các vật liệu mềm (thường là tấm xốp, xem Hình 21); trát vữa hai bên khe;



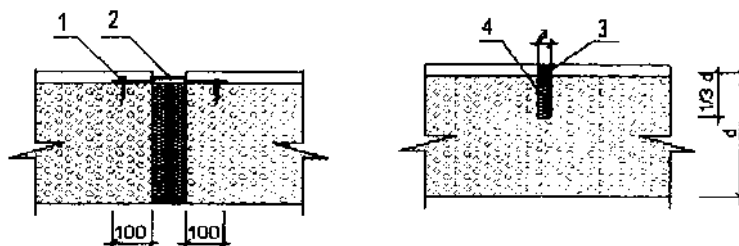
GHI CHÚ:

- 1 Xốp chèn khe;
- 2 Khối AAC;
- 3 Vữa trát tường.

Hình 21 - Chèn khe lún và khe co, giãn

- Xả keo hoặc bịt mặt ngoài khe.

Khe co giãn thường được xả bằng vật liệu đàn hồi (thường là polyuretan), còn khe xuyên tường thường được bịt ngoài bằng các băng đàn hồi hoặc tấm có mút dẫn nở (xem Hình 22).



GHI CHÚ:

- 1 Vít, đinh khoảng cách 30 cm/cái;
- 2 Tấm đệm khe lún;
- 3 Keo đàn hồi;
- 4 Xốp chèn khe

Hình 22 - Phủ, đệm khe lún, xả keo khe co giãn

### **7.7 Treo đồ trên tường AAC**

Trọng lượng, cách liên kết vật treo lên tường theo chỉ định của thiết kế hoặc do người sản xuất khối AAC quy định.

Một số loại vít treo thông dụng tham khảo ở Phụ lục D.

## **8 Nghiệm thu**

### **8.1 Nghiệm thu vật liệu**

Đối chiếu với yêu cầu của thiết kế về khối AAC và vữa xây trát:

- Khối AAC được nghiệm thu (về khối lượng thể tích, mác và yêu cầu khác (nếu có)) theo kết quả thí nghiệm mẫu thực tế hoặc theo chứng chỉ thí nghiệm của cơ sở sản xuất khối AAC;
- Vữa xây, vữa trát được nghiệm thu (về mác) theo kết quả thí nghiệm mẫu đúc hoặc theo chứng chỉ thí nghiệm của cơ sở sản xuất vữa.

### **8.2 Nghiệm thu tường xây**

Công tác kiểm tra, nghiệm thu tường xây được thực hiện theo TCVN 4085 : 1985;

Ngoài ra, tường xây bằng khối AAC cần đáp ứng thêm các yêu cầu sau:

- Công tác xây, trát phù hợp với Chỉ dẫn kỹ thuật này;
- Khối xây so le nhau trên các hàng xây liền kề;
- Độ đầy vữa của mạch ngang:  $\geq 80 \%$ ;
- Độ đầy vữa của mạch đứng:  $\geq 70 \%$ ;
- Các yêu cầu khác về liên kết, chống thấm, tạo khe co giãn, đặt ngầm đường ống – thiết bị...: phù hợp với các quy định của thiết kế.

## Phụ lục A

(Tham khảo)

## Yêu cầu kỹ thuật của khối bê tông khí chưng áp

**Bảng A.1 – Cường độ nén và Khối lượng thể tích của khối bê tông khí chưng áp (GOST 19010-82)**

| Mác bê tông | Cấp bê tông | Khối lượng thể tích, kg/m <sup>3</sup> |
|-------------|-------------|----------------------------------------|
| M25         | B1,5        | 600                                    |
| M35         | B2,5        | 700                                    |
| M50         | B3,5        | 800                                    |
| M75         | B5          | 900                                    |
| M100        | B7,5        | 1000                                   |

GHI CHÚ 1: Mac bê tông theo cường độ chịu nén: ký hiệu bằng chữ M, là cường độ của bê tông, lấy bằng giá trị trung bình thống kê của cường độ chịu nén tức thời, tính bằng đơn vị daN/cm<sup>2</sup>, xác định trên các mẫu lập phương kích thước tiêu chuẩn (150 mm x 150 mm x 150 mm) được chế tạo, dưỡng hộ trong điều kiện tiêu chuẩn và thí nghiệm nén ở tuổi 28 ngày.

GHI CHÚ 2: cấp độ bền chịu nén của bê tông: ký hiệu bằng chữ B, là giá trị trung bình thống kê của cường độ chịu nén tức thời, tính bằng đơn vị MPa, với xác suất đảm bảo không dưới 95 %, xác định trên các mẫu lập phương kích thước tiêu chuẩn (150 mm x 150 mm x 150 mm) được chế tạo, dưỡng hộ trong điều kiện tiêu chuẩn và thí nghiệm nén ở tuổi 28 ngày.

GHI CHÚ 3: Để hạn chế nứt, độ co của khối bê tông khí chưng áp nên không chế nhỏ hơn 0,5 mm/m.

**Bảng A.2 – Sai lệch kích thước khối AAC (GOST 19010-82)**

| Kích thước | Đơn vị | Sai lệch cho phép |
|------------|--------|-------------------|
| Chiều dài  | mm     | ± 5               |
| Chiều rộng | mm     | ± 5               |
| Chiều cao  | mm     | ± 5               |

**Phụ lục B**

(Tham khảo)

**Yêu cầu kỹ thuật của vữa**

**Bảng B.1 - Yêu cầu kỹ thuật của hỗn hợp vữa xây trát theo TCVN 4314 : 2003**

| Tên chỉ tiêu                              | Đơn vị | Loại hỗn hợp vữa |                |         | Phương pháp thử  |
|-------------------------------------------|--------|------------------|----------------|---------|------------------|
|                                           |        | Vữa xây          | Vữa hoàn thiện |         |                  |
|                                           |        |                  | Thô            | Mịn     |                  |
| 1. Đường kính hạt cốt liệu lớn nhất       | mm     | ≤ 2,5            | ≤ 2,5          | ≤ 1,25  | TCVN 7572 : 2006 |
| 2. Độ lưu động (độ lún côn)               | cm     | Từ 4÷10          | Từ 6÷10        | Từ 7÷12 | TCVN 3121 : 2003 |
| 3. Độ phân tầng đối với vữa dẻo           | cm3    | ≤ 30             | -              | -       | TCVN 3121 : 2003 |
| 4. Độ giữ nước đối với:                   |        |                  |                |         |                  |
| - Hỗn hợp vữa xi măng                     | %      | ≥ 63             | -              | -       | TCVN 3121 : 2003 |
| - Hỗn hợp vữa vôi và các vữa hỗn hợp khác | %      | ≥ 75             | -              | -       |                  |
| 5. Thời gian bắt đầu đông kết             | phút   | ≤ 25             | ≤ 25           | ≤ 25    | TCVN 3121 : 2003 |

**Bảng B.2 - Yêu cầu kỹ thuật của vữa xây, trát (đã rắn chắc) theo TCVN 4314 : 2003**

| Mác vữa | Cường độ nén trung bình nhỏ nhất, MPa | Cường độ nén trung bình lớn nhất, MPa | Phương pháp thử  |
|---------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 4       | 0,4                                   | 0,9                                   | TCVN 3121 : 2003 |
| 10      | 1,0                                   | 2,4                                   |                  |
| 25      | 2,5                                   | 4,9                                   |                  |
| 50      | 5,0                                   | 7,4                                   |                  |
| 75      | 7,5                                   | 9,9                                   |                  |
| 100     | 10,0                                  | 14,9                                  |                  |

Bảng B.3 – Chỉ tiêu kỹ thuật của vữa mạch mỏng (ASTM C1660-09)

| Số TT | Cường độ nén của AAC, MPA | Cường độ chịu kéo khi uốn, không nhỏ hơn, MPa |
|-------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| 1     | 2                         | 0,28                                          |
| 2     | 3                         | 0,34                                          |
| 3     | 4                         | 0,40                                          |
| 4     | 6                         | 0,49                                          |

## Phụ lục C

(Tham khảo)

## Một số thiết bị và dụng cụ thi công

## C.1 Máy trộn vữa chuyên dụng cầm tay:

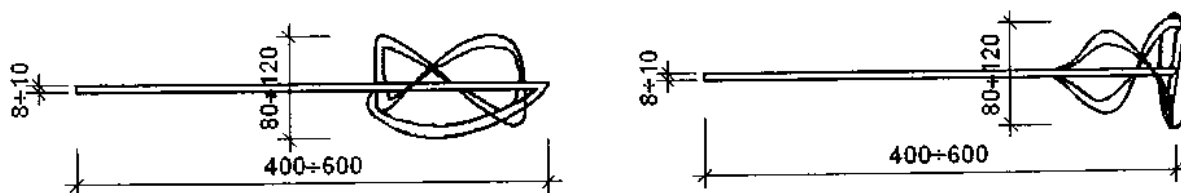
Bảng C.1 – Thông số kỹ thuật của máy trộn vữa chuyên dụng cầm tay

| Tên đặc tính                 | Đơn vị    | Thông số kỹ thuật            |              |
|------------------------------|-----------|------------------------------|--------------|
|                              |           | 1                            | 2            |
| Số trục khuấy                | -         | 1                            | 2            |
| Công suất                    | Watt      | 1200                         | 1350         |
| Điện áp                      | V         | 220                          | 220          |
| Đường kính cánh khuấy tối đa | mm        | 120                          | 120          |
| Trọng lượng                  | kg        | 5,5                          | 6,8          |
| Tốc độ vòng quay             | vòng/phút | Từ 0 đến 180<br>Từ 0 đến 620 | Từ 0 đến 480 |



Hình C.1 - Máy trộn vữa chuyên dụng cầm tay

## C.2 Cánh khuấy: Thanh trục làm bằng thép tròn, cánh khuấy làm bằng thép tấm dày 1 mm.

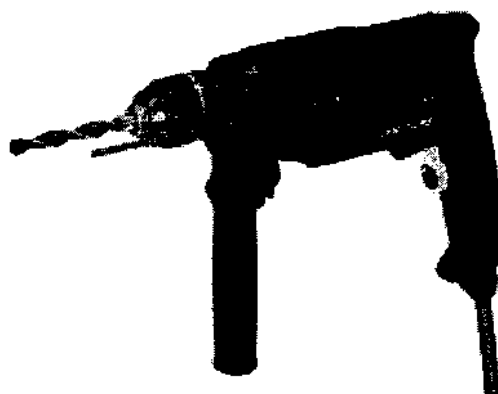


Hình C.2 - Cánh khuấy

## C.3 Máy khoan cầm tay: Nên chọn chọn loại máy có các thông số kỹ thuật sau:

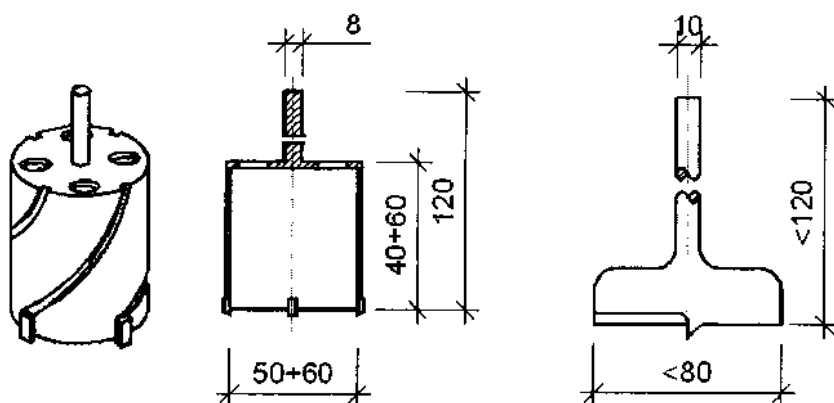
- Công suất: từ 500 W đến 1500 W
- Tốc độ: đa cấp

- Va đập (búa): có hoặc không;
- Đầu kẹp: 3 chấu (măng ranh) hoặc kẹp bi



Hình C.3 - Máy khoan cầm tay

**C.4 Dụng cụ tạo lỗ, mũi khoan:**



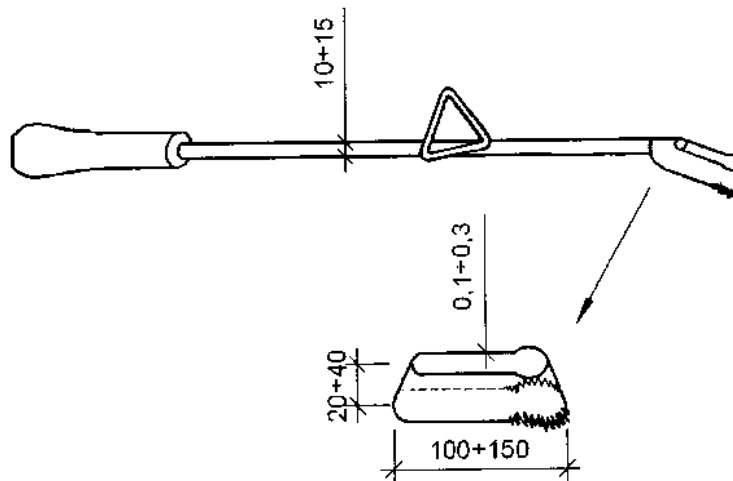
Hình C.4 - Dụng cụ tạo lỗ, mũi khoan

**C.5 Máy cắt cầm tay:**



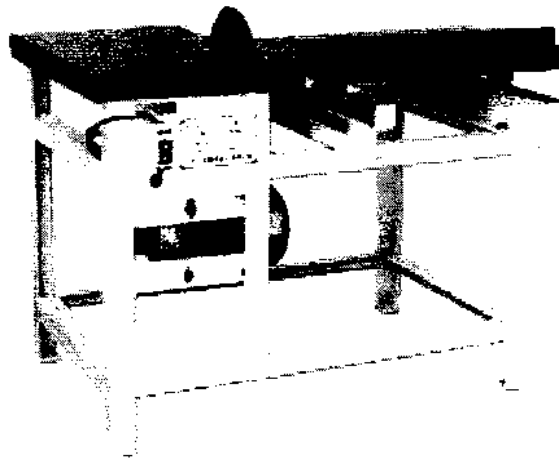
Hình C.5 - Máy cắt cầm tay

C.6 Dụng cụ khoét rãnh:



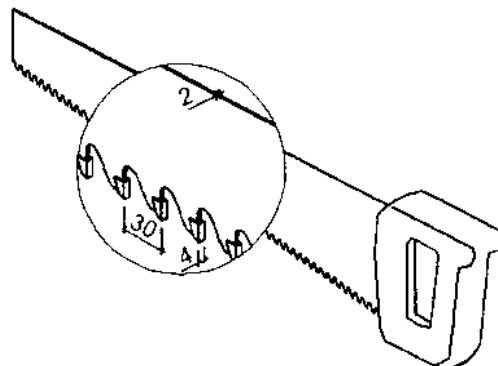
Hình C.6 - Dụng cụ khoét rãnh

C.7 Máy cắt bàn:

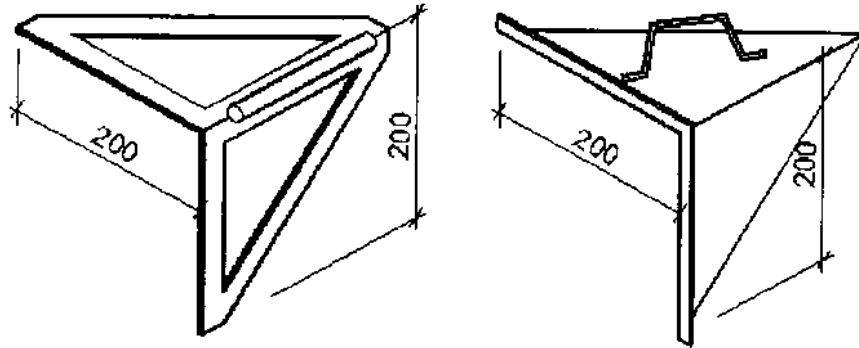


Hình C.7 - Máy cắt bàn

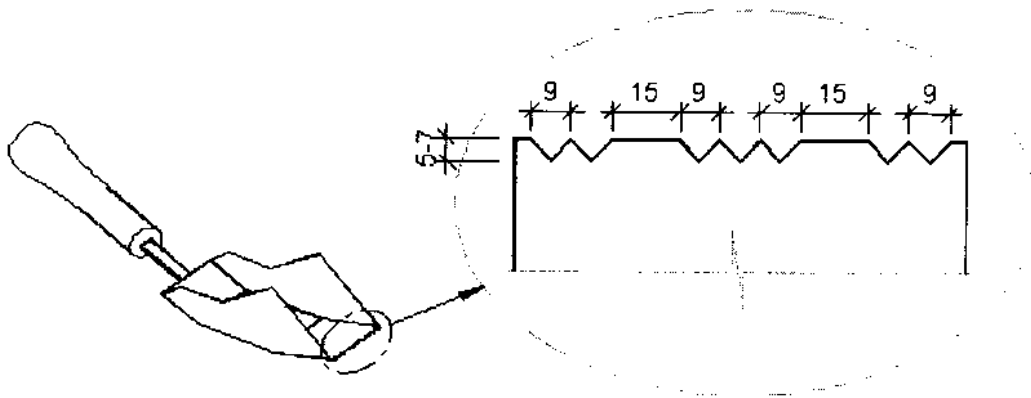
C.8 Cưa cầm tay:



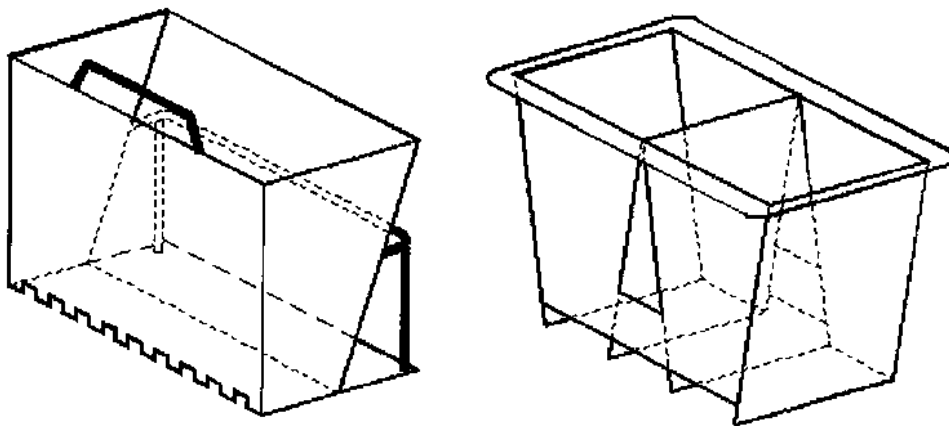
Hình C.8 - Cưa cầm tay

**C.9 Dưỡng góc:** làm bằng thép lá hoặc thép góc dày từ 2 mm đến 4 mm**Hình C.9 - Dưỡng góc**

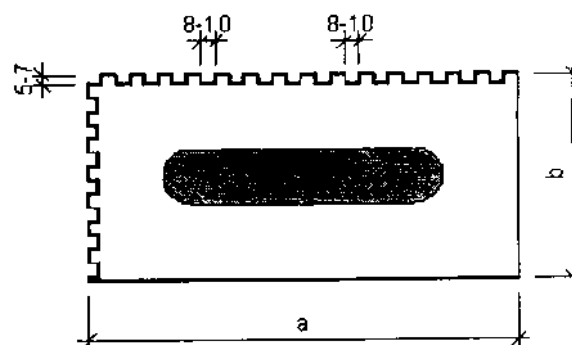
**C.10 Gàu rải vữa:** Được làm từ thép tấm dày 1,5 mm đến 2 mm với chiều cao các răng từ 5 đến 7 mm, khoảng cách giữa các răng từ 8 mm đến 10 mm.

**Hình C.10 - Gàu rải vữa**

**C.11 Phễu rải vữa:** Được làm bằng tôn hoặc thép tấm dày 0,5 mm đến 1mm, có bề rộng bằng bề rộng của tường AAC.

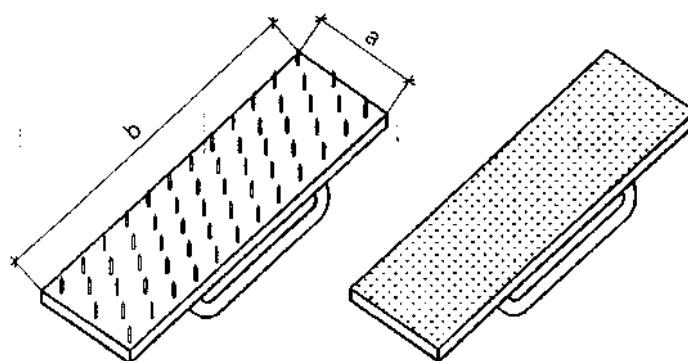
**Hình C.11- Phễu rải vữa**

- C.12 Bàn gạt vữa:** làm bằng thép bản hình chữ nhật 15 x 30 cm, cạnh có răng cưa, dùng để san, gạt vữa đều trên mặt khối bê tông khí chưng áp. Khoảng cách giữa các răng từ 8 đến 10 mm, cao từ 5 đến 7 mm.



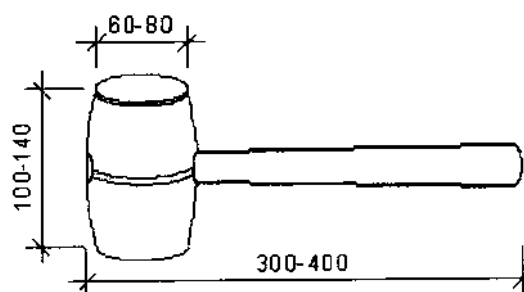
Hình C.12 - Bàn gạt vữa

- C.13 Bàn chà nhám:** làm bằng gỗ giống bàn xoa thợ xây, trên mặt tấm gỗ phẳng có gắn các sợi thép nhỏ dài từ 5 mm đến 10 mm hoặc dán giấy giáp hạt thô.



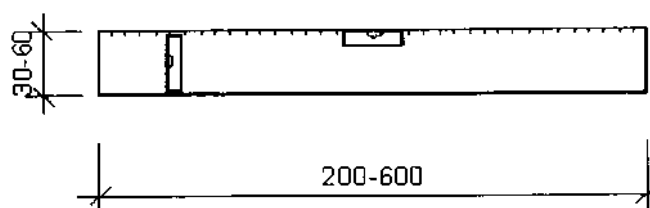
Hình C.13- Bàn chà nhám

- C.14 Búa cao su:** có đầu búa bằng cao su đặc hình trụ, đường kính từ 6 cm đến 8 cm, cao từ 10 cm đến 14 cm, cán búa dài từ 30 cm đến 40 cm.



Hình C.14 - Búa cao su

- C.15 Thước ni vô:**

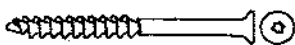
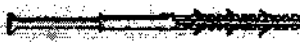


Hình C.15 - Thước ni vô

**Phụ lục D**

(Tham khảo)

**Đinh, vít****Bảng D.1 – Một số loại vít, đinh và vị trí khuyến cáo sử dụng**

| Tên                  | Hình dạng                                                                           | Vị trí sử dụng                                         |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Vít                  |    | Dùng để vít gỗ, treo nội thất...                       |
| Chốt cho bê tông nhẹ |    | Lắp đồ nội thất, rèm, điều hòa, khung cửa sổ và cửa đi |
| Nở nhựa              |    | Cố định khung cửa sổ cửa đi                            |
| Chốt neo             |   | Cố định đồ gỗ, khung cửa                               |
| Đinh                 |  | Liên kết mềm mới mặt bloc                              |